

Kính Lễ Đức Thế Tôn, Bạc A-La-Hán, Bạc Toàn Giác!

Quyển Kinh
PHÁP CÚ
(Dhammapadam)¹

¹ [Tên tập kinh có nghĩa là *Những Thi Kệ Giáo Pháp (Dhammapadam)*, tên này được lấy từ tên được ghi ở kết thúc tập kinh. Hơi bất ngờ vì chữ *Dhammapadam* là số ít, có nghĩa đây là một tập kinh, trong khi nhiều người trông đợi chữ *Dhammapadā* hay *Dhammapadāni*, là số nhiều. Nhưng khi dịch nghĩa thì chúng ta dùng chữ số nhiều là “*Những Thi Kệ Giáo Pháp*”. Phần *Giới Thiệu* về phiên bản *Pháp Cú Gāndhārī* (Gāndhārī Dhammapada) cũng ghi tên tập kinh bằng chữ số ít. Phiên bản *Pháp Cú Patna* (Patna Dhammapada) có ghi tên bằng chữ số nhiều là *Dhammapadā* ở kết thúc tập kinh, nhưng có lẽ không được dùng là tên của một tập kinh, cho dù có ghi như vậy. Chữ *pada* ở đây nên được coi có nghĩa là một chữ, một thi kệ, một câu, câu cú; chứ không phải nghĩa là *con đường* (đạo) như một số bản dịch đã ghi. Chữ ghép *Dhammapadā* thì rất hiếm thấy, chỉ xuất hiện vài lần trong tập kinh này như ở thi kệ 45, 46 và 102.] (1)

Mục Lục

Lời Người Dịch	iii
Chương 1 – SONG ĐỐI	1
Chương 2 – SỰ CHUYỂN CHÚ	7
Chương 3 – TÂM	11
Chương 4 – HOA	15
Chương 5 – NGƯỜI NGU	19
Chương 6 – NGƯỜI TRÍ	23
Chương 7 – A-LA-HÁN	27
Chương 8 – NGÀN	31
Chương 9 – ÁC	35
Chương 10 – GÂY GỘC	39
Chương 11 – GIÀ	43
Chương 12 – BẢN THÂN	47
Chương 13 – THẾ GIAN	51
Chương 14 – ĐỨC PHẬT	55

Chương 15 – HẠNH PHÚC	59
Chương 16 – YÊU QUÝ.....	63
Chương 17 – BỰC TỨC.....	67
Chương 18 – Ỗ NHIỄM	71
Chương 19 – PHÁP TRỤ	77
Chương 20 – ĐẠO	81
Chương 21 – NHIỀU VẤN ĐỀ (Tập Lục).....	87
Chương 22 – ĐỊA NGỤC.....	91
Chương 23 – VOI.....	95
Chương 24 – DỤC VỌNG	99
Chương 25 – TỖ KHEO.....	107
Chương 26 – BÀ-LA-MÔN.....	113

Lời Người Dịch

Kính gởi quý vị độc giả:

Tập/quyển kinh *Pháp Cú* (*Sutta Nipāta*) là một trong những tập kinh cổ xưa của Phật giáo, được nói và ghi lại dưới dạng thi ca/ thi kệ (như dạng tục ngữ, ca dao). Thật ra Phật cũng nói một số lượng lớn các kinh dạng thi kệ, như nguyên *Quyển 1* của Bộ Kinh Liên-Kết (SN), các tập *Kinh Tập*, tập kinh *Trường Lão Thi Kệ*, *Trường Lão Ni Thi Kệ* ... thuộc Bộ Kinh Ngắn (KN) và rải rác trong nhiều bài kinh văn xuôi trong các Bộ Kinh.

Dhammapadā có nghĩa là những lời Thi Ca hay Thi Cú (*padā*) nói về những điều Chân Lý (*Giáo Pháp*, *Dhamma*). Trước kia Hán Việt đã dịch là *Pháp Cú*, và đã được quen dùng.

[1] Bản dịch này được tra cứu và dịch chính xác với bản gốc Pali. Người dịch đã dịch không bỏ sót chữ hay nghĩa từ nào của nguyên bản. Ngay cả các chữ phụ có thể được ngầm hiểu như *và*, *hoặc*, *này* ... cũng không bỏ lướt hay dịch nén chữ như các bản dịch trước kia.

[2] Riêng quyển kinh *Pháp Cú* này, người dịch dịch bằng những thi kệ với các câu “05-chữ”. Và do vậy có rất nhiều câu nguyên bản không thể dịch thành 01 câu mà phải dịch thành 02 câu. Tức là nhiều thi kệ gốc 04-câu phải dịch thành 05-câu, 06-câu hay thậm chí hơn, để đủ chữ và nghĩa của lời kinh gốc.

+ Lưu ý: Hàng ngàn thi kệ thuộc các Bộ Kinh và các tập kinh thi khác thì người dịch đã dịch giữ nguyên từng mỗi câu và bảo lưu đúng số câu, chứ không dịch giới hạn theo khuôn khổ câu “05-chữ” như quyển kinh *Pháp Cú* này. (Tức là mỗi câu kệ đều được dịch nguyên hành 01 câu bảo để lưu *đúng theo thứ tự nguyên thủy* với chữ nghĩa chính xác để cho người đọc có thể tra cứu tìm các số trích dẫn, các chú giải và luận giảng cho đúng với mỗi câu thi kệ).

- Riêng quyển kinh *Pháp Cú* này cũng làm vậy, nhưng do dùng câu “05-chữ” cho nên nhiều chỗ phải dịch 01 câu kệ gốc thành 02 hay 03 câu kệ tiếng Việt, như đã nói trên. Nếu không làm vậy hay cố ý dịch lướt thì sẽ không dịch đúng đủ lời kinh của Phật.

[3] Quyển kinh *Pháp Cú* có cấu trúc đơn giản, gồm 26 Chương ngắn nối tiếp nhau.

+ Lưu ý: riêng Chương 26 thì có **28** thi kệ cuối, từ 396-423, là được lấy từ dãy thi kệ 620-647 của bài kinh nổi tiếng *Vāseṭṭha Sutta* (tức Kinh Trung MN 98 = Kinh Tập Sn 3.9).

- Hầu hết số thi kệ này, cũng như rất nhiều thi kệ trong toàn quyển, nói tóm tắt về mục-tiêu tu hành bằng những định-nghĩa khác nhau về *những tu sĩ đã tu thành* [chẳng hạn như: họ đã loại bỏ các chướng-ngại, đã diệt trừ những ô-nhiễm (lậu hoặc), đã chứng đắc các siêu trí (tam minh, tam thông), đã diệt khổ, đã chấm dứt tái sinh, đã tiêu diệt sự hiện hữu, đã chấm dứt tái sinh, đã giác ngộ, đã qua bờ kia, đã Niết-bàn ...].

[5] Có những chữ được người dịch chú thích ở cuối trang chỉ để giải thích về mặt từ nguyên nghĩa chữ và các thuật ngữ Phật giáo cần được hiểu rõ hơn.

+ Lưu ý: Do tính chất đơn giản hơn và dễ hiểu hơn của các thi kệ *Pháp Cú* cho nên bản dịch này không kèm theo hàng ngàn chú giải và luận giảng hàn lâm và chi ly về tất cả chữ, thuật ngữ, từ nguyên, điển tích, bối cảnh của từng bài kinh ... đối với tất cả mỗi thi kệ! (Không giống như các bản dịch *Quyển 1* (Quyển Có Thi Kệ) của Bộ Kinh Liên-Kết (SN), quyển *Kinh Tập* và các quyển kinh thi khác).

[6] Lời nhắn gửi của người dịch: Mời quý vị đọc qua hay đọc lại các kinh thi ngắn gọn này của Phật, điều đó sẽ giúp cho tâm của quý vị càng nhận ra cái “cốt lõi đích thực” của Phật giáo nguyên gốc; đừng thấy nhàm chán khi đọc.

- Theo người dịch: quý vị cũng có thể đọc tập kinh *Pháp Cú* này với mỗi câu thi kệ như văn xuôi để hiểu rõ ý nghĩa của câu kinh. Tức đọc từng câu và câu kế tiếp *theo cách đọc văn xuôi*. Cho dù bằng thi kệ, nhưng những lời Phật nói vẫn đọc và hiểu rõ ràng theo cách đọc văn xuôi.

- Đây là bản dịch theo khuôn mẫu thi ca câu “05-chữ” nhưng quý vị không nhất phải đọc theo kiểu thi ca. Vì mục đích sống còn của chúng ta là hiểu được đúng lời dạy của Phật và tu tập theo đó.

- *Người tu học nên đọc qua những lời dạy của Phật!* để càng hiểu ra những lý thuyết và lý tu mà Phật đã bắt đầu chỉ dạy cho những người nghe khác nhau. Và đọc qua các thi kệ ngắn như vậy cũng không mấy khó khăn hay tốn nhiều thời gian! Với các tăng và ni đã bỏ một đời để đi tu chắc chắn sẽ bỏ ra vài ngày đọc qua quyển kinh này, hoặc nhiều hơn để đọc qua các quyển kinh khác của Phật.

- Quý vị không cần phải đọc thuộc hay ghi nhớ tất cả. Bởi vì nếu đọc qua và hiểu ngữ nghĩa của lời kinh thì sau đó *cái tâm* sẽ tự biết và ghi nhớ. Khi nào cần, tâm sẽ tự nhớ ra nếu người tu càng ngày càng tu học tấn tới. (Đó cũng là dấu hiệu tu tiến và thanh lọc tâm của người tu).

- Cuối cùng, cầu mong quý vị nhìn thấy những lẽ-thực của sự sống mà Đức Phật lịch sử đã chứng ngộ và chỉ dạy lại cho chúng sinh. Mong quý vị tu tiến.

Sài Gòn, mùa mưa Kiết Hạ, năm PL 2568, DL 2025

Người dịch

Chương 1 – SONG ĐỐI

- | | |
|---|---|
| 1. Tất cả những trạng thái
Do tâm ý dẫn trước
Tâm ý là chủ đạo
Do tâm ý tạo ra ² —
Nếu ai nói hay làm
Với tâm ý ô nhiễm
Đau khổ sẽ theo sau
Như bánh xe, chân bò ³ | Manopubbaṅgamā dhammā,
manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhena
bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ dukkham-anveti
cakkam va vahato padam. |
| 2. Tất cả những trạng thái
Do tâm ý dẫn trước
Tâm ý là chủ đạo
Do tâm ý tạo ra—
Nếu ai nói hay làm
Với tâm ý thanh tịnh
Hạnh phúc sẽ theo sau
Như bóng không rời hình. | Manopubbaṅgamā dhammā,
manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhena
bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ sukham-anveti
chāyā va anapāyinī. |
| 3. “Nó chửi tôi đánh tôi;
“Nó hiếp tôi, cướp tôi.”
Ai ôm hiềm hận đó
Hận thù sẽ không nguôi. | “Akkocchi maṃ, avadhi maṃ,
ajini maṃ, ahāsi me”,
ye ca taṃ upanayhanti
veraṃ tesaṃ na sammati. |
| 4. “Nó chửi tôi đánh tôi;
“Nó hiếp tôi, cướp tôi.”
Không ôm hiềm hận đó
Hận thù sẽ nguôi ngoai. | “Akkocchi maṃ, avadhi maṃ,
ajini maṃ, ahāsi me”,
ye taṃ na upanayhanti
veraṃ tesūpasammati. |
| 5. Hận thù không giải được
Bằng sân hận trong đời | Na hi verena verāni
sammantīdha kudācanaṃ, |

² [Có phiên bản ghi chỗ này chữ *manojavā* (do tâm ý thúc đẩy, do tâm ý điều khiển).] (2)

³ [Động từ *anveti* (theo) trong tiếng Pāli đã hàm nghĩa lặp lại 02 lần, lời dịch cần ngầm hiểu có chữ (theo) trước chữ ‘chân bò’. Nguyên văn *vahato padam* (dấu chân của vật kéo), thường là bò).] (3)

Chỉ tình thương từ bi⁴
Mới giải được hận thù
Đây chân lý ngàn thu.

averena ca sammanti,
esa dhammo sanantano.

6. Những người khác không hiểu:
Nên kiềm chế bản thân!
Nhưng những người hiểu được
Hết tranh cãi bất hòa.

Pare ca na vijānanti
mayam-ettha yamāmase,
ye ca tattha vijānanti tato
sammanti medhagā

7. Người cú nghĩ thứ đẹp⁵
Các căn không tự chủ
Ăn uống không tiết độ
Lười biếng, thiếu tinh tấn—
Ma Vương quật người đó
Như bão quật cây yếu.

Subhānupassim viharantaṃ,
indriyesu asaṃvutaṃ
bhojanamhi amattaññum,
kusītaṃ hīnavīriyaṃ –
taṃ ve pasahati Māro
vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ.

8. Sống niệm sự bất tịnh⁶
Các căn được tự chủ
Ăn uống có tiết độ
Chánh tín, nhiều tinh tấn
Ma Vương không quật được
Như bão gặp núi đá.

Asubhānupassim viha rantaṃ,
indriyesu saṃvutaṃ,
bhojanamhi ca mattaññum,
saddhaṃ āradhaviīriyaṃ –
taṃ ve nappasahati Māro
vāto selaṃ va pabbataṃ.

9. Người nào còn ố nhiễm
Mà khoác y cà sa

Anikkasāvo kāsāvaṃ
yo vatthaṃ paridahessati,

⁴ [Nguyên gốc *averena* (vô sân), theo nghĩa đối ngược lại với *verena* (sân, hận, thù, oán, ghét), theo Phật giáo giải nghĩa là = tình thương, sự từ bi.] (4)

⁵ [Nghĩ: luôn nghĩ, ngẫm nghĩ, tâm niệm, quán niệm; *anupassin* (người nghĩ, niệm). *Subhā*: thứ đẹp, tịnh, hấp dẫn; ngược với thứ *asubhā* trong kệ kể dưới. Theo luận giảng, rõ ràng chữ *viharantaṃ* bổ nghĩa cho *subhānupassim* chứ không phải cho *indriyesu asaṃvutaṃ*, như nhiều bản dịch đã ghi. So sánh cụm chữ *kāye kāyānupassī viharati* (sống quán thân trong thân) ... trong Đại Kinh Niệm Xứ (*Mahāsatiipaṭṭhānasuttaṃ*, DN 22).

- *Sống cú nghĩ thứ đẹp thứ suồng* là đồng nghĩa chạy theo dục-lạc (hoặc nhận lầm mọi thứ là ‘thường, lạc, ngã, tịnh’.) (5)

⁶ [Sự bất tịnh (*asubha*) = sự không sạch, ô uế, đáng ghê tởm, không hấp dẫn. Đây là chủ-đề thiền quán tính chất bất-tịnh của thân, được cho là cách tu đặc hiệu để giải trị tâm tham-dục (hoặc luôn quán niệm mọi thứ là ‘vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh’ đúng với cách-nhìn và Giáo Pháp của đạo Phật).] (6)

- | | |
|--|---|
| <p>Không có sự chế ngự
Không có sự chân thật
Không xứng mặc cà sa.</p> | <p>apeto damasaccena
na so kāsāvam-arahati.</p> |
| <p>10. Nhưng ai vững giới hạnh⁷
Có giới hạnh, chân thật
Đã hết sự ố nhiễm
Xứng đáng mặc cà sa.</p> | <p>Yo ca vantakasāvassa,
sīlesu susamāhito
upeto damasaccena
sa ve kāsāvam-arahati.</p> |
| <p>11. Ai coi điều cốt lỗi
Là điều không cốt lỗi
Và điều không cốt lỗi
Coi là điều cốt lỗi
Thì họ không hiểu được
Điều gì là cốt lỗi
Trú trong tà tư duy.</p> | <p>Asāre sāramatino,
sāre cāsāradassino,
te sāraṃ nādhigacchanti,
micchāsaṅkappagocarā.</p> |
| <p>12. Ai biết điều cốt lỗi
Chính là điều cốt lỗi
Và điều không cốt lỗi
Là điều không cốt lỗi
Thì họ đã hiểu được
Điều gì là cốt lỗi
Trú trong chánh tư duy.</p> | <p>Sāraṇ-ca sārato ñatvā,
asāraṇ-ca asārato,
te sāraṃ adhigacchanti,
sammāsaṅkappagocarā.</p> |
| <p>13. Như mưa sẽ thấm dột
Ngôi nhà mái lợp tệ
Tham mê sẽ xâm nhập
Cái tâm không tu tập.</p> | <p>Yathā agāraṃ ducchannam
vuṭṭhī samativijjhati,
evaṃ abhāvitam cittam
rāgo samativijjhati.</p> |
| <p>14. Như mưa không thấm dột
Ngôi nhà mái lợp kỹ,
Tham mê không xâm nhập</p> | <p>Yathā agāraṃ succhannam
vuṭṭhī na samativijjhati,
evaṃ subhāvitam cittam
rāgo na samativijjhati.</p> |

⁷ [Hoi lạ rằng: chỗ này ghi ‘vững giới hạnh’ (*sīlesu samāhito*, vững vàng về giới hạnh) nhưng không có chữ đối ứng là ‘không vững giới hạnh’ (*sīlesu asamāhito*, không vững vàng về giới hạnh) ở câu đầu thi kệ trên; câu đầu thi kệ trên ghi tính từ là *ố nhiễm* (theo nghĩa không sạch, còn uế trược, cấu uế, sa đọa).] (7)

Cái tâm khéo tu tập.⁸

- | | |
|--|---|
| 15. Ở đây ⁹ người sầu não
Sau chết cũng sầu não;
Người ác bị sầu não
Ở tất cả hai nơi
Kẻ sầu não, khổ lụy
Khi thấy sự ô uế
Những nghiệp mình đã làm. | Idha socati, pecca socati,
pāpakārī ubhayattha socati,
so socati, so vihaññati,
disvā kammakiliṭṭham-attano. |
| 16. Ở đây người sống vui
Sau chết cũng sống vui;
Người phước đức sống vui
Ở tất cả hai nơi
Người sống vui, đại hỷ
Khi thấy sự thanh tịnh
Những nghiệp mình đã làm. ¹⁰ | Idha modati, pecca modati,
katapuñño ubhayattha modati,
so modati, so pamodati,
disvā kammavisuddhim-attano. |
| 17. Ở đây người khổ đau
Sau chết cũng khổ đau
Người ác bị khổ đau
Ở tất cả hai nơi
Kẻ khổ đau khi nghĩ:
“Ta đã làm điều ác!”
Sau khi đọa cõi dữ
Kẻ đó càng khổ đau. | Idha tappati, pecca tappati,
pāpakārī ubhayattha tappati,
“Pāpaṃ mē katan”-ti tappati,
bhiyyo tappati duggatim gato. |
| 18. Ở đây cô ¹¹ hạnh phúc | Idha nandati, pecca nandati, |

⁸ [13 và 14 là một trong những cặp thi kệ hoàn hảo nhất về sự đối chữ đối nghĩa. (Chữ *evam* (cũng vậy, cũng giống vậy) trong lời dịch Việt 02 câu sau đã hàm ý sự tương tự với ví dụ cho nên không ghi ra).] (8)

⁹ [Ở đây (*idha*) có nghĩa là trong đời này, trong kiếp này; trong rất nhiều kinh Phật đã dùng chữ này với nghĩa này. Cũng như chữ *loke* (thế giới, thế gian) cũng thường được dùng với nghĩa là trong đời này, trong thế gian này. Chữ sau chết nghĩa là kiếp sau.] (9)

¹⁰ [Thi kệ 15 và 16 này có lẽ đã được nói ra cùng nhau, nhưng các luận giảng đã tách ra và đưa ra 02 chuyện bối cảnh khác nhau cho mỗi bài kệ.] (10)

¹¹ [Chỗ này dùng chữ ‘cô’ vì theo luận giảng thì thi kệ này nói về cô em gái của đại thí chủ Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), (trong toàn kinh điển tên của cô không được nói

Sau chết cũng hạnh phúc;
 Người chân chính hạnh phúc
 Ở tất cả hai nơi
 Cô hạnh phúc khi nghĩ:
 “Ta đã làm công đức!”
 Sau khi tới cõi lành
 Cô càng hạnh phúc hơn.¹²

katapuñño ubhayattha nandati,
 “Puññaṃ me katan”-ti nandati,
 bhiyyo nandati suggaṭṭim gato.

19. Dù tụng nhiều kinh kệ¹³
 Kê lơ tâm phóng dật
 Không thực hành theo chúng¹⁴
 Cũng không kết quả gì
 Giống như người chăn bò
 Chỉ đếm bò người khác—
 Không hưởng được phúc phần
 Của đời sống tâm linh.

Bahum-pi ce sahitam
 bhāsamāno,
 na takkaro hoti naro pamatto,
 gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ,
 na bhāgavā sāmāññaṃ hoti.

20. Dù tụng ít kinh kệ
 Nhưng sống luôn chân chính
 Thực hành theo Giáo Pháp
 Buông bỏ tham, sân, si
 Sau khi đã chánh ngộ
 Với tâm khéo giải thoát
 Người đó hết dính mắc
 Ở đây và sau này—¹⁵

Appam-pi ce sahitam
 bhāsamāno,
 Dhammassa hoti
 anudhammacārī,
 rāgañ-ca dosañ-ca pahāya
 moham,
 sammappajāno suvimuttacitto,
 anupādiyaṇo idha vā huraṃ vā,
 sa bhāgavā sāmāññaṃ hoti.

ra, chỉ nói là em gái của ông Cấp Cô Độc.) (11)

¹² [Bài kệ 17 và 18 này lại thuộc về nhau (đi cặp nhau, được nói ra cùng nhau), nhưng không tìm thấy cặp kệ song hành giống vậy trong các phiên bản khác của tập kinh Pháp Cú. Có lẽ cặp kệ này đã được biên soạn sau bằng cách chế biến từ cặp kệ trước.] (12)

¹³ [Nguyên văn câu kệ: ‘Bahum-pi ce sahitam bhāsamāno’. Trong tiếng Phạn thì kinh Vệ-đà (Rg Veda) được gọi là *saṃhita* [một dạng biến thể của *sahita*], theo luận giảng thì chữ *sahita* có nghĩa chỉ Ba Rõ Kinh (Tam Tạng, *Tipiṭaka*) của Phật giáo.] (13)

¹⁴ [Nguyên văn: ‘na takkaro hoti naro pamatto’. Trong đó *na takkaro* = *tam kāro*, do quá trình đồng hóa.] (14)

¹⁵ [Pali: *vā huraṃ vā*: ở đây và đời khác, ở đây và thế giới khác, ở đây và cõi khác, đời này và đời sau.] (15)

Chắc chắn hưởng phúc phần
Của đời sống tâm linh.

Chương 2 – SỰ CHUYÊN CHÚ

- | | |
|--|--|
| 21. Chuyên chú, trạng thái sống
Phóng dật, trạng thái chết
Người chuyên chú không chết
Người phóng dật chết rồi. ¹⁶ | Appamādo amatapadam,
pamādo maccuno padam,
appamattā na mīyanti,
ye pamattā yathā matā. |
| 22. Người trí sau khi hiểu
Sự khác biệt nói trên:
Vui với sự chuyên chú
Và ưa thích trú xứ
Của những bậc Thánh Nhân. ¹⁷ | Etaṃ visesato ñatvā
appamādamhi paṇḍitā,
appamāde pamodanti,
Ari yānaṃ gocare ratā. |
| 23. Người trí luôn tu thiền
Miên mật và kiên định
Thì họ chứng Niết-bàn
Sự giải-thoát vô thượng
Khỏi mọi sự trôi buớc. | Te jhāyino sātatikā,
niccaṃ dalhaparakkamā,
phusanti dhīrā Nibbānaṃ,
yogakkhemaṃ anuttaraṃ. |
| 24. Đối với người năng động
Có chánh niệm, cẩn trọng
Thanh tịnh trong các nghiệp
Và sống theo Giáo Pháp
Tự chủ và chuyên chú
Thanh danh gia tăng nhiều. | Uṭṭhānavato satīmato,
sucikammaṃsa nisammakārino,
saññatassa ca Dhammajīvino,
appamattassa yasobhivaḍḍhati. |
| 25. Nhờ hành vi, chuyên chú
Nhờ tự chủ, chế ngự
Người hiền trí xây đảo | Uṭṭhānen' appamādena
saṃyamena damena ca,
dīpaṃ kayi rātha medhāvī |

¹⁶ [Sự bất-tử (*amata*) là đồng nghĩa Niết-bàn, được gọi vậy vì ai chứng Niết-bàn thì không còn bị luân hồi sinh tử nữa, (đã giải-thoát).

- (Nhân tiện, trong các bộ kinh bằng văn xuôi, người dịch dùng chữ “lo-tâm” hay “lo-tâm phóng dật” đối nghĩa với “chuyên-chú” hay “chuyên-chú tu tập”. Trong tập kinh này, do giới hạn các câu kệ ngắn, người dịch chỉ dùng chữ (HV) “phóng dật” và “chuyên chú”).] (16)

¹⁷ [Những Thánh Nhân (*Ariya*): là những vị đã đạt tới 1 trong 04 thánh đạo siêu thế bất thối chuyển dẫn tới Niết-bàn.] (17)

Lũ lụt không ngập được.

yaṃ ogho nābhikīrati.

26. Người ngu và vô minh
Dung dưỡng sự phóng dật
Nhưng những người hiền trí
Phòng hộ sự chuyên chú
Như tài sản lớn nhất.

Pamādam-anuyuñjanti
bālā dummedhino janā,
appamādañ-ca medhāvī
dhanam seṭṭham va rakkhati.

27. Đùng dung dưỡng phóng dật
Đùng quen thích dục lạc
Người chuyên chú, thiền định
Mới đạt đại an lạc.

Mā pamādam-anuyuñjetha mā
kāmaratisanthavaṃ,
appamatto hi jhāyanto
pappoti vipulaṃ sukhaṃ.

28. Khi một người có trí
Loại bỏ sự phóng dật
Bằng chính sự chuyên chú
Lên lâu cao trí tuệ
Hết sầu khổ, nhìn thấy
Những người bị sầu khổ.
Giống người đứng trên núi
Nhìn thấy những người ngu
Đang đứng dưới đất bằng.

Pamādam appamādena
yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādam-āruya,
asoko sokiniṃ pajam,
pabbataṭṭho va bhummaṭṭhe
dhīro bāle avekkhati.

29. Người trí thì chuyên chú
Giữa những người phóng dật
Người trí thì tỉnh thức
Giữa những người ngủ gật
Như con ngựa phóng nhanh
Bỏ lại con ngựa quèn
Bạc chân trí tiến tới.

Appamatto pamattesu,
suttesu bahujāgaro,
abalassaṃ va sīghasso hitvā,
yāti sumedhaso.
Appamādena Maghavā
devānaṃ seṭṭhataṃ gato,
appamādam pasamsanti,
pamādo gara hito sadā.

30. Chính nhờ sự chuyên chú
Mà Trời Maghavā
Trở thành vua chư thiên
Chuyên chú luôn được khen
Phóng dật luôn bị chê.¹⁸

Appamādena Maghavā
devānaṃ seṭṭhataṃ gato
appamādam pasamsanti,
pamādo gara hito sadā.

¹⁸ [Maghavā là một tên gọi khác của vua trời Đế-thích (Saka) (có phiên bản ghi trời

- | | |
|--|---|
| 31. Tỳ kheo thích chuyên chú
Thấy phóng dật nguy hại
Thì tiến nhanh như lửa
Đốt cháy mọi gông-cùm ¹⁹
Dù là lớn hay nhỏ. | Appamādarato bhikkhu,
pamāde bhayadassivā,
saṃyojanam aṇuṃ-thūlam
ḍaḥam aggīva gacchati. |
| 32. Tỳ kheo thích chuyên chú
Thấy phóng dật nguy hại
Thì sẽ không thể thoái đọa:
Vị ấy gần Niết-bàn. | Appamādarato bhikkhu,
pamāde bhayadassivā,
abhabbo parihānāya:
Nibbānasseva santike. |

Indra). Theo luận giảng và ý lời kinh muốn nói rằng để tái sinh thành vị vua trời như vậy thì kiếp trước vị đó đã chuyên-chú thiền tập và giới hạnh.)] (18)

¹⁹ [Gông-cùm: (HV) kết sử. Thật kỳ lạ chữ *saṃyojanam* ở đây là số ít, trong khi chúng ta trông đợi đó là chữ số nhiều là *saṃyojanā*. Luận giảng nói đây là 01 trong 10 loại gông-cùm. Ý nghĩa là sự chuyên chú của vị đó đốt cháy gông-cùm, như lửa đốt và thiêu sạch mọi thứ. Trường hợp chữ này cũng có ở thi kệ 221 bên dưới.] (19)

Chương 3 – TÂM

- | | |
|--|---|
| 33. Tâm kích động, bất ổn ²⁰
Khó phòng hộ, canh phòng
Người trí uốn thẳng nó
Như thợ làm cung tên
Uốn thẳng một mũi tên. | Phandanam capalam cittam,
dūrakkham dunnivārayam,
ujum karoti medhāvī,
usukāro va tejanam. |
| 34. Như cá quăng lên bờ
Ra khỏi nhà dưới nước ²¹
(Giãy giữa mong thoát chết)
Tâm kích động giãy giữa
Mong thoát tay Ma Vương! ²² | Vārijo va thale khitto,
oka-m-okata ubbhato,
pariphandatidam cittam,
Māradheyyam pahātave |
| 35. *Vội tâm khó chế ngự
Luôn bay nhảy, mạnh động
Chế ngự được là tốt
Cái tâm được chế ngự
Sẽ đưa đến an lạc. | Dunniggahassa lahuno
yatthakāmanipātino,
cittassa damatho sādhu,
cittam dantam sukhāvaham. |
| 36. Tâm khó thấy, vi tế
Luôn bay nhảy, mạnh động
Người trí nên phòng hộ
Cái tâm được phòng hộ | Sududdasam sunipuṇam
yatthakāmanipātinam
cittam rakkhetha medhāvī,
cittam guttam sukhāvaham. |

²⁰ [Trong Chương này chữ *citta* đều ghi số ít và chắc chắn có nghĩa là *tâm*, chứ không phải là *những ý nghĩ* như nhiều bản dịch đã dịch, số ít cũng đúng với các ngữ cảnh ở đây.] (20)

²¹ [Câu này dịch hàm nghĩa của lời kinh. Chữ *oka* có cả 02 nghĩa là nước và nhà.] (21)

²² [Ngữ pháp câu này không rõ ràng, chẳng hạn những câu dịch của một số học giả cần có thể các chữ [như chữ đậm] để làm rõ nghĩa hơn: Norman: *Ý nghĩ này run rẩy khắp nơi để thoát khỏi sự thống trị của Ma Vương*. Burlingame: *Những ý nghĩ này quằn quại và run chuyển với nỗ lực để thoát khỏi sức mạnh của Ma Vương*. Tôi nghĩ sự thúc giục về mặt đạo đức của thi kệ này thực sự cần dịch câu này theo nghĩa ‘bắt buộc’ hay mệnh lệnh cách. Giống như con cá lên bờ đang giãy giữa hết cách để cố thoát khỏi bẫy chết, tâm người tu cũng đang giãy giữa với những khó khăn để có thể vượt qua những bẫy chết (như dục lạc và đủ thứ lậu hoặc), thoát khỏi tay Ma Vương.] (22)

Sẽ đưa đến an lạc.

37. *Tâm phóng trôi rất xa
Một mình, không có thân
Ẩn trú trong hang động²³
Ai điều phục được nó
Coi như đã thoát được
Sự trói buộc Ma Vương.

Dūraṅgamaṃ ekacaram,
asarāraṃ guhāsayam,
ye cittaṃ saññam-essanti,
mokkhanti Mārabandhanā.

38. Ai tâm không an định
Ai không biết Chân Pháp
Thì niềm tin dao động
Trí tuệ không thành tựu.

Anavatṭhitacittassa,
Saddhammaṃ avijānato,
pariplavapasādassa,
paññā na paripūراتي.

39. Với người tâm hết tham
Người tâm hết ngu mờ
Với người đã dẹp bỏ
Cả phước và tổn phước²⁴
Với người luôn tỉnh giác
Thì không còn sợ hãi.

Anavassutacittassa,
ananvāhatacetaso,
puññapāpapahīnassa
natthi jāgarato bhayaṃ.

40. Sau khi đã nhận biết
Thân này cũng mong manh
Như cái bình bằng gốm
Sau khi thiết lập tâm
Như thành trì vững chắc²⁵
Chiến đấu với Ma Vương
Bằng lưỡi kiếm trí-tuệ.
Rồi bảo vệ chiến thắng

Kumbhūpamaṃ kāyam-imam
viditvā;
nagarūpamaṃ cittaṃ-idam
ṭhapetvā;
yodhetha Māraṃ paññāvudhena,
jitañ-ca rakkhe, anivesano siyā.

²³ [Câu này theo ý Phật đã mô tả vị trí của tâm: (tâm vô hình, không có thân) tâm nằm ở đâu đó trong hang động, tức trong thân, nhưng không biết nó nhất thiết ở chỗ nào trong đó. (ND).] (23)

²⁴ [Bậc A-la-hán được cho không còn làm việc phước hay tổn phước, bởi vì, khi vị đó đã trừ bỏ mọi ô-nhiễm (lậu hoặc) thì vị đó không còn làm những nghiệp xấu ác, vị đó cũng không còn sự ràng-buộc nào, những nghiệp phước đức của vị đó cũng không còn tạo ra nghiệp quả nào. (Ý nghĩa nôm na như: hết thiện hết ác; không nghĩ thiện nghĩ ác).] (24)

²⁵ [Nghĩa là tâm được vững chắc và được bảo hộ.] (25)

Nhưng không dính mắc nó.

- | | |
|---|--|
| <p>41. Ôi trong chẳng bao lâu!
Thân này nằm bãi đất
Chẳng còn ai quan tâm
(Chỉ là xác) vô thức
Như khúc cây vô dụng.</p> | <p>Aciraṃ vatayaṃ kāyo
paṭhaviṃ adhisessati,
chuddho apeta viññāṇo,
niratthaṃ va kaliṅgaram.</p> |
| <p>42. Kẻ thù hại kẻ thù
Kẻ bạo hại kẻ bạo
Cái tâm bị hướng tà
Thì làm hại người đó
Tệ hại hơn kẻ thù.</p> | <p>Diso disaṃ yaṇ-taṃ kayi rā,
verī vā pana verinaṃ –
micchāpaṇihitaṃ cittaṃ
pāpiyo naṃ tato kare.</p> |
| <p>43. Cha mẹ hay người thân
Không làm tốt nhiều bằng²⁶
Cái tâm được hướng thiện
Làm tốt cho người đó
Nhiều hơn tất cả họ.</p> | <p>Na taṃ mātā pitā kayi rā,
aññe vā pi ca ñātakā,
sammāpaṇihitaṃ cittaṃ
seyyaso naṃ tato kare.</p> |

²⁶ [Ở đây ghi ‘Na taṃ’ ở đầu câu kệ. Có lẽ chúng ta nên đọc ở đây là ‘Yaṃ taṃ’ với nghĩa: Dù mọi thứ cha mẹ và người thân có thể làm cho người đó, cái tâm được hướng thiện tốt cho người đó nhiều hơn.] (26)

Chương 4 – HOA

- | | |
|---|--|
| 44. Ai sẽ biết ²⁷ trái đất
Và cõi địa (Diêm vương)
Cùng với những thiên thần? ²⁸
Và ai sẽ (suy xét) ²⁹
Thi kệ về Giáo Pháp
Đã được khéo chỉ dạy
Giống như một người tốt
Suy xét một bông hoa? | Kõ imaṃ paṭhaviṃ vicessati
yamaloṅka-ca imaṃ sadevakam?
Ko dhammapadam sudesitam
kusalo puppham-ivappacessati? |
| 45. Học nhân ³⁰ biết trái đất
Và cõi địa (Diêm vương)
Cùng với những thiên thần
Học nhân (sẽ suy xét)
Thi kệ về Giáo Pháp
Giống như một người tốt
Suy xét một bông hoa. | Sekho paṭhaviṃ vicessati
yamaloṅka-ca imaṃ sadevakam.
Sekho dhammapadam sudesitam
kusalo puppham-ivappacessati. |
| 46. Sau khi đã nhận biết
Thân này như bọt nước
Sau khi đã hiểu nó | Phenūpamam kāyam-imaṃ
viditvā,
maṇicidhammam |

²⁷ [Chữ này thường được họ dịch là ‘vượt qua’ hay ‘chinh phục’, nhưng tôi có thể thấy chữ này không được chứng thực có ở đâu với nghĩa đó, trừ việc nó ở câu kệ này. Luận giảng ghi: *attano nāṇena vicinissati vijānissati, paṭivijjhissati, sacchikarissati*; ghi chú sự tương đồng về nghĩa với chữ *pacessati* (biết, hiểu, nhận biết) bên dưới. (Vì vậy dịch là *biết* có lẽ xác thực hơn.). Người dịch nghĩ *đất* ở đây là yếu tố đất thuộc tứ đại (đất, nước, gió, lửa).] (27)

²⁸ [Và cõi của Dạ-ma (*yamaloṅka-ca*, cõi Diêm Vương): luận giảng: *Yamaloṅka-cā ti catubbidham apāyalokam* (Và cõi của Diêm Vương có nghĩa là bốn cõi địa ngục).

- Những thiên thần là nói tắt cõi thiên thần, cõi chư thiên. Cả câu hỏi này là bao hàm 03 cõi hiện-hữu (tam giới). Học giả Norman đã dịch phần sau ‘đây là cõi Yama (Dạ-ma thiên) với chư thiên ở đó’ là sai, vì đâu thể có chư thiên trong các cõi địa.] (29)

²⁹ [Nhiều chỗ dịch là ‘thu thập’ hay ‘nhỏ bỏ’. Luận giảng đã định nghĩa bằng câu: *vicinissati vijānissati upaparikkhissati paṭivijjhissati, sacchikarissati*.] (30)

³⁰ [*Học nhân* nghĩa là người đang tu học. Chữ này chỉ những người tu đang ở 1 chặng từ thánh đạo Nhập-lưu cho tới thánh đạo A-la-hán (trừ bậc thánh A-la-hán).] (30)

Bản chất như ảo ảnh³¹
 Sau khi đã chặt đứt
 Mũi tên đầu gấn hoa
 (Là bấy) của Ma Vương:
 Người tu nên vượt khỏi
 Tâm nhìn của Tử Thần.³²

abhisambudhāno,
 chetvāna Mārassa
 papupphakāni,
 adassanam Maccurājassa gacche.

47. Thần chết bắt mang đi
 Người có tâm dính mắc
 Chỉ lo chuyện hái hoa³³
 Giống như cuồng lũ đến
 Cuốn ngôi làng đang ngủ.

Pupphāni heva pacinantam
 byāsattamanasam naram,
 suttam gāmam mahogho va,
 maccu ādāya gacchati.

48. Kẻ kết liễu³⁴ bắt được
 Người có tâm dính mắc
 Chỉ lo chuyện hái hoa
 Khi các dục người đó
 Còn chưa được thỏa mãn.

Pupphāni heva pacinantam
 byāsattamanasam naram,
 atittam yeva kāmesu
 Antako kurute vasam.

49. Giống như một con ong
 Không làm hại bông hoa
 Hay màu và hương hoa
 Hút mật và bay khỏi³⁵
 Cũng vậy một mâu-ni
 Đi khất thực trong làng.

Yathā pi bhamaro puppham
 vaṇṇagandham aheṭṭhayam
 paleti rasam-ādāya,
 evam gāme munī care

³¹ [Như bọt nước: mong manh, không gì chắc chắn; như ảo ảnh: có mất, quan niệm nó thường hằng chỉ là ảo ảnh.] (31)

³² [Mũi tên gấn đầu hoa của Ma Vương: Hoa thơm là để cám dỗ vì dưới hoa là mũi tên độc. Đây là chỉ những sự cám dỗ của Ma Vương đối với những người tu. Hai câu cuối: Niết-bàn chính là thứ vượt khỏi tâm nhìn và phạm vi hiểu biết của Ma Vương Tử Thần.] (32)

³³ [Chỉ lo hái hoa hàm nghĩa chỉ la thụ hưởng những dục-lạc.] (33)

³⁴ [Kẻ Kết Liễu (Antako) nghĩa là kẻ kết thúc sự sống, đây là một tên gọi khác của Ma Vương.] (34)

³⁵ [Thật thú vị về cách dùng chữ ở đây, hàm ý một bậc mâu-ni không chỉ là vô hại mà còn tránh khỏi sự dính lứu thân luyến trong làng mạc khi chỉ đến khất thực và đi khỏi.] (35)

50. Dừng xét lỗi người khác
 Những điều họ đã làm
 Hoặc họ chưa làm được
 Mà nên xét chính mình
 Những điều mình đã làm
 Và mình chưa làm được.³⁶
51. Giống hoa đẹp màu sắc
 Nhưng không có hương thơm
 Những lời nói hay khéo
 Nhưng không có thực hành
 Cũng không kết quả gì.
52. Giống hoa đẹp màu sắc
 Và có cả hương thơm
 Những lời nói hay khéo
 Và có thực hành theo
 Sẽ đem lại kết quả.
53. Như từ một đồng hoa
 Làm được nhiều vòng hoa
 Cũng vậy nhiều nghiệp thiện
 Nên được làm bởi người
 Sinh ra là phàm phu.
54. Hương thơm của bông hoa
 Không thể bay ngược gió
 Dù là hương chiên đàn
 Hoa chong chóng, lài trắng³⁷
 Nhưng hương người giới hạnh
 Có thể bay ngược gió
 Đức hạnh một chân nhân
- Na paresaṃ vilomāni,
 na paresaṃ katākatam
 attano va avekkheyya,
 katāni akatāni ca.
- Yathā pi ruciraṃ pupphaṃ
 vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ,
 evaṃ subhāsitaṃ vācā
 aphalā hoti akubbato.
- Yathā pi ruciraṃ pupphaṃ
 vaṇṇavantaṃ sagandhakaṃ,
 evaṃ subhāsitaṃ vācā
 saphalā hoti pakubbato.
- Yathā pi puppharāsimhā
 kayi rā mālāguṇe bahū,
 evaṃ jātena maccena
 kattabbaṃ kusalaṃ bahum.
- Na pupphagandho paṭivātam-
 eti,
 na candanaṃ tagaramallikā vā,
 satañ-ca gandho paṭivātam-eti,
 sabbā disā sappuriso pavāyati.

³⁶ [Thi kệ này không chữ nào nói về hoa. Việc nó có mặt trong chương này là điều khó biết.] (36)

³⁷ [*Hương đàn-hương*: hương gỗ chiên-đàn là hương gỗ đàn hương; hoa chiên-đàn là hoa cây gỗ đàn-hương. *Mallikā* là hoa lài trắng thân dây leo (hoa lài Ả-rập, *Jasminum sambac*); *tagara*: là hoa lài trắng thân cây bụi, cánh hoa như cánh chong chóng nên còn gọi là hoa chong chóng.] (37)

Lan tỏa khắp mọi phương.

- | | | |
|-----|---|--|
| 55. | Hương chiên đàn, hoa sủng
Hoa chóng chóng, lài sọc
Dù tất cả hương đó
Hương giới hạnh cao nhất | Candanam tagaram vā pi,
uppalam atha vassikī,
etesam gandhajātānam
sīlagandho anuttaro. |
| 56. | Chiên đàn, hoa chong chóng
Mùi hương chẳng đáng gì
Nhưng hương người giới hạnh
Nhưng tối thượng hơn hết
Là hương người giới hạnh
Lan tỏa khắp chư thiên. | Appamatto ayam gandho
yāyam tagaracandanī,
yo ca sīlavatam gandho
vāti devesu uttamo. |
| 57. | *Người hoàn thiện giới hạnh
Sống một cách chuyên chú
Giải thoát bằng chánh trí
Ma Vương không tìm ra
Đường của người như vậy. ³⁸ | Tesam sampannasīlānam,
appamādavihārinam,
sammad-aññāvimuttānam,
Māro maggam na vindati. |
| 58. | Như trong một đồng rác
Người ta đổ bên đường
Một hoa sen mọc lên
Với hương thơm tinh khiết
Làm dễ chịu cái tâm. | Yathā saṅkāradhānasmiṃ
ujjhitasmiṃ mahāpathe
padumam tattha jāyetha,
sucigandham manoramam, |
| 59. | *Cũng vậy trong đồng rác
Người phạm thường mù quáng
Đệ tử Phật Toàn Giác
Tỏa sáng với trí-tuệ. | evam saṅkārabhūtesu,
andhabhūte puthujjane
atirocati paññāya
Sammāsambuddhasāvako. |

³⁸ [Lại nữa, thi kệ này cũng không có chữ nào về hoa, chỉ kết từ chữ *giới hạnh* (*sīla*) trong thi kệ trước và hình thành thi kệ này.] (38)

Chương 5 — NGƯỜI NGU

- | | | |
|-----|--|---|
| 60. | Đêm dài cho kẻ thức
Đường dài cho kẻ mệt
Luân hồi dài kẻ ngu
Không biết chân Giáo Pháp. | Dīghā jāgarato ratti,
dīghaṃ santassa yojanaṃ,
dīgho bālānaṃ saṃsāro
Saddhammaṃ avijānataṃ. |
| 61. | Nếu không tìm được người
Tốt hơn hay bằng mình
Vậy nên đi một mình:
Hơn làm bạn kẻ ngu. ³⁹ | Caraṇ- <i>ce</i> nādhigaccheyya
seyyaṃ sadisaṃ-attano,
ekacari yaṃ daḥaṃ kayi rā:
natthi bāle sahaṃyātā. |
| 62. | “Con cái là của-ta
Của cái là của-ta” —
Người ngu luôn nghĩ vậy
Nên họ luôn sầu lo.
Nhưng đích thực chính mình
Còn không phải của-ta
Lấy đâu con của-ta
Hay của cái của-ta? | “Puttā matthi, dhanam-matthi,”
iti bālo vihaṇṇati,
attā hi attano natthi,
kuto puttā, kuto dhanam? |
| 63. | Người ngu biết mình ngu
Ít nhất cũng có trí
Biết cái ngu của mình.
Người ngu đi tự hào
Về trí tuệ của mình
Thì đích thực kẻ ngu. | Yo bālo maṇṇati bālyaṃ,
paṇḍito vāpi tena so,
bālo ca paṇḍitamānī,
sa ve bālo ti vuccati. |
| 64. | Dù cả đời người ngu
Ở gần bậc trí hiền
Nhưng không hiểu Giáo Pháp | Yāva jīvaṃ-pi <i>ce</i> bālo
paṇḍitaṃ payi rupāsati,
na so Dhammaṃ vijānāti, |

³⁹ [Lưu ý: lời kinh nói trong bối cảnh này với ý nghĩa “sẽ không tốt nếu đi chung hay tu chung với người ngu vô trí”, trong các kinh khác thì dạy “*không nên coi mình hơn, bằng hay kém hơn ai*”, chẳng hạn trong tập *Kinh Tập*, Chương 5 (*Aṭṭhakavagga*), kinh Sn 5.9, kệ 843 hay kinh Sn 5.10, kệ 855, 860, là ý nghĩa khác. Đó là giáo lý buông-xả: vì so đo bản thân với người khác nên xảy ra tranh cãi tranh chấp; không nên nhìn nhận mình là này là nọ, đẹp bỏ sự tự-ta, ngã mạn.] (39)

Thì khác gì cái muông
(dù ngâm trong chén canh)
Đâu nếm được vị canh.

dabbī sūparasam yathā.

65. Dù một lần ngăn ngui
Gặp gỡ bậc trí hiền
Và nhanh hiểu Giáo Pháp
Thì giống như cái lưỡi
Đã nếm được vị canh.

Muhuttam-api ce viññū
paṇḍitaṃ payi rupāsati,
khippaṃ Dhammaṃ vijānāti,
jivhā sūparasam yathā.

66. Những người ngu ít trí
Là kẻ thù chính họ
Khi họ đi đây đó
Làm những nghiệp xấu ác
Đưa đến quả cay đắng.

Caranti bālā dummedhā
amitteneva attanā,
karontā pāpakaṃ kammaṃ,
yaṃ hoti kaṭukapphalaṃ.

67. Làm những điều không lành
Kẻ làm phải hối hận
Mặt khóc đầy nước mắt:
Vì quả đi theo mình.

Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu,
yaṃ katvā anutappati,
yassa assumukho rodaṃ,
vipākaṃ paṭisevati.

68. Làm những điều thiện lành
Người làm không hối hận
Vui lòng và hạnh phúc:
Vì quả đi theo mình.⁴⁰

Taṇ-ca kammaṃ kataṃ sādhu,
yaṃ katvā nānutappati,
yassa patīto sumano,
vipākaṃ paṭisevati.

69. Chừng nào mà nghiệp ác
Vẫn còn chưa chín quả
Kẻ ngu vẫn nghĩ rằng
Nó ngọt như mật ong.
Nhưng khi nó chín quả
Kẻ ngu chịu khổ đau.

Madhuvā maññati bālo,
yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ,
bālo dukkhaṃ nigacchati.

70. Tháng này qua tháng nọ
Người ngu ăn thức ăn
Chỉ bằng đầu ngọn cỏ

Māse māse kusaggena
bālo bhuñjetha bhojanaṃ,
na so saṅkhātadhammānaṃ
kalaṃ agghati soḷasim.

⁴⁰ [Lại nữa, thi kệ 67 và 68 không có chữ 'người ngu' là chủ đề của Chương 5 này. Có lẽ 2 thi kệ này kết nối theo chữ *ngiệp* (*kamma*) từ thi kệ 66.] (40)

(dù khổ hạnh đến vậy)⁴¹
 Người đó vẫn không xứng
 Bằng một phần mười sáu
 Người nắm vững Giáo Pháp.

71. Một nghiệp ác đã làm
 Như sữa: không đông ngay
 Nhưng nó cháy âm i⁴²
 Bu bám theo kẻ ngu
 Như lửa than dưới tro.

Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ,
 sajju khīraṃ va muccati,
 ḍahantaṃ bālaṃ-anveti,
 bhasmacchanno va pāvako.

72. Người ngu đặc học thức
 Chỉ bất lợi, hại mình
 Nó phá hoại vận may
 Làm tan nát đầu óc.⁴³

Yāvaḍ-eva anattāya
 ñattaṃ bālassa jāyati,
 hanti bālassa sukkaṃsaṃ,
 muddham-assa vipātayaṃ.

73. Kẻ ngu cứ muốn được
 Danh kính mình không xứng
 Muốn có được ghế trên
 Trong đoàn thể Tỷ kheo
 Muốn quyền hành cai quản
 Những tu viện chùa chiềng
 Muốn được sự tôn kính
 Của những người tại gia:

Asataṃ bhāvanam-iccheyya,
 purekkhāraṇ-ca bhikkhusu,
 āvāsesu ca issari yaṃ,
 pūjā parakulesu ca:

⁴¹ [Có lẽ đây tả về người tu khổ hạnh hành xác đến mức mỗi ngày chỉ ăn một chút thức ăn cỡ bằng ngọn lá cỏ (hay chỉ ăn một trái nhỏ hay hạt nhỏ ... như đã được mô tả trong các kinh thuộc Bộ Kinh Trung (MN) về 06 năm tu khổ hạnh hành xác của Đức Phật lúc trước khi giác-ngộ.] (41)

⁴² [*Ḍahati* có nghĩa là: cháy, cháy âm i, cháy thiêu, hành hạ; nó hàm nhiều nghĩa nên khó chuyển tải hết sức mạnh của ý nghĩa chữ này qua ngôn ngữ dịch. (Thường lửa than không có ngọn nhưng nhiệt lượng rất lớn và dai dẳng). Còn ví dụ *sữa không đông ngay* và *lửa cháy âm i* không tương ứng hay đối ứng nhau.] (42)

⁴³ [Luận giảng giải nghĩa “đầu óc” là trí-tuệ; nhưng nếu đúng vậy sao câu kệ không ghi đơn giản dễ hiểu là ‘*paññaṃ-assa vipātayaṃ*’. (Có lẽ ý nghĩa của thi kệ này là “người ngu vô trí” mà có đạt thêm sự học thức, thông minh hay khôn lanh thì sẽ làm hại vận mệnh và tâm của mình, vì sẽ càng khó tu tập buông bỏ đúng theo Giáo Pháp. Tương tự cách nói của dân gian ‘ngu cộng với nhiệt tình thành phá hoại’).] (43)

74. “Để những người tại gia
Cả những người xuất gia
Đều nghĩ rằng điều đó
Chính do ta đã làm.
Trong tất cả mọi việc
Trong mọi việc lớn nhỏ
Họ phải làm theo ta.” —
(Nghĩ như vậy) chính là:
Tham vọng của kẻ ngu;
Kẻ đó chỉ gia tăng
Tham muốn và ngã mạn.
75. Một đường đạt lợi lộc
Một đường tới Niết-bàn
Sau khi biết như vậy:
Một đệ tử của Phật
Không thích những vinh danh
Mà chỉ lo tu hành
Trong cô tịch, ẩn dật.
- “Mameva kata’ maññantu
gihi pabbajitā ubho,
mameva ativasā assu,
kiccākiccesu kismici”,
iti bālassa saṅkappo,
icchā māno ca vaḍḍhati.
- Añña hi lābhūpanisā,
añña Nibbānagāminī,
evam-etam abhiññāya
bhikkhu Buddhassa sāvako
sakkāram nābhinandeyya,
vivekam-anubrūhaye.

Chương 6 – NGƯỜI TRÍ

- | | |
|--|--|
| 76. Người tu nên gặp người
Chỉ lỗi sai của mình
Và khiển trách luôn mình
Nếu người tu đi theo
Người trí hiền như vậy:
Đó như người dẫn dắt
Chỉ chỗ giấu kho báu
Do vậy sẽ tốt hơn
Chứ không hề tệ hơn
Khi người tu dung giữ
Sự thân cận như vậy. | Nidhīnaṃ va pavattāraṃ
yaṃ passe vajjadassinaṃ,
niggaṃhāvādiṃ medhāvīṃ
tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje;
tādisaṃ bhajamānassa
seyyo hoti na pāpiyo. |
| 77. Những người hay khuyên bảo
Chỉ dạy và răn ngừa
Người khác khỏi làm sai:
Thì người tốt thân mến ⁴⁴
Kẻ xấu thì cay ghét. | Ovadeyyānusāseyya,
asabbhā ca nivāraye,
saṃhi so piyo hoti,
asaṃhi hoti appiyo. |
| 78. Tránh giao lưu bạn ác
Tránh giao lưu kẻ tồi
Nên giao hảo bạn đạo
Nên giao hảo thượng nhân. ⁴⁵ | Na bhaje pāpake mitte,
na bhaje purisādhame,
bhajetha mitte kalyāṇe,
bhajetha purisuttame. |
| 79. Ai uống được Giáo Pháp
Thì sống tốt, tâm sáng
Người trí luôn ưa thích
Giáo Pháp được truyền dạy | Dhammapīti sukhaṃ seti,
vip̐pasannena cetasā,
Ari yappavedite
Dhamme sadā ramati paṇḍito. |

⁴⁴ [Ở đây có chữ *người tốt* nhưng không có chữ người trí (*paṇḍita*). Thi kệ 78 bên dưới cũng vậy.] (44)

⁴⁵ [Chỗ này hơi bất quy tắc: 02 câu đầu là ngôi thứ ba số ít, còn 02 câu sau thì ngôi thứ hai số nhiều (thể hiện sự lễ phép). Chúng ta có thể coi 02 câu sau là ngôi trung dung, nhưng ắt hẳn dễ dàng ghi chữ *bhajeyya* nếu không ý định thay đổi ngôi xưng hô. Phiên bản Patna thì ghi chữ *bhajetha* suốt 04 câu, và phiên bản *Udānavarga* thì ghi chữ *bhaje*, có lẽ cố ghi cho hợp quy tắc.] (45)

Bởi Bậc Thánh (là Phật).

- | | |
|---|---|
| <p>80. Người thủy lợi dẫn nước
Thợ cung uốn thẳng tên
Thợ mộc đẽo nắn gỗ
Cũng vậy những người trí
Điều phục bản thân mình.⁴⁶</p> | <p>Udakaṃ hi nayanti nettikā,
usukārā namayanti tejanam,
dāruṃ namayanti tacchakā,
attānaṃ damayanti paṇḍitā.</p> |
| <p>81. Như núi đá cứng chắc
Không lay chuyển bởi gió
Cũng vậy những người trí
Không nao núng dao động
Bởi lời khen hay chê.</p> | <p>Selo yathā ekaghano
vātena na samīrati,
evaṃ nindāpasamsāsu
na samiñjanti paṇḍitā.</p> |
| <p>82. Giống như hồ nước sâu
Trong suốt, không khuấy động
Cũng vậy những người trí
Sáng suốt và tự tin⁴⁷
Sau khi nghe Giáo Pháp.</p> | <p>Yathā pi ra hado gambhīro
vipprasanno anāvilo,
evaṃ Dhammāni sutvāna
vipprasīdanti paṇḍitā.</p> |
| <p>83. Chân nhân ở khắp nơi
Thì chắc chắn từ bỏ
Người thiện thì không nói
Về ham muốn dục lạc
Người trí không tỏ ra
Phấn chấn hay buồn sầu
Khi gặp sướng hay khổ.</p> | <p>Sabbattha ve sappurisā cajanti,
na kāmakāmā lapayanti santo;
sukhena puṭṭhā atha vā
dukkhena,
noccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti.</p> |
| <p>84. Không vì mình hay người
Hay vì muốn có con
Của cải hay vương quốc
Hay tham muốn thành đạt
Mà làm điều bất chính —
Người đó nên chân chánh</p> | <p>Na attahetu na parassa hetu,
na puttam-icche na dhanam na
ratṭham,
na iccheyya adhammena
samiddhim-attano –
sa sīlavā paññavā dhammiko</p> |

⁴⁶ [Thi kệ 145 có lẽ như một biến thể của thi kệ 80 này.] (46)

⁴⁷ [Ở đây có sự chơi chữ về nghĩa của các dạng phái sinh từ chữ *vipprasīdati*, đều có nghĩa là *trong suốt (trong sáng)* và *tự tin*. (Người dịch Việt bảo lưu cả 02 nghĩa khi dịch câu này).] (47)

- Có giới hạnh, có trí.
85. Số đông chỉ ít người
Đã vượt qua bờ-kia
Cả đồng người còn lại
Chỉ đi lên đi xuống
Lần quần bên bờ-này,
86. Nhưng ai sống chân chánh
Tu theo Giáo Pháp này
Đã được khéo chỉ dạy
Sẽ qua cõi tử thân
Vốn rất khó vượt qua.⁴⁸
87. Những người trí sau khi
Dẹp bỏ trạng thái tối
Tu dưỡng trạng thái sáng;
Sau khi từ bỏ nhà
Và sống đời xuất gia
Và chỉ thấy ưa thích
Sự ẩn dật cô tịch
(Mà người phàm) khó thích;
88. Sau khi đã từ bỏ
Tất cả các dục lạc
Không còn sở hữu gì
Người trí sẽ thanh lọc
Những ô-nhiễm của tâm.
89. Những người với chánh tâm
Đã tu dưỡng hoàn thiện
Về các chi giác-ngộ
Sau khi đã từ bỏ
Sự nắm giữ chấp thủ
Vui thích sự buông bỏ
- siyā.
Appakā te manussesu
ye janā pārāgāmino,
athāyaṃ itarā pajā
tīram-evānudhāvati,

ye ca kho sammad-akkhāte
Dhamme dhammānuvattino,
te janā pāram-essanti,
maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

Kaṇhaṃ dhammaṃ vipphāya,
sukkaṃ bhāvētha paṇḍito,
okā anokaṃ āgama;
viveke yattha dūramaṃ,

Tatrābhiratim-iccheyya,
hitvā kāme akiñcano,
pari yodapeyya attānaṃ
cittaklesehi paṇḍito.

Yesaṃ sambodhi-aṅgesu
sammā cittaṃ subhāvitaṃ,
ādānapaṭinissagge
anupādāya ye ratā,
khīṇāsavā jutimanto,
te loke parinibbutā.

⁴⁸ [Cặp thi kệ 85 và 86 không đề cập chữ *paṇḍita* (người trí) nào, chỉ có nói về người chân chánh.] (48)

Không còn sự chấp thủ—
Hết ô nhiễm, tỏa sáng
Và đã chứng Niết-bàn
Ở ngay trong kiếp này.

Chương 7 — A-LA-HÁN

90. Người kết thúc chuyến đi
Người đã hết ưu sầu
Đã giải-thoát toàn thiện
Về tất cả phương diện
Với người đã phá bỏ
Tất cả những gông-cùm —
Hết khổ đau sốt não.
91. Những người có chánh-niệm
Bản thân chuyên cần tu
Không thích một chỗ trú
Giống như những con ngỗng
Bay đi bỏ hồ nước
Cũng vậy họ từ bỏ
Sự tham thích nhà cửa.⁴⁹
92. Những ai không tích trữ⁵⁰
Hiểu đúng về thức ăn⁵¹
(chỉ nuôi thân để tu)
Họ có trú xứ là
Sự giải thoát vô tướng—⁵²
- Gataddhino visokassa
vipparamuttassa sabbadhi,
sabbaganthappahīnassa,
parilāho na vijjati.
- Uyyuñjanti satimanto
na nikete ramanti te,
hamsā va pallalaṃ hitvā,
okaṃ-okaṃ jahanti te.
- Yesaṃ sannicayo natthi,
ye pariññātabhojanā,
suññato animitto ca
vimokkho yesa' gocarō,
ākāse va sakuntānaṃ,
gati tesāṃ durannayā.

⁴⁹ [Khó mà dịch hết tất cả các nghĩ kếp trong thi kệ này; nhưng chữ *niketa* nghĩa là: nhà, sự thân cận và ràng buộc; và chữ *oka* nghĩa là: nước, nhà và sự ràng buộc.] (49)

⁵⁰ [Luận giảng định nghĩa đây là sự tích trữ nghiệp (*kamma*) dẫn tới tai sinh; bậc A-la-hán dĩ nhiên không còn nghiệp tích trữ nào. (Tuy nhiên người dịch nghĩ lời kinh chỉ đơn giản nói về giới hạnh không trích trữ thức ăn, hiểu chánh đúng 'thức ăn chỉ để nuôi thân để tu mà thôi', không tham ăn uống, đây là điều đại diện cho một tu sĩ có giới-luật).] (50)

⁵¹ [Tức hiểu bản chất của thức ăn sau khi ăn; đây là sự quán niệm về thức ăn để diệt tính tham ăn uống.] (51)

⁵² [Đây là đề cập 03 loại sự giải-thoát (*vimokkha*), được định nghĩa là sự giải-thoát vô tướng (tức vô dấu hiệu, *animitta*), vô định hướng (*apanihita*) và trống không (*suññatā*). Loại 1 và 3 đều nghĩa vô dấu hiệu, loại 2 cũng bao hàm trong lời kinh.] (52)

Như chim bay qua trời
Dấu vết⁵³ khó tìm thấy.

93. Vị đó diệt lậu hoặc
Hết tham dính thức ăn⁵⁴
(chỉ nuôi thân để tu)
Vị có trú xứ là
Sự giải thoát vô tướng—
Như chim bay qua trời
Dấu chân⁵⁵ khó tìm thấy.

Yassāsavā parikkhīnā,
āhāre ca anissito,
suññato animitto ca
vimokkho yassa gocaro,
ākāse va sakuntānaṃ,
padaṃ tassa durannayaṃ.

94. Các căn được chế ngự
Như ngựa đã khéo luyện
Bởi một người lái ngựa;
Đã dẹp bỏ ngã mạn
Không còn những lậu hoặc—
Chư thiên phải ghen tỵ
Với một người như vậy.

Yassindriyāni samathaṃ gatāni,
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa –
devā pi tassa pihayanti tādino.

95. Người vô phiền như đất
Không bức tức điều gì
Vững chắc như trụ lớn
Như hồ trong không bùn—
Là một người như vậy
Hết luân hồi sinh tử.

Paṭhavisamo no virujjhati,
indakhīlūpamō tādī subbato,
rahado va apetakaddamo –
saṃsārā na bhavanti tādino.

96. Tâm ý được an tịnh
Lời nói được an tịnh
Hành động cũng an tịnh
Vị đó đã toàn vẹn
Giải thoát nhờ chánh trí

Santaṃ tassa manam hoti,
santā vācā ca kamma' ca,
sammad-aññāvimuttassa,
upasantassa tādino.

⁵³ [Chữ *gati* có lẽ có nghĩa là *đường đi, dấu vết* hay *nơi đến* của họ (những A-la-hán); có nghĩa là họ không thể được xác định là ở đâu, ở thế giới này hay đã đi.] (54)

⁵⁴ [Luận giảng lại cho rằng đây có nghĩa là thức-ăn của dục-vọng (ái) và quan-điểm này nọ (kiến).] (54)

⁵⁵ [*Pada* có lẽ có nghĩa là *dấu chân* hay *trạng thái* của vị đó; với ý nghĩa như chú thích về ‘*dấu vết*’ kể trên.] (55)

Là một vị như vậy
Đích thực được bình an.

97. Người không còn đức tin
Biết Sự Không-Tạo-Tác
Cắt đứt sự kết nối
Đã hủy diệt cơ hội
Loại bỏ vọng và dục—
Vị đó đích thực là
Bậc cao nhất loài người.⁵⁶

Assaddho akataññū ca
sandhicchedo ca yo naro,
hatāvakāso vantāso,
sa ve uttamaporiso.

98. Dù là trong làng mạc
Hay là nơi hoang dã
Dù là chỗ đất thấp
Hay là chỗ đất cao
A-la-hán trú chỗ nào
Chỗ đó là đáng thích.⁵⁷

Gāme vā yadi vāraññe,
ninne vā yadi vā thale,
yatthara hanto viharanti,
tam bhūmim rāmaṇeyyakam.

99. Chỗ hoang dã đáng thích
Người phạm không ưa thích
Người hết mê ưa thích
Vì họ là những người
Không tìm kiếm dục lạc.

Ramaṇīyāni araññāni
yattha na ramatī jano,
vītarāgā ramissantī,
na te kāmagavesino.

⁵⁶ [Thi kệ này chứa nhiều sự chơi chữ trong tiếng Pali. Theo chú giải: *Không còn đức tin*: nghĩa là không còn chỉ là tin hay chỉ tin mù quáng, mà đã tự mình đã-biết, đã-chứng. *Sự Không Tạo Tác* = trạng thái không do tạo tác mà có = trạng thái vô-vi = *Niết-bàn*. *Niết-bàn* là trạng thái không còn tạo tác, không còn hữu-vi. *Sự kết-nối*: Ở đây chữ *sandhi* (*sự kết nối*) là viết tắt của chữ *patīsandhi* (*sự kết nối với tái-sinh*); vậy nghĩa câu này là: đã chặt đứt tất cả nhân gây ra tái sinh (tái hữu). *Đã hủy diệt cơ hội*: nghĩa là không còn cơ hội nào để làm các nghiệp thiện hay nghiệp ác nữa; hết thiện hết ác (vì A-la-hán thì không còn nghĩ thiện nghĩ ác). *Vọng và dục*: ở đây chữ *āsa*: hy vọng, mong muốn (vọng và dục) là đồng nghĩa dục-vọng (ái, tham ái); như vậy *loại bỏ vọng và dục* đồng nghĩa đã trừ bỏ dục-vọng = ái tận; vì tiêu diệt dục-vọng là cắt đứt nguyên nhân gốc của sự khổ và luân hồi.”] (56)

⁵⁷ [Cho có các thi kệ khác mô tả về những phẩm-chất của một A-la-hán, nhưng trong Chương này chỉ có thi kệ 98 này là có chữ *A-la-hán*.] (57)

Chương 8 – NGÀN

- | | | |
|------|--|---|
| 100. | Cho dù cả ngàn lời
Mà toàn lời vô dụng
Không bằng chỉ một lời
Nghe xong được bình an. | Sahassam-api ce vācā
anattapadasaṃhitā,
ekam atthapadam seyyo
yam sutvā upasammati. |
| 101. | Cho dù ngàn thi kệ
Mà toàn lời vô dụng
Không bằng chỉ một kệ
Nghe xong được bình an. | Sahassam-api ce gāthā
anattapadasaṃhitā,
ekam gāthāpadam seyyo
yam sutvā upasammati. |
| 102. | Dù nói trăm thi kệ
Mà toàn lời vô dụng
Không bằng một Pháp Cú
Nghe xong được bình an. | Yo ce gāthāsataṃ bhāse
anattapadasaṃhitā,
ekam Dhammapadam seyyo,
yam sutvā upasammati. |
| 103. | Cho dù có chinh phục
Ngàn người với ngàn trận
Nhưng chinh phục chính mình
Mới thực là cao nhất. | Yo sahasam sahasena
saṅgāme mānuse jine,
ekañ-ca jeyya attānam,
sa ve saṅgāmajuttamo. |
| 104. | Chinh phục bản thân mình
Mới thực sự tốt hơn
Việc chinh phục người khác.
Đối với một người tu
Người chinh phục chính mình
Sống luôn khéo chế ngự, | Attā have jitam seyyo
yā cāyam itarā pajā,
attadantassa posassa,
niccam saññatacārino, |
| 105. | Thì ngay cả thiên thần
Hay là Càn-thát-bà
Cả Ma Vương, Phạm Thiên
Cũng không đánh bại được
Chiến thắng của người đó. ⁵⁸ | neva devo na gandhabbo
na Māro saha Brahmunā,
jitam apajitam kayi rā
tathārūpassa jantuno. |

⁵⁸ [Càn-thát-bà là (Hán phiên âm chữ) *gandhabba*: là 1 trong 8 loại chư thiên trong Phật giáo nguyên thủy; càn-thát-bà là chư thiên sống nhờ thức ăn là hương thơm, hương hoa (nên còn gọi là *tâm hương thân*); còn trời *Phạm thiên* (*Brahma*): là một vị

106. Dù cúng tế đồng đều⁵⁹
 Một ngàn (tiền) mỗi tháng
 Suốt cả một trăm năm
 Không bằng bỏ một giây
 Để tôn thờ một người
 Bản thân đã tu tập—⁶⁰
 Sự tôn thờ như vậy
 Chắc chắn sẽ tốt hơn
 Cả trăm năm cúng tế.
107. Một trăm năm trong rừng
 Chăm sóc giữ lửa thiêng
 Không bằng bỏ một giây
 Để tôn thờ một người
 Bản thân đã tu tập—
 Sự tôn thờ như vậy
 Chắc chắn sẽ tốt hơn
 Cả trăm năm cúng tế.
108. Người tìm kiếm công đức
 Trong đời này cúng dường
 Hoặc cúng tế cả năm
 Tất cả cũng không bằng
 Một phần tư (công đức)—
 Tôn thờ bậc chánh trực.
109. Với ai luôn tôn kính
 Những trưởng lão đáng kính
- Māse māse sahasena
 yo yajetha sataṃ samam,
 ekañ-ca bhāvitattānam
 muhuttam-api pūjaye –
 sā yeva pūjanā seyyo
 yañ-ce vassasataṃ hutam.
- Yo ca vassasataṃ jantu
 aggim paricare vane,
 ekañ-ca bhāvitattānam
 muhuttam-api pūjaye –
 sā yeva pūjanā seyyo
 yañ-ce vassasataṃ hutam.
- Yam kiñci yittam ca hutam ca
 loke
 samvaccharam yajetha
 puññapekkho,
 sabbam-pi tam na catubhāgam-
 eti –
 abhivādanā ujjugatesu seyyo.
- Abhivādanasīlissa
 niccam vaddhāpacāyino,

trời cao trong tín ngưỡng Ấn Độ thời cổ.] (58)

⁵⁹ [Một số bản dịch khác đã coi chữ *samam* có nghĩa là “năm”, có lẽ theo cách giải nghĩa của luận giảng; tuy nhiên nghĩa đó dường như không được chứng thực và dạng số ít ở đây cũng sẽ sai với nghĩa đó, cả 02 lý do là vậy. Có lẽ nên coi đây là một tính từ có nghĩa là *một cách đồng đều, không khác nhau, không thiên vị.*] (59)

⁶⁰ [Theo các luận giảng, *một người bản thân đã tu tập* (đã tu xong, đã tu thành) là chỉ một bậc thánh, tức một bậc học nhân đang ở bất kỳ chặng thánh đạo nào từ Nhập-lưu cho tới A-la-hán.] (60)

Bốn điều này gia tăng:
Tuổi thọ và sắc đẹp
Hạnh phúc và sức mạnh.

cattāro dhammā vaḍḍhanti:
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

110. Dù có sống trăm năm
Thất giới, không bình tĩnh
Không bằng sống một ngày
Giữ giới và thiền định.
111. Dù có sống trăm năm
Thiếu trí, không bình tĩnh
Không bằng sống một ngày
Phú trí và thiền định.
112. Dù có sống trăm năm
Lười biếng, ít tinh tấn
Không bằng sống một ngày
Tinh tấn và kiên định.
113. Dù có sống trăm năm
Không thấy sự lên xuống
Không bằng sống một ngày
Thấy được sự lên xuống⁶¹
114. Dù có sống trăm năm
Không thấy sự Bất Tử
Không bằng sống một ngày
Thấy được sự Bất Tử.⁶²
115. Dù ai sống trăm năm
Không thấy pháp tối thượng
Không bằng sống một ngày
Thấy được pháp tối thượng.⁶³

Yo ca vassasataṃ jīve,
dussīlo asaṃhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
sīlavantassa jhāyino.

Yo ca vassasataṃ jīve,
duppañño asaṃhito,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
paññavantassa jhāyino.

Yo ca vassasataṃ jīve,
kusīto hīnavīriyo,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo,
viri yam-ārabhato dāhaṃ.

Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ udayabbayaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato udayabbayaṃ.

Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ amataṃ padaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato amataṃ padaṃ.

Yo ca vassasataṃ jīve
apassaṃ dhammam-uttamaṃ,
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
passato dhammam-uttamaṃ.

⁶¹ [Sự lên và xuống (*udayavyaya*) là chỉ sự sinh diệt, sự biến đổi, lẽ vô thường.] (16)

⁶² [Sự Bất Tử = trạng thái Bất Tử. *Thấy được sự Bất Tử* có nghĩa là chứng nghiệm loại trí-tuệ giải thoát của Niết-bàn.] (17)

⁶³ [Chữ *dhammam-uttamaṃ* (*pháp tối thượng*), chữ viết thường, có lẽ có nghĩa là *trạng thái tối thượng*: có lẽ hàm chỉ trạng thái Niết-bàn. (Nếu viết Hoa thì thường chỉ Giáo

Chương 9 – Ác

- | | |
|---|---|
| 116. Hãy nhanh làm điều thiện
Tránh xa những điều ác
Vì chậm làm điều thiện
Tâm rảnh thích làm ác. ⁶⁴ | Abhittharetha kalyāṇe,
pāpā cittaṃ nivāraye,
dandhaṃ hi karato puññaṃ
pāpasmim ramatī mano. |
| 117. Ai đã làm điều ác
Thì không nên lặp lại
Không tác ý điều ác
Vì tích ác là khổ. ⁶⁵ | Pāpañ-ce puriso kayi rā,
na taṃ kayi rā punappunaṃ,
na tamhi chandaṃ kayi rātha,
dukkho pāpassa uccayo. |
| 118. Người đã làm điều thiện
Thì nên lặp lại nhiều
Nên tác ý điều thiện
Vì tích thiện là lạc. | Puññañ-ce puriso kayi rā,
kayi rāthetaṃ punappunaṃ,
tamhi chandaṃ kayirātha,
sukho puññaṃssa uccayo. |
| 119. Dù người ác anh lành
Khi (nghiệp) ác chưa chín;
Nhưng khi (nghiệp) ác chín
Thì nếm (quả) xấu ác. | Pāpo pi passati bhaddraṃ
yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ
atha pāpo pāpāni passati. |
| 120. Dù người thiện gặp ác
Khi (nghiệp) thiện chưa chín;
Khi (nghiệp) thiện chín muồi
Thì nếm (quả) tốt lành. | Bhadro pi passati pāpaṃ
yāva bhaddraṃ na paccati,
yadā ca paccati bhaddraṃ
atha bhadro bhadraṇi passati. |
| 121. Chớ coi nhẹ điều ác
Nghĩ: “Nó không tới mình”
Ví như từng giọt nước | Māppamaññetha pāpassa:
na maṃ taṃ āgamiṣṣati,
udabindunipātena
udakumbho pi pūrati, |

⁶⁴ [Hàm ý thi kệ này lẽ là: nếu người không tranh thủ tu tập và làm những điều thiện, thì tâm người đó không bận làm điều thiện, thì nó rảnh và có nhiều không gian và thời gian để làm điều xấu ác vốn là bản chất xu hướng của tâm người phàm (như thói tâm, tập khí).] (64)

⁶⁵ [Lời dạy rất ngắn mà diệu dụng: đã làm nghiệp xấu ác thì không nên lặp lại, không nên tác ý (để ý, để tâm, chú tâm, ưa thích) điều ác, bởi vì sự tích lũy nghiệp ác chính = sự khổ đau. Và thi kệ kế tiếp là tương ứng song đối.] (20)

Nhỏ lâu cũng đầy bình.
Cũng vậy những kẻ ngu
Tích lũy từng chút ác
Đến khi ác đầy mình.

122. Chớ coi nhẹ điều thiện
Nghĩ: “Nó không tới mình”
Ví như từng giọt nước
Nhỏ lâu cũng đầy bình
Cũng vậy những người trí
Tích góp từng chút thiện
Đến khi thiện đầy mình.

123. Ví như một thương nhân
Đi trên đường đáng sợ
Ít bạn mà nhiều của
Thì nên tránh đường đó
Ví như người thích sống
Thì nên tránh chất độc —
Cũng theo cách như vậy
Người nên tránh điều ác.

124. Nếu tay không bị thương
Thì cầm được chất độc
Chất độc không làm hại
Một người không bị thương
Cũng vậy không quá ác
Với người không làm ác.

125. Làm hại người vô hại
Người thanh tịnh, vô ố
Nghệp ác sẽ quay lại
Cho chính kẻ ngu đó
Như bụi quăng ngược gió
(Tại lại mặt người quăng).

126. Có số sinh bào thai
Kẻ ác sinh địa ngục

bālo pūراتi pāpassa,
thokaṃ thokaṃ-pi ācinaṃ.

Māppamaññetha puññassa:
na maṃ taṃ āgamiṣṣati.
udabindunipātena
udakumbho pi pūراتi,
dhīro pūراتi puññassa,
thokathokaṃ-pi ācinaṃ.

Vāñijo va bhayaṃ maggaṃ,
appasattho mahaddhano,
visaṃ jīvitukāmo va,
pāpāni parivajjaye.

Pāṇimhi ce vaṇo nāssa
hareyya pāṇinā visaṃ,
nābbaṇaṃ visaṃ-anveti,
natthi pāpaṃ akubbato.

So appadutṭhassa narassa
dussati,
suddhassa posassa anaṅgaṇassa,
taṃ-eva bālaṃ pacceti pāpaṃ,
sukhumo rajo paṭivātaṃ va
khitto.

Gabbhaṃ-eke 'papajjanti,
nirayaṃ pāpakammino,

Người chánh lên cõi trời
Người lậu tận Niết-bàn.

saggaṃ sugatino yanti,
parinibbanti anāsava.

127. Dù ở trên trời cao
Hay ở giữa đại dương,
Dù chui vào khe núi:
Không nơi nào trái đất
Người có thể thoát khỏi
(Quả báo) những nghiệp ác.

Na antalikkhe, na
samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa:
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhito mucceyya
pāpakammā

128. Dù ở trên trời cao
Hay ở giữa đại dương,
Dù chui vào khe núi:
Không nơi nào trái đất
Thần chết không thắng người.

Na antalikkhe, na
samuddamajjhe
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa:
na vijjatī so jagatippadeso,
yatthaṭṭhitaṃ nappasahetha
maccu.

Chương 10 – GÂY GỘC

129. Mọi người đều run rẩy
Trước gây gộc bạo hành
Mọi người đều sợ chết
Coi mọi người như mình
Thì không nên giết hại
Không gây xúi giết hại.
- Sabbe tasanti daṇḍassa,
sabbe bhāyanti maccuno,
attānaṃ upamaṃ katvā,
na haneyya na ghātaye.
130. Mọi người đều run rẩy
Trước gây gộc bạo hành
Mọi người đều ham sống
Coi mọi người như mình
Thì không nên giết hại
Không gây xúi giết hại.
- Sabbe tasanti daṇḍassa,
sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ,
attānaṃ upamaṃ katvā,
na haneyya na ghātaye.
131. Chúng sinh muốn hạnh phúc
Mà mà làm hại họ
Bằng gây gộc bạo hành
Để mình được hạnh phúc —
Thì (quả ác) kiếp sau
Không tìm được hạnh phúc.
- Sukhakāmāni bhūtāni
yo daṇḍena vihiṃsati,
attano sukham-esāno,
pecca so na labhate sukhaṃ.
132. Chúng sinh muốn hạnh phúc
Vậy không làm hại họ
Bằng gây gộc bạo hành
Để mình được hạnh phúc —
Thì (quả lành) kiếp sau
Sẽ tìm được hạnh phúc.
- Sukhakāmāni bhūtāni
yo daṇḍena na hiṃsati,
attano sukham-esāno,
pecca so labhate sukhaṃ.
133. Đừng nói lời gắt gỏng
Có thể bị đáp trả
Lời kiêu ngạo xấc xược
Gây hệ quả khổ đau
Thậm chí họ phản lại
Bằng gây gộc bạo hành.
- Māvoca pharusam kañci,
vuttā paṭivadeyyu’ taṃ,
dukkhā hi sārambhakathā,
paṭidaṇḍā phuseyyu’ taṃ.

- | | |
|---|--|
| <p>134. Nếu giữ mình thình lặng
Như cái chiêng bị bể
Thì sẽ giống như người
Đã chứng ngộ Niết-bàn
Hết xung khắc ganh đua.</p> | <p>Sace neresi attānaṃ
kaṃso upahato yathā,
esa pattosi Nibbānaṃ,
sāraṃbho te na vijjati.</p> |
| <p>135. Giống như người chăn bò
Bằng gậy gộc roi vọt
Lùa bò ra đồng cỏ
Sự già-chết cũng lùa
Sự sống khỏi chúng sinh.</p> | <p>Yathā daṇḍena gopālo
gāvo pāceti gocaraṃ,
evaṃ jarā ca maccu ca
āyuaṃ pācenti pāṇinaṃ.</p> |
| <p>136. Những kẻ ngu không hiểu
Những điều ác họ làm
Nhưng do những nghiệp đó
Kẻ dần bị hành hạ
Như bị thiêu bởi lửa.</p> | <p>Atha pāpāni kammāni
karaṃ bālo na bujjhati,
sehi kammehi dummedho
aggidaḍḍho va tappati.</p> |
| <p>137. Dùng gậy gộc bạo hành
Làm hại người vô tội
Người vô hại, hòa bình —
Thì nhanh chóng rớt vào
Một trong mười trạng thái.⁶⁶</p> | <p>Yo daṇḍena adaṇḍesu
appaduṭṭhesu dussati
dasannaṃ-aññataraṃ tṭhānaṃ
khippam-eva nigacchati:</p> |
| <p>138. Sự đau đớn dữ dội;
Sự mất mát (của cải);
Sự tan rã của thân;
Hay bệnh tật hiểm nghèo;
Hay tâm thần thống khổ;</p> | <p>vedanaṃ pharusam,
jānim, sarīrassa ca bhedaṇaṃ,
garukaṃ vā pi ābādhāṃ,
cittakkhepaṃ va pāpuṇe,</p> |
| <p>139. Hiểm họa từ vua quan;
Bị vu khống độc ác;
Sự mất đi người thân;
Tài sản bị hủy hoại;</p> | <p>rājato vā upassaggāṃ,
abbhakkhānaṃ va dāruṇaṃ,
parikkhayaṃ va ñātīnaṃ,
bhogaṇaṃ va pabhaṅguraṃ,</p> |
| <p>140. Hay nhà cửa của họ
Bị hỏa hoạn thiêu hủy.</p> | <p>atha vāssa agārāni
aggi dahati pāvako,</p> |

⁶⁶ [Thi kệ 137-140 có nội dung nối tiếp nhau.] (66)

- Sau khi (chết) thân tan
 Những kẻ thiếu trí đó
 Tái sinh trong địa ngục.
141. Không phải đi khóa thân
 Búi tóc hay ngâm bùn
 Nhịn đói hay nằm đất
 Trét bụi đất đầy mình
 Hay ngồi xồm trên gót—
 Sẽ thanh lọc người phạm
 Người chưa hết nghi-ngờ.⁶⁷
142. Dù ăn mặc trang hoàng⁶⁸
 Nhưng nếu họ sống tốt
 Bình an, được thuần phục
 Đã theo đường phạm hạnh
 Đã dẹp bỏ gây gộc
 Đối với mọi chúng sinh—
 Họ là bà-la-môn
 Bạc sa-môn, Tỳ kheo.
143. Có thể thấy một người
 Trong đời được kiểm chế
 Bồi lương tâm của mình?
 Ai tránh bị chê trách
 Như một con ngựa tốt
 Biết tránh né roi vọt?
144. Như một con ngựa tốt
 (Được chế ngự) dưới roi
 Hăng hái, biết khẩn trương—
 (Cũng vậy người tu nên)
- kāyassa bhedā duppañño
 nirayaṃ so upapajjati.
- Na naggacari yā na jaṭā na
 paṅkā,
 nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā,
 rājo ca jallāṃ
 ukkuṭikappadhānaṃ,
 sodhenti maccaṃ
 avitiṇṇakaṅkhaṃ.
- Alaṅkato ce pi samaṃ careyya,
 santo danto niyato brahmacārī,
 sabbesu bhūtesu nidhāya
 daṇḍaṃ,
 so brāhmaṇo so samaṇo sa
 bhikkhu.
- Hirīnisedho puriso
 koci lokasmi' vijjati,
 yo nindaṃ appabodhati,
 asso bhadro kasāṃ-iva.
- Asso yathā bhadro kasāniviṭṭho,
 ātāpino saṃvegiṇo bhavātha.
 Saddhāya sīlena ca vīriyena ca,
 samādhinā
 Dhammavinicchayena ca.

⁶⁷ [Thi kệ này không nói gì tới *gây gộc* hay *bạo hành*.] (67)

⁶⁸ [Người dịch nghĩ ý nghĩa là: Theo giới luật và tinh thần đạo Phật thì các tu sĩ chân chính mặc y thanh bần, giản dị, thậm chí y được may từ giẻ rách (y phần tảo). Tuy nhiên ‘y áo không làm nên thầy tu’, cho dù có ai ăn diện đẹp đẽ nhưng họ lại có những phẩm hạnh nói dưới thì đó mới là giá trị của một chân tu.] (68)

Nhiệt thành, biết cấp bách
Có chánh tín, giới hạnh,
Và nỗ lực tinh tấn,
Định tâm và trạch pháp
Minh và hạnh thành tựu
Và có sự chánh niệm —
Vậy sẽ trừ diệt được
Sự khổ quá lớn này.⁶⁹

Sampannavijjācaraṇā patissatā,
pahassatha dukkham-idam
anappakaṃ.

145. Người thủy lợi dẫn nước
Thọ cung uốn thẳng tên
Thọ mọc đẽo nắn gổ
Cũng vậy bậc giới đức
Thuần phục bản thân mình.⁷⁰

Udakaṃ hi nayanti nettikā,
usukārā namayanti tejanam,
dāruṃ namayanti tacchakā,
attānaṃ damayanti subbatā.

⁶⁹ [Thi kệ 143 và 144 không có chữ *gây gộc* nào nhưng có các chữ *roi*.] (69)

⁷⁰ [Thi kệ 145 này là một biến thể của thi kệ 80 ở trên.] (70)

Chương 11 – GIÀ

- | | |
|--|---|
| 146. Sao cứ vui và cười
Trong khi cả thế gian
Vẫn đang luôn bốc cháy?
Khi bóng đen bao phủ
Sao không tìm ánh sáng? | Ko nu hāso, kim-ānando,
niccam pajjalite sati,
andhakārena onaddhā,
padīpaṃ na gavesatha? |
| 147. Nhìn thân như búp bê
Tâm tưởng rằng đẹp dễ
Thực ra được cấu tạo
Với một đồng đau thương
Bệnh tật, nhiều suy tưởng ⁷¹
Bên trong chẳng có gì
Để tồn tại trường cửu | Passa cittakataṃ bimbaṃ,
arukāyaṃ samussitaṃ,
āturaṃ bahusaṅkappaṃ,
yassa natthi dhuvam̐ t̐hiti. |
| 148. Thân này yếu, mong manh
Là một ổ bệnh tật
Xác thối rồi tan rã
Bởi vì mạng sống này
Kết thúc bằng cái chết. | Parijīṇṇam-idam̐ rūpaṃ,
rogaṇīlaṃ pabhaṅguraṃ,
bhijjati pūtisandeho,
maraṇantaṃ hi jīvitaṃ. |
| 149. Mớ xương xám trắng này
Rồi cũng bị vứt đi
Như mấy trái bí khô
Bị vứt trong mùa thu
Nhìn chúng bị vứt vậy
Có gì đáng vui thích? | Yānimāni apatthāni
alāpūneva sārade
kāpotakāni aṭṭhīni,
tāni disvāna kā rati? |
| 150. Thành này xây bằng xương
Trét tô bằng máu thịt
Già-chết ẩn trong đó | Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ,
maṃsalohitalepanaṃ,
yattha jarā ca maccu ca, |

⁷¹ [Nhiều suy tưởng: tạm dịch nghĩa bị ám muội bởi những ý nghĩ này nọ, được tưởng tượng theo nhiều cách (tức là con người cứ nghĩ thân là đẹp, là bền, là hấp dẫn, là này là nọ, trái với bản chất thật của thân). Thật khó có thể đọc rõ nghĩa chữ này, vì trong khi đang nói về thân thể mà lại nói nó có nhiều ý nghĩ tư duy thì không đúng. Luận giảng giải thích bằng câu: *mahājanena bahudhā saṅkappaṃ*.] (71)

Cùng với sự ngã mạn
Và cả sự khinh mạn.⁷²

151. Những xe ngựa hoàng gia
Trang hoàng thật đẹp đẽ
Rồi cũng sẽ hư mòn
Thân này rồi cũng già
Nhưng giáo pháp bậc thiện
Không bao giờ già cũ
Quả thực những bậc thiện
Truyền dạy cho tất cả.
152. Người ít sự học hiểu
Già lớn như con bò
Chỉ thân thịt tăng thêm
Nhưng trí tuệ thì không.
153. Luân hồi đã đi qua
Vô số kiếp tái sinh
Tìm kẻ xây nhà này⁷³
Nhưng vẫn không thấy được:
Cứ tái sinh khổ đau.
154. Ta đã nhìn thấy người
Hỡi kẻ xây nhà kia!
Người sẽ không xây nữa:
Các thanh xà của người
Tất cả đều đã gãy
Đỉnh mái nhà của người
Cũng đã bị phá hủy —
Tâm ta đạt vô vi
Đã thành tựu ái-tận.

māno makkho ca ohito.

Jīranti ve rājarathā sucittā,
atho sarīram-pi jaram upeti,
satañ-ca Dhammo na jaram
upeti,
santo have sabbhi pavedayanti.

Appassutāyaṃ puriso
balivaddo va jīrati,
maṃsāni tassa vaḍḍhanti,
paññā tassa na vaḍḍhati.

Anekajāti saṃsāraṃ
sandhāviṣsaṃ anibbisāṃ
gahakārakaṃ gavesanto:
dukkhā jāti punappunāṃ.

Gahakāraka diṭṭhosi!
Puna gehaṃ na kāhasi:
sabbā te phāsukā bhaggā,
gahakūṭaṃ viśaṅkhitāṃ,
viśaṅkhāragataṃ cittaṃ,
taṇhānaṃ khayam-ajjhagā.

⁷² [Thật lạ chỗ này nói những trạng thái của tâm (tâm tính) là ngã mạn và khinh mạn lại nằm trong thân.] (72)

⁷³ [Thuật ngữ ẩn dụ ‘người xây nhà này’ có nghĩa là *nhân đã tạo tác ra cá nhân này* hay linh hồn hay bản ngã, nói rõ hơn là ‘tiến trình tâm thức tạo tác sự khổ đau và sự hiện hữu này’.] (73)

155. Khi trong thời tuổi trẻ
Không sống đời tâm linh
Và cũng không tạo được
Một thứ tài sản gì
Giờ thì họ héo mòn
Như những con cò già
Bên ao nhỏ không cá.
156. Khi trong thời tuổi trẻ
Không sống đời tâm linh
Và cũng không tạo được
Một thứ tài sản gì
Giờ thì họ nằm đó
Như mũi tên đã bắn
Tiếc than ngày tháng qua.

Acaritvā brahmacari yaṃ,
aladdhā yobbane dhanam,
jīṇṇakoñcā ca jhāyanti
khīṇamacche va pallale.

Acaritvā brahmacari yaṃ
aladdhā yobbane dhanam
senti cāpātikhittā va,
purāṇāni anutthunam.

Chương 12 – BẢN THÂN

157. Nếu trân quý bản thân⁷⁴
Thì phòng hộ kỹ mình
Vào một trong ba canh
Người trí nên tỉnh thức.⁷⁵
158. Trước tiên thiết lập mình
Trong tình trạng đứng đắn
Rồi chỉ dạy người khác
Như vậy thì người trí
Mới không bị ô nhiễm.
159. Nếu mình làm những điều
Như mình đã dạy người
Hãy tự thuần phục mình
Rồi thuần phục người khác
Vì có câu: chính mình
Mới khó thuần phục được.
160. Cái ‘ta’ đích thực là
Người bảo hộ của ta⁷⁶
Chứ đâu ai khác là
Người bảo hộ của ta;
Khi cái ‘ta’ của mình
Đã được thuần phục tốt
Coi như mình có được
Người bảo hộ hiếm có.
161. Điều ác mình đã làm

Attānañ-ce piyaṃ jaññā
rakkheyya naṃ surakkhitam,
tiṇṇam-aññataram yāmaṃ
paṭijaggeyya paṇḍito.

Attānam-eva paṭhamam
patirūpe nivesaye,
athaññam-anusāseyya,
na kilisseyya paṇḍito.

Attānañ-ce tathā kayi rā
yathaññam-anusāsati,
sudanto vata dametha,
attā hi kira duddamo.

Attā hi attano nātho,
ko hi nātho paro siyā?
Attanā va sudantena
nātham labhati dullabham.

Attanā va katam pāpaṃ,

⁷⁴ [Tên chữ *atta*: cái ‘ta’, ‘bản ngã’ hay ‘tự ngã’; tùy chỗ được dịch Việt là bản thân, ‘ta’, mình, chính mình, tự mình.] (74)

⁷⁵ [Luận giảng coi chữ *yāma* có nghĩa là 1 trong 3 giai đoạn của đời người (trẻ, trưởng thành, già); nhưng Đức Phật thường khuyên dạy các tu sĩ thức 1 canh trong ba canh đêm để tỉnh thức thiền tập, và ở đây dịch theo nghĩa này.] (75)

⁷⁶ [Chữ *natho* từ *natha*, dịch Việt là người bảo hộ theo nghĩa của tên kinh AN 10:17 và 18.] (76)

Được sinh ra tạo ra
Ở bên trong chính mình
Nó nghiền nát kẻ ngu
Như kim cương nghiền nát
Một viên ngọc mềm hơn.⁷⁷

attajam attasambhavam,
abhimatthati dummedham
vaji ram vasmamayaṃ maṇim.

162. Kẻ nào quá thất đức
Coi như bị bóp nghẹt
Như một cây Sa-la
Bị gãy leo bao kín
Làm chính mình tệ bại
Như kẻ thù mong muốn.

Yassa accantadussīyam,
mālūvā Sālam-ivotataṃ,
karoti so tathattānaṃ
yathā naṃ icchatī diso.

163. Điều ác thì dễ làm
Điều hại mình dễ làm
Nhưng những điều thiện ích
Đích thực khó làm nhất.

Sukarāṇi asādhūni,
attano ahitāni ca,
yaṃ ve hitaṇ-ca sādhuṇ-ca
taṃ ve paramadukkaraṃ.

164. * Những kẻ nào phi báng
Những giáo lý cao quý
Của những bậc Thánh Nhân
Bậc sống theo Giáo Pháp
Coi như kẻ ngu đố
Dựa vào những ác kiến
Đã hủy hoại chính mình
Giống như một cây tre
Hẽ ra hoa kết trái
Là hủy diệt chính mình.⁷⁸

Yo sāsanaṃ arahataṃ
Ari yānaṃ Dhammajīvaṇaṃ
paṭikkosati dummedho
ditṭhiṃ nissāya pāpikaṃ,
phalāni kaṭṭhakasseva
attaghaṇṇāya phallati.

165. Tự mình làm điều ác
Tự mình làm ô nhiễm

Attanā va kataṃ pāpaṃ,
attanā saṅkilissati,

⁷⁷ [Hoi kỳ lạ khi ví điều ác với kim cương và bản thân (tự ngã, chính mình) với viên ngọc. Chữ *vasmamayaṃ* nghĩa là: viên ngọc nhỏ hơn, yếu hơn, tầm thường; tạm dịch Việt là *viên ngọc mềm hơn* cho tương ứng với nghĩa kim cương là mạnh và cứng nhất trong tất cả mọi vật chất.] (77)

⁷⁸ [Cây tre chỉ ra hoa kết trái sau 60 năm tuổi, sau đó cây chết luôn. Trong nhiều kinh khác Phật dùng ví dụ cây chuối, cây lau sậy cũng chết sau khi tự có hoa và kết trái; hoặc con la khi sinh nở là chết luôn.] (78)

Tự mình không làm ác
Tự mình làm thanh tịnh
Thanh tịnh, không thanh tịnh
Là mình làm cho mình
Không ai khác có thể
Thanh lọc giùm cho mình.

attanā akataṃ pāpaṃ,
attanā va visujjhati,
suddhī asuddhī paccattaṃ,
nāñño aññaṃ visodhaye.

166. Đừng bao giờ bỏ bê
Lợi ích của chính mình
Vì lợi ích người khác
Cho dù nghĩa lớn lao!
Sau khi đã biết rõ
Điều gì tốt cho mình
Chú ý tập trung vào
Mục tiêu đúng của mình.

attadatthaj paratthena
bahuna pi na hapaye;
attadattham abhibbaya
sadatthapasuto siya.

Chương 13 – THẾ GIAN

- | | |
|--|--|
| 167. Đừng theo thứ thấp tục
Đừng sống trong phóng dật
Đừng dựa theo tà kiến
Đừng mãi mê thế gian, | Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya,
paṃādena na saṃvase,
micchādittṭhiṃ na seveyya,
na siyā lokavaḍḍhano. |
| 168. Phấn đấu, đừng phóng dật
Hãy sống theo Giáo Pháp
Với phẩm hạnh chánh thiện
Vì sống theo Giáo Pháp
Thì sống được an lạc
Đời này và đời sau. | Uttittṭhe nappamajjeyya,
Dhammaṃ sucariṃ care,
Dhammacārī sukhaṃ seti
asmiṃ loke paramhi ca. |
| 169. Hãy sống theo Giáo Pháp
Với phẩm hạnh chánh thiện
Không phẩm hạnh xấu ác
Vì sống theo Giáo Pháp
Thì sống được an lạc
Đời này và đời sau. | Dhammaṃ care sucariṃ,
na naṃ ducariṃ care,
Dhammacārī sukhaṃ seti
asmiṃ loke paramhi ca. |
| 170. Nếu ai nhìn thế gian
Chỉ như một bong bóng
Chỉ như một ảo ảnh
Thì Tứ Thần không thể
Nhìn thấy được người đó. | Yathā bubbulakaṃ passe,
yathā passe maṛīkaṃ,
evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ
Maccurājā na passati. |
| 171. Đến đây, nhìn thế gian
Được trang hoàng lộng lẫy
Như cỗ xe hoàng gia
Kẻ ngu thì mê đắm
Còn với người thấy biết
Không sự trói buộc nào. | Etha passathimaṃ lokaṃ
cittaṃ rājarathūpamaṃ,
yattha bālā viśīdanti –
natthi saṅgo vijānataṃ. |
| 172. Ai đã từng phóng dật
Sau đó không phóng dật
Thì thấp lên ánh sáng | Yo ca pubbe pamajjitvā,
pacchā so nappamajjati,
so imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā mutto va candimā. |

Như trăng ra khỏi mây.

173. Ai có nghiệp xấu ác
Xóa mờ bằng nghiệp thiện
Thì thấp lên ánh sáng
Như trăng ra khỏi mây.

Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ
kusalena pithīyati –
sō imaṃ lokaṃ pabhāseti
abbhā mutto va candimā.

174. Thế gian này mù quáng
Chỉ ít người thấy rõ
Ít người lên cõi trời
Như chim thoát khỏi lưới.

Andhabhūto ayaṃ loko,
tanukettha vipassati,
sakunto jālamutto va
appo saggāya gacchati.

175. Những thiên nga thì bay
Dựa theo đường mặt trời
Người đi xuyên không gian
Thì dựa vào thần thông
Người trí thoát thế gian
Nhờ chinh phục Ma Vương
Và đạo quân của hắn.

Haṃsādiccapathe yanti,
ākāse yanti iddhiyā,
nīyanti dhīrā lokamhā,
jetvā Māraṃ savāhanaṃ.

176. Với người đã nói dối
Coi như phạm một giới
Với người đã bác bỏ
Có kiếp sau đời sau
Thì không điều ác nào
Người đó không thể làm.

Ekaṃ dhammaṃ atītassa,
musāvādissa jantuno,
vitiṇṇaparalokassa,
natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

177. Thật vậy kẻ keo kiệt
Không lên được cõi trời
Chỉ có những kẻ ngu
Không khen sự bố thí
Còn người trí tùy hỷ
Với những sự bố thí
Nhờ đó được hạnh phúc
Trong đời sau kiếp sau.

Na ve kadar i yā devalokaṃ
vajanti,
bālā have nappasaṃsanti dānaṃ,
dhīro ca dānaṃ anumodamāno,
teneva so hoti sukhī parattha.

178. Quả Nhập-lưu tốt hơn
Nhất đế vương trái đất
Hơn được lên cõi trời

Pathavyā ekarajjena,
saggassa gamanena vā,
sabbalokādhīpaccena1 –

Hơn cả làm chúa tể
Của tất cả thế giới.

sotāpattiphalaṃ varam.

Chương 14 – ĐỨC PHẬT

179. Chiến thắng của bậc ấy
Không thể bị phá mất
Là chiến thắng vô song
Trong tất cả thế gian
Vậy theo dấu vết nào
Truy dấu vị Phật đó
Bậc không để lại dấu
Trong phạm vi vô tận?
- Yassa jitaṃ nāvajīyati,
jitaṃ assa no yāti koci loke,
tam-Buddham-anantagocaraṃ,
apadaṃ kena padena nessatha?
180. Với bậc mà dục-vọng
Tham muốn và dính mắc
Không còn dấu vết nào
Để dẫn đi tới đâu⁷⁹
Vậy theo dấu vết nào
Truy dấu vị Phật đó
Bậc không để lại dấu
Trong phạm vi vô tận?
- Yassa jālinī visattikā,
taṇhā natthi kuhiñci netave,
tam-Buddham-anantagocaraṃ,
apadaṃ kena padena nessatha?
181. Những bậc hiền trí đó
Chuyên chú việc thiền định
Ưu thích sự bình an
Nhờ từ bỏ xuất gia
Ngay cả những thiên thần
Cũng ghen tỵ với họ
Các vị Phật Chánh Giác
Thường xuyên có chánh niệm.
- Ye jhānapasutā dhīrā,
nekkhammūpasame ratā,
devā pi tesam pihayanti,
Sambuddhānaṃ satīmataṃ.
182. Hiếm thay sinh làm người
Hiếm thay đời phạm nhân
Hiếm thay nghe chân Pháp
Hiếm thay những vị Phật
- Kiccho manussapaṭilābho,
kiccaṃ maccāna' jīvitam,
kiccaṃ Saddhammasavanaṃ,
kiccho Buddhānam-uppādo.

⁷⁹ [Nghĩa là: với ai đã diệt sạch dục-vọng, tham muốn, sự dính mắc thì không còn các nhân dẫn tới sự tái hiện-hữu ở đâu nữa; không còn dấu vết nào, hàm chỉ một vị Phật hay A-la-hán đã Niết-bàn.] (79)

Khởi sinh (trong thế gian).

- | | |
|--|---|
| <p>183. Tránh làm mọi điều ác
Chỉ làm những điều thiện
Thanh lọc tâm của mình
Đây lời chư Phật dạy.</p> | <p>Sabbapāpassa akaraṇaṃ,
kusalassa upasampadā,
sacittapari yodapanaṃ -
etaṃ Buddhāna' sāsanaṃ.</p> |
| <p>184. Sự chịu đựng kham nhẫn
Là khổ hại tối thượng
Niết-bàn là tối thượng
Chư Phật nói như vậy
Không người xuất gia nào
Lại làm hại người khác
Không một sa-môn nào
Lại quấy phá người khác.</p> | <p>Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti
Buddhā,
na hi pabbajito parūpaghātī,
samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.</p> |
| <p>185. Không chê bai nói xấu
Không làm hại người khác
Kiềm chế trong giới luật
Tiết độ trong ăn uống
Sống những nơi xa lánh
Nguyện tu tâm bậc cao
Đây lời chư Phật dạy.</p> | <p>Anupavādo anupaghāto,
pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ,
pantañ-ca sayanāsaṇaṃ,
adhicitte ca āyogo -
etaṃ Buddhāna' sāsanaṃ.</p> |
| <p>186. Dù mưa tiền không thể
Thỏa mãn hết các dục
Sự thỏa mãn các dục
Người trí hiểu dục lạc
Chỉ cho ít thỏa thích
Nhưng lại nhiều đau khổ,</p> | <p>Na kahāpaṇavassena
titti kāmesu vijjati,
“Appassādā dukkhā kāmā,”
iti viññāya paṇḍito,</p> |
| <p>187. Nên họ không ưa thích
Cả dục lạc cõi trời
Đệ tử Phật Toàn Giác
Thích chấm dứt dục ái.</p> | <p>api dibbesu kāmesu
ratiṃ so nādhigacchati.
Taṇhakkhayaṇato hoti
Sammāsambuddhasāvako.</p> |
| <p>188. *Nhiều người vì sợ hãi
Đi tìm chỗ nương tựa
Lên núi hay vô rừng</p> | <p>Bahuṃ ve saraṇaṃ yanti
pabbatāni vanāni ca
ārāmarukkhacetyāni,</p> |

- Miếu cây trong am xá,
189. Chỗ nương tựa như vậy
Đâu có sự bảo an
Hay nương tựa tối cao
Quy y những chỗ đó
Không thể nào giải thoát
Khỏi tất cả khổ đau.
190. Người quy y theo Phật
Giáo Pháp và Tăng Đoàn
Nhìn thấy bốn diệu đế
Bằng sự hiểu chánh đúng:
191. Khổ và nguồn gốc khổ
Sự giải thoát khỏi khổ
Và Bát chi thánh đạo
Dẫn tới sự diệt khổ.
192. Chỗ nương tựa như vậy
Mới có sự bảo an
Chỗ nương tựa tối cao
Quy y theo chỗ đó
Mới có thể giải thoát
Khỏi tất cả khổ đau.
193. Người thuần chủng thì hiếm
Không sinh ra khắp nơi
Một gia đình nào có
Người hiền trí sinh ra
Sẽ phát đạt hạnh phúc.
194. *Hạnh phúc thay bốn điều:⁸⁰
Sự khởi sinh chư Phật
Sự truyền dạy chân Pháp
Sự hòa hợp Tăng đoàn
- manussā bhayatajjitā.
Netam kho saraṇam khemaṃ,
netam saraṇam-uttamaṃ,
netam saraṇam-āgamma
sabbadukkhā pamuccati.
Yo ca Buddhañ-ca Dhammañ-ca
Saṅghañ-ca saraṇam gato,
cattāri ari yasaccāni
sammappaññāya passati:
Dukkham dukkhasamuppādam
dukkhassa ca atikkamaṃ,
ari yañ-caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ
dukkhūpasamagāminam.
Etaṃ kho saraṇam khemaṃ,
etaṃ saraṇam-uttamaṃ,
etaṃ saraṇam-āgamma
sabbadukkhā pamuccati.
Dullabho purisājañño,
na so sabbattha jāyati,
yattha so jāyate dhīro,
taṃ kulaṃ sukham-edhati.
Sukho Buddhānam-uppādo,
sukhā Saddhammadesanā,
sukhā Saṅghassa sāmaggī,
samaggānam tapo sukho.

⁸⁰ [Thi kệ này cả bốn điều đều ghi ‘*hạnh phúc thay*’, tạm chuyển Việt thành câu đầu này.] (80)

Sự tu hành hòa hợp.

195. Những ai biết tôn kính
Những bậc đáng tôn kính —
Dù Phật hay đệ tử —
Những bậc đã vượt qua
Mọi phóng tâm khái niệm
Đã vượt qua sầu bi;

Pūjārahe pūjayato,
Buddhe yadi va sāvake,
papañcasamatikkante,
tiṇṇasokapariddave;

196. Tôn kính những bậc đó
Bậc giải thoát, vô ngại —
Thì công đức của họ
Không thể ai tính được
Để nói nhiều bao nhiêu.⁸¹

te tādise pūjayato,
nibbute akutobhaye,
na sakkā puññaṃ saṅkhātum,
imettam-api kenaci.

⁸¹ [Nhiều kinh trong Kinh Tạng Phật thường tả sự vô lượng (sâu, lớn, nhiều) là không thể đếm tính được để có thể nói là nó nhiều bao nhiêu hay nhiều đến mức nào.] (81)

Chương 15 – HẠNH PHÚC

- | | |
|--|--|
| 197. Hạnh phúc chúng ta sống
Không căm ghét hận thù
Giữa những người thù hận
Giữa những người thù hận
Chúng ta sống vô thù. | Susukhaṃ vata jīvāma
verinesu averino,
verinesu manussesu
vihārāma averino. |
| 198. Hạnh phúc thay ta sống
Không bệnh hoạn lậu hoặc ⁸²
Giữa những người bệnh hoạn
Giữa những người bệnh hoạn
Chúng ta sống vô bệnh. | Susukhaṃ vata jīvāma
āturesu anāturā,
āturesu manussesu
vihārāma anāturā. |
| 199. Hạnh phúc chúng ta sống
Không tham lam thềm muốn ⁸³
Giữa những người tham lam
Giữa những người tham lam
Chúng ta sống vô tham. | Susukhaṃ vata jīvāma
ussukesu anussukā
ussukesu manussesu
vihārāma anussukā. |
| 200. Hạnh phúc chúng ta sống
Không gì là ‘của-ta’ ⁸⁴
Nuôi sống bằng hoan hỷ
Giống như những thiên thần
Cõi trời Quang Âm thiên. ⁸⁵ | Susukhaṃ vata jīvāma
yesaṃ no natthi kiñcanaṃ,
pītibhakkhā bhavissāma
devā Ābhassarā yathā. |
| 201. Chiến thắng sinh hận thù
Chiến bại ngủ khổ đau | Jayam veram pasavati,
dukkham seti parājito, |

⁸² [Luận giảng ghi *kilesāturesu*: giữa những người bị bệnh với những ô nhiễm (lậu hoặc).] (82)

⁸³ [Luận giảng ghi *pañcakāmaguṇapariyesane*: tham lam tìm kiếm năm dây dục lạc.] (83)

⁸⁴ [Luận giảng ghi: *rāgādīsu kiñcanesu*: không có sở hữu gì để tham mê, vẩn vẩn. Câu kệ có nghĩa: *không có thứ gì là của chúng ta.*] (84)

⁸⁵ [*Ābhassara*: (tạm dịch) những thiên thần phát quang thành dòng, (HV) quang âm thiên. Đây là cõi trời cao nhất thuộc tầng cảnh giới thứ 17, tương ứng với cảnh giới tầng thiên định thứ hai (Nhị thiên).] (85)

Người bình an ngủ ngon
Sau khi đã dẹp bỏ
Chuyện ăn thua thắng bại.

upasanto sukham seti,
hitvā jayaparājayam.

202. Lửa nào bằng lửa tham
Ác nào bằng thù hận⁸⁶
Khổ nào bằng năm uẩn
Phúc nào bằng bình an.

Natthi rāgasamo aggi,
natthi dosasamo kali,
natthi khandhasamā dukkhā,
natthi santiparam sukham.

203. Đói ăn, bệnh tối thượng
Các hành, khổ tối thượng
Hiếu đúng thực như vậy
Niết-bàn, lạc tối thượng.

Jighacchā paramā rogā,
saṅkhāraparamā dukkhā,
etaṃ ñatvā yathābhūtam,
Nibbānam paramam sukham.

204. Không bệnh, lợi tối thượng
Biết đủ, giàu tối thượng
Tin nhau, nhà tối thượng⁸⁷
Niết-bàn, lạc tối thượng.

Ārogyaparamā lābhā,
santutti paramam dhanam,
vissāsā paramā ñāti,
Nibbānam paramam sukham.

205. Đã nếm vị độc cư
Đã nếm vị bình an
Hết sợ hãi, hết ác
Thì nếm được hương vị
Hoan hỷ của Giáo Pháp.

Pavivekarasam pitvā,
rasam upasamassa ca,
niddaro hoti nippāpo,
Dhammapītirasam pivam.

206. Tốt thay gặp bậc thánh
Nếu sống chung với họ
Sẽ luôn được phúc lành
Và không gặp kẻ ngu
Sẽ luôn được hạnh phúc.

Sāhu dassanam-ari yānam,
sannivāso sadā sukho,
adassanena bālānam
niccam-eva sukhī siyā.

207. Giao du với kẻ ngu
Sẽ phiền khổ lâu dài

Bālaṅgatacārī hi,
dīgham-addhāna' socati;

⁸⁶ [Chữ *kali* tiếng Pali có thể nghĩa là: điều tệ hại, tiêu cực, vận xấu, điều ác, sự xấu ác.] (86)

⁸⁷ [Câu này dịch tắt cho hợp bài kệ 4 câu song ứng bài kệ kể trên. Nghĩa câu kệ: *Sự tin tưởng nhau là như họ hàng tốt nhất*. Chữ *ñāti* có nghĩa thân tộc, họ hàng, gia đình, quan hệ gia đình hoặc người thân thích. Các chữ ghép của nó *ñātikathā* (nói chuyện về người nhà), *ñātisineha* (tình cảm người nhà, gia đình).] (87)

Còn sống chung kẻ ngu
Đau khổ như dính kẹ
Với kẻ thù của mình
Sống với người hiền trí
Hạnh phúc như gặp được
Người thân tộc gia đình.

dukkho bālehi saṁvāso,
amitteneva sabbadā;
dhīro ca sukhasaṁvāso,
ñāṭīnaṁ va samāgamo.

208. Do vậy:
Bậc hiền, trí, học rộng
Bậc đại tượng trì giới
Tận tâm và thánh thiện — ⁸⁸
*Noi theo người như vậy
Bậc chân tu, thông thái,
Như mặt trăng theo đường
Những tinh tú trên trời.

Tasmā hi:
Dhīrañ-ca paññañ-ca
bahussutañ-ca,
dhorayhasīlaṁ vatavantam-ari
yaṁ –
taṁ tādisaṁ sappurisaṁ
sumedham,
bhajetha nakkhattapathaṁ va
candimā.

⁸⁸ [*Bậc đại tượng trì giới* là tạm dịch chữ *dhorayhasīlaṁ* (chỉ người tu giữ giới toàn vẹn); chữ *dhorayha*: nghĩa đen là con vật lớn, như voi lớn, có thể kéo vác khối lượng lớn; *sīlaṁ*: về giới hạnh. Chữ *vatavantam* tạm dịch là tận tụy, tận tâm (với những phận sự, đời tu của mình); *ariyaṁ*: thánh thiện, thuộc bậc thánh, cao quý.] (88)

Chương 16 – YÊU QUÝ

209. Hết mình việc không đáng
Việc đáng không tận tâm
Bỏ lơ mục đích chính
Giữ chặt thứ yêu quý—
Rồi chỉ biết ghen tỵ
Với những người tận tâm
Vì mục tiêu của họ.
- Ayoge yuñjam-attānaṃ,
yogasmīñ-ca ayojayaṃ,
atthaṃ hitvā piyaggāhī,
pihetattānuyoginaṃ.
210. Chớ nên quá gần gũi
Với những người mình yêu
Hay những người mình ghét
Bởi vì sẽ đau khổ:
Khi không gặp người yêu
Hay khi gặp người ghét.
- Mā piyehi samāgañchī
appiyehi kudācanaṃ,
piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ:
appiyānañ-ca dassanaṃ.
211. Do vậy đừng nắm giữ
Những thứ mình yêu quý
Vì đến khi mất chúng
Sẽ cảm thấy tệ hại
Những người không nắm giữ
Thứ yêu và thứ ghét
Thì không bị ràng buộc.
- Tasmā piyaṃ na kayi rātha,
piyāpāyo hi pāpako.
Ganthā tesāṃ na vijjanti
yesāṃ natthi piyāppiyaṃ.
212. Ưu sầu vốn sinh ra
Từ thứ mình yêu quý
Sợ hãi vốn sinh ra
Từ thứ mình yêu quý
Ai mà không nắm giữ
Thứ gì mình yêu quý
Thì đâu có ưu sầu
Nói chi có sợ hãi.
- Piyato jāyatī soko,
piyato jāyatī bhayaṃ,
piyato vippamuttassa
natthi soko, kuto bhayaṃ?
213. Ưu sầu vốn sinh ra
Từ ràng buộc dính mắc
Sợ hãi vốn sinh ra
- Pemato jāyatī soko,
pemato jāyatī bhayaṃ,
pemato vippamuttassa

Từ ràng buộc dính mắc
Ai không bị ràng buộc
Thì đâu có ưu sầu
Nói chi có sợ hãi.

natthi soko, kuto bhayaṃ?

214. Ưu sầu vốn sinh ra
Từ sự thích khoái lạc
Sợ hãi vốn sinh ra
Từ sự thích khoái lạc
Ai hết thích khoái lạc
Thì đâu có ưu sầu
Nói chi có sợ hãi.

Ratīyā jāyatī soko,
ratīyā jāyatī bhayaṃ,
ratīyā vip̐pamuttassa
natthi soko, kuto bhayaṃ?

215. Ưu sầu vốn sinh ra
Từ tham muốn tham dục
Sợ hãi vốn sinh ra
Từ tham muốn tham dục
Ai mà không còn dục
Thì đâu có ưu sầu
Nói chi có sợ hãi.

Kāmato jāyatī soko,
kāmato jāyatī bhayaṃ,
kāmato vip̐pamuttassa
natthi soko, kuto bhayaṃ?

216. Ưu sầu vốn sinh ra
Từ dục vọng tham ái
Sợ hãi vốn sinh ra
Từ dục vọng tham ái
Ai mà không còn ái
Thì đâu có ưu sầu
Nói chi có sợ hãi.

Taṇhāya jāyatī soko,
taṇhāya jāyatī bhayaṃ,
taṇhāya vip̐pamuttassa
natthi soko, kuto bhayaṃ?

217. Người tu đã thành tựu
Về giới hạnh, chánh kiến
Vững chắc về pháp lý
Chứng biết về chân lý
Làm những điều cần làm⁸⁹

Sīladassanasampannaṃ,
dhammatṭhaṃ saccavedinaṃ,
attano kamma' kubbānaṃ,
taṃ jano kurute piyaṃ.

⁸⁹ [Luận giảng ghi nghĩa câu này: *tisso sikkhā tā pūrayamānaṃ-ti attho* (nghĩa là đang thực hiện ba sự tu-tập, giới-định-tuệ bậc cao.) (89)]

Người đó dân quý mến.

218. Người mong muốn chúng ngộ
Trạng thái ‘không thể tả’,
(Là trạng thái Niết-bàn)⁹⁰
Và thâm đắm tràn đầy
Với bậc tâm (giác ngộ)⁹¹
Tâm không dính dục lạc
Người đó được nói rằng:
Đã nhập dòng hướng thượng.

Chandajāto anakkhāte,
manasā ca phuto siyā,
kāmesu ca appaṭibaddhacitto,
‘uddhamso’ ti vuccati.

219. Người ở lâu xa xứ
Khi trở về an toàn
Người thân và bạn bè
Và những người yêu quý
Mừng đón sự trở về;

Cirappavāsīm purisam
dūrato sotthim-āgataṃ,
ñātimittā suhajjā ca
abhinandanti āgataṃ.

220. Cũng vậy người cõi này
Đã làm việc công đức
Khi nào đến cõi sau
Những công đức của họ
Chào đón họ ở đó
Giống người thân họ hàng
Mừng đón người yêu quý.

Tatheva katapuññam-pi
asmā lokā param gataṃ,
puññāni paṭigaṇhanti
piyam nātiva āgataṃ.

⁹⁰ [Câu kệ đầu Pali: *Chandajāto anakkhāte* (Được phát sinh mong muốn (dục), trạng thái không thể tả). Nghĩa là trạng thái lớn lao không thể nào diễn tả được [tức Niết-bàn] được có từ mong muốn chúng ngộ của người tu. Ở đây tạm phân nghĩa dịch Việt và giải thích bằng câu trong ngoặc như vậy.] (90)

⁹¹ [Câu này: *manasā ca phuto siyā*, luận giảng giải nghĩa là: *hetthimehi tihi maggaphala-citthehi phuto pūrito bhavēyya* (được đầy và thâm đắm bằng 03 thánh đạo và thánh quả thấp hơn [dưới A-la-hán]).] (91)

Chương 17 – BỰC TỨC

221. Hãy bỏ sự bực tức⁹²
Loại bỏ sự tự-ta (ngã mạn)
Và thoát mọi gông-cùm (kiết sử)
Khổ đau không xảy đến
Với người không-có-gì⁹³
Không chấp thủ danh-sắc.
Kodham jahe, vippajaheyya
mānam,
saṃyojanam sabbam-
atikkameyya,
tam nāmarūpasmin
asajjamānam,
akiñcanam nānupatanti dukkhā.
222. Khi bực tức nổi lên
Như chiếc xe chao đảo
Người biết kiềm chế nó
Thì như người lái xe
(điều khiển được chiếc xe)
Những người khác giống như
Người chỉ cầm dây cương
(chứ không lái xe được).
Yo ve uppatitam kodham
ratham bhantam va dhāraye,
tamaham sāratham brūmi
rasmiggāho itaro jano.
223. Lấy hiền thắng tức giận⁹⁴
Lấy tốt thắng xấu ác
Bố thí thắng keo kiệt
Chân thật thắng giả dối.
Akkodhena jine kodham,
asādhum sādhunā jine
jine kadari yam dānena,
saccenālikavādinam.
224. Nói thật, không tức giận
Bố thí khi được nhờ
Cho dù chỉ ít ỏi
Nhờ ba phương tiện này
Saccam bhaṇe, na kujjheyya,
dajjāppasmim-pi yācito,
eteḥi tīhi thānehi
gacche devāna' santike.

⁹² [Chữ *kodha* tạm dịch là bực tức, tức giận, phần nộ (chỉ phản ứng cảm xúc dữ, thái quá, nóng nảy, thịnh nộ xảy ra nhanh), ví dụ hành vi bực tức chửi bới, nói to, hung dữ, như dạng thói quen (tập khí); chữ *dosa* (sân) thì nghĩa rộng bao gồm cả sự sân, hận, thù, ác ý, ác cảm ... sâu nặng và dài lâu hơn, ví dụ tâm thù hận ác cảm với một số người, vật hay sự vật, như dạng bản chất tiềm tàng (tùy miên). *Bực tức* cũng xếp trong thuộc tính chung là *sân*.] (92)

⁹³ [*Akiñcanam*: không có gì. Luận giảng giải nghĩa: *rāgādīnam abhāvena akiñcanam* (không có mặt thứ gì như tham-dục) ... (hay sân, si).] (93)

⁹⁴ [*Hiền* là tạm dịch tắt chữ *akodha* (không tức giận, không tức giận).] (94)

Có thể gần chư thiên.⁹⁵

225. Những hiền nhân vô hại
Luôn chế ngự về thân
Sẽ đi đến trạng thái
Được gọi sự bất diệt
Sau khi đến chỗ đó
Họ không còn ưu sầu.

Ahimsakā ye munayo,
niccam kāyena samvutā,
te yanti accutam tñānam,
yattha gantvā na socare.

226. Những ai luôn tỉnh thức
Tu tập này và đêm
Chú hướng tới Niết-bàn
Những ô nhiễm của họ
Sẽ đi đến chấm dứt.

Sadā jāgaramānānam,
ahorattānusikkhinam,
Nibbānam adhimuttānam,
attham gacchanti āsavā.

227. Nay hỡi Atula⁹⁶
Điều này tự cổ xưa
Không phải mới bây giờ
Họ chê người im lặng
Họ chê người nói nhiều,
Chê cả người nói đúng:
Không ai trong thế gian
Tránh được lời chê bai;

Porāṇam-etam, Atula,
netam ajjatanāmiva:
nindanti tuṇhimāsīnam,
nindanti bahubhāṇinam,

228. Đã không bao giờ có
Sẽ không bao giờ có
Bây giờ cũng không có:
Ai chỉ toàn được khen
Hay ai toàn bị chê.

Na cāhu na ca bhavissati,
na cetarahi vijjati
ekantam nindito poso,
ekantam vā pasamsito.

229. Ngày này qua ngày nọ
Sau khi quan sát họ
Bậc thấy biết khen ngợi

Yañ-ce viññū pasamsanti,
anuvicca suve suve,
acchiddavuttiṃ medhāvim,

⁹⁵ [Nguyên văn câu kệ: *gacche devāna santike (có thể đi đến sự hiện diện/ gần chỗ của chư thiên).*] (95)

⁹⁶ [Atula là tên một người trong nhóm người tại gia đến gặp Phật để xin Phật giảng Giáo Pháp, sau khi họ đã lần lượt gặp trưởng lão Revata, Xá-lợi-phất, và Ananda lần lượt không nói gì, nói nhiều (về Vi Diệu Pháp), và nói ngắn gọn (về Giáo Pháp).] (96)

Những vị hiền trí đó
Có phẩm hạnh toàn tịnh
Phú đầy giới và tuệ;

paññāsīlasamāhitam,

230. Như một miếng vàng tinh⁹⁷
Từ dưới sông Diêm-phù
Ai xứng chê bai họ?
Ngay cả các thiên thần
Cũng phải khen ngợi họ
Họ cũng được ngợi khen
Bởi vị trời phạm thiên.

nekkham jambonadasseva,
ko tam ninditum-arahati?
Devā pi nam pasamsanti,
Brahmunā pi pasamsito.

231. Nên phòng hộ tránh khỏi
Những hành động bực tức
Biết chế ngự về thân
Bỏ thân hành xấu ác
Hành xử thiện về thân.

Kāyappakopam rakkheyya,
kāyena saṁvuto siyā,
kāyaduccaritam hitvā,
kāyena sucaritam care.

232. Nên phòng hộ tránh khỏi
Những lời nói bực tức
Biết chế ngự lời nói
Bỏ khẩu hành xấu ác
Hành xử thiện lời nói.

Vacīpakopam rakkheyya,
vācāya saṁvuto siyā,
vacīduccaritam hitvā,
vācāya sucaritam care.

233. Nên phòng hộ tránh khỏi
Những tâm ý bực tức
Biết chế ngự tâm ý
Bỏ tâm hành xấu ác
Hành xử thiện về tâm.

Manopakopam rakkheyya,
manasā saṁvuto siyā,
manoduccaritam hitvā,
manasā sucaritam care.

234. Người trí thân chế ngự
Lời nói cũng chế ngự
Tâm ý cũng chế ngự

Kāyena saṁvutā dhīrā,
atho vācāya saṁvutā,
manasā saṁvutā dhīrā,
te ve suparisāmvutā.

⁹⁷ [Jambunadī: Sông Jampu (Diêm-phù) là sông chảy trong cõi Jambudvīpa (Diêm-phù-đề), tức cõi người. Cát đá dưới sông này được cho là bằng vàng tinh. Cho nên ‘vàng dưới sông Jampu (jambonadasseva) là ẩn dụ cho sự tinh khiết vô nhiễm, chỉ phẩm chất thanh tịnh của những vị hiền trí này.] (97)

Họ thật khéo chế ngự.

Chương 18 – Ồ NHIỄM

235. Giò người như lá héo
Người của Diêm Vương chờ
Đứng trước cửa lên đường
Người không hành trang gì.⁹⁸
236. Lấy mình làm hòn đảo!
Mau mau chuyên cần tu
Để trở thành hiền trí
Tẩy sạch những ố nhiễm
Thành tinh khiết vô nhiễm
Sẽ lên cõi thiên thánh
Trú xứ của thánh nhân.⁹⁹
237. Người đã đi qua hết
Những giai đoạn cuộc đời
Và giờ phải lên đường
Đi gặp mặt Diêm Vương
Không nơi nghỉ dọc đường
Cũng không hành trang gì.
238. Lấy mình làm hòn đảo!
Mau mau chuyên cần tu
Để trở thành hiền trí
Tẩy sạch những ố nhiễm
Thành tinh khiết vô nhiễm
Thì sẽ không đi tới
(Trạng thái) sinh-già nữa.
239. Người khôn tẩy dần dần
- Paṇḍupalāso va dāni 'si,
Yamapurisā pi ca taṃ upatṭhitā,
uyyogamukhe ca tittḥasi,
pātheyyam-pi ca te na vijjati.
- So karoḥi dīpam-attano,
khippam vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo, anaṅgaṇo,
dibbam ariyabhūmim-ehisi.
- Upanītavayo ca dāni 'si,
sampayāto 'si Yamassa santike,
vāso pi ca te natthi antarā,
pātheyyam-pi ca te na vijjati.
- So karoḥi dīpam-attano,
khippam vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo,
na punaṃ jātijaram upehisi.
- Anupubbena medhāvī,
thokathokaṃ khaṇe khaṇe,

⁹⁸ [Luận giảng: *Hành trang (pātheyyami)* nghĩa là hành trang những nghiệp thiện (*kusalapātheyyam*) mang theo. Người không làm thiện, giữ giới, tu tâm coi như không có nghiệp thiện nào.] (98)

⁹⁹ [Luận giảng nói đây chỉ 05 cõi trời thanh tịnh (tịnh cư thiên) là chỗ những thánh Bất-lai (*anagāmi*) tái sinh (*pañcavidham Suddhāvāsabhūmim*).] (99)

Những ố nhiễm của mình
Từng chút và từng khắc
Như một người thợ bạc
Luyện vàng bạc tinh dần.

kammāro rajatasseva,
niddhame malam-attano.

240. Từ sắt sinh ố rỉ
Ăn mòn chính chỗ đó
Cũng vậy người quá độ¹⁰⁰
Chính nghiệp xấu của họ
Dẫn tới cảnh xấu dữ.

Ayasā va malam samuṭṭhitam,
taduṭṭhāya tam-eva khādati,
evam atidhonacārinam –
sakakammāni nayanti duggatiṃ.

241. Đối với những bài chú
Không tụng là vết ố¹⁰¹
Đối với những nhà cửa
Không chăm là vết ố
Còn đối với sắc đẹp
Lười biếng là vết ố
Đối với người canh gác
Lơ là là vết ố.

Asajjhāyamalā mantā,
anuṭṭhānamalā gharā,
malam vaṇṇassa kosajjam,
pamādo rakkhato malam.

242. Vết ố của phụ nữ
Là hành vi bất thiện
Vết ố của thí chủ
Là keo kiệt tiếc của
Những phẩm chất xấu ác
Thực sự là vết ố
Của đời này, đời sau.

Malitthiyā duccaritam,
maccheram dadato malam,
malā ve pāpakā dhammā
asmim loke paramhi ca.

243. Nhưng tệ hơn số đó
Là vết ố vô-minh
Là vết ố tối thượng
Sau khi trừ bỏ nó

Tato malā malataram,
avijjā paramam malam,
etam malam pahatvāna,
nimmalā hotha, bhikkhavo!

¹⁰⁰ [Chữ *atidhonacārinam* tạm dịch là *quá độ*, *buông thả* theo nghĩa chỉ lo sướng thân (với những thức ăn, chỗ ở, y phục, thuốc men); nghĩa là không tiết độ, tri túc và thiếu dục.] (100)

¹⁰¹ [Vết ố (*mala*) ở đây hàm nghĩa sự hư hỏng, suy bại. Lời kinh của Pháp Cú 241, 242, 243 là tương ứng với nội dung của kinh AN 8:15 và thi kệ ở đó.] (101)

Này hỡi các Tỳ kheo,
Hãy thành vô ố nhiễm.¹⁰²

244. *Kẻ không biết xấu hổ¹⁰³
Sống dễ dàng thản nhiên
Cả gan và hỗn xược
Cứ như những con quạ
Gian dối và chụp giựt
Thô lỗ và suy đồi.

245. *Những người biết xấu hổ
Thì sống sẽ khó hơn
Luôn tìm sự thanh tịnh
Không tham chấp, thô lỗ
Sống đời sống trong sạch
Và thấy biết sáng suốt.

246. Bất cứ ai trong đời
Có sát sinh, nói dối
Lấy thứ không được cho
Dan díu vợ người khác,

247. Và dính vào rượu bia
Thì tại đây kiếp này
Họ đào phá gốc rễ
Của chính bản thân mình.

248. Này người nên biết vầy:
Không giữ giới là ác
Chớ để cho tham lam
Và những điều bất chính
Làm mình khổ dài lâu.

249. Người ta thường bố thí

Sujīvaṃ ahirikena,
kākasūrena dhamṣinā,
pakkhandinā pagabbhena,
saṅkiliṭṭhena jīvitam.

Hirīmatā ca dujjīvaṃ,
niccaṃ sucigavesinā,
alīnēna pagabbhena,
suddhājīvena passatā.

Yo paṇam-atipādeti,
musāvādañ-ca bhāsati,
loke adinnaṃ ādiyati,
paradārañ-ca gacchati,

surāmerayapānañ-ca
yo naro anuyuñjati,
idhevam-eso lokasmiṃ
mūlaṃ khaṇati attano.

Evam bho purisa jānāhi,
pāpadhammā asaṇṇatā,
mā taṃ lobho adhammo
ca ciraṃ dukkhāya randhayum.

Dadāti ve yathāsaddham,
yathāpasādanaṃ jano,

¹⁰² [Đây là thi kệ cuối cùng trong Chương này nói về những *vết ố* (*mala*), cho dù các thi kệ còn lại cũng thuộc Chương này.] (102)

¹⁰³ [*Ahirena* là từ chữ *ahiri*: không biết xấu-hổ về lương tâm (không tà); thi kệ tiếp theo thì chữ *hirīmatā*: có *hiri*, có sự biết xấu-hổ về lương tâm (có tà).] (103)

Vì niềm tin (đạo lý)
 Vì niềm tin xác tín
 Ai bất mãn không vui
 Vì thức ăn thức uống
 Cho những người khác hưởng—
 Người tu mà như vậy
 Cho dù ngày hay đêm
 (Tâm) không thể đạt định;

tattha yo maṅku bhavati
 paresaṃ pānabhojane
 na so divā vā rattiṃ vā,
 samādhim adhigacchati;

250. Nhưng loại bỏ điều này
 Búng sạch tận gốc rễ
 Nếu thực làm được vậy
 Thì dù ngày hay đêm
 (Tâm) có thể đạt định.¹⁰⁴

Yassa cetam samucchinnam,
 mūlaghaccaṃ samūhatam,
 sa ve divā vā rattiṃ vā,
 samādhim adhigacchati.

251. Lửa nào bằng lửa tham
 Bầy nào bằng sân hận¹⁰⁵
 Lưới nào bằng si mê
 Sông nào bằng dục vọng.

Natthi rāgasamo aggi, natthi
 dosasamo gaho,
 natthi mohasamam jālam,
 natthi taṇhāsamā nadī.

252. Dễ thấy lỗi người khác
 Khó thấy lỗi của mình
 Vì lỗi của người khác
 Thì quăng lên như trấu
 Còn lỗi mình che giấu
 Như kẻ gian giấu tay.

Sudassaṃ vajjam-aññesaṃ,
 attano pana duddasaṃ,
 paresaṃ hi so vajjāni
 opuṇāti yathā bhusaṃ,
 attano pana chādeti,
 kalim va kitavā saṭho.

253. Đối với người tìm kiếm
 Khuyết điểm của người khác
 Cứ tìm thấy lỗi lầm
 Thì ô nhiễm người
 Chỉ có thể gia tăng

Paravajjānupassissa
 niccaṃ ujjhānasaññino,
 āsavā tassa vaḍḍhanti,
 ārā so āsavakkhayā.

¹⁰⁴ [Ý nghĩa lời kinh là: Người tu mà còn tâm không vui, khó chịu, không tùy hỷ khi thấy người ta bỏ thí thức ăn thức uống cho những người khác (đó là có tâm xấu ác hạ liệt), thì không thể nào thiền tâm đạt định (*samādhi*) cho được, cho dù có đủ yếu tố và kỹ năng để thiền định. Vì vậy cần loại bỏ tâm tính này.] (104)

¹⁰⁵ [Chữ *gaho*: bầy, cạm bẫy; nghĩa rộng là tội, tội ác.] (105)

Càng xa vời lậu tận.

254. Trên trời không dấu chân
Ngoài này không sa-môn
Người đời thích phóng tâm
Như Lai hết phóng tâm.

Ākāse va padaṃ natthi,
samaṇo natthi bāhire,
papañcābhiratā pajā,
nippapañcā Tathāgatā.

255. Trên trời không dấu chân
Ngoài đây không sa-môn
Các hành không thường hằng
Chư Phật không dao động.

Ākāse va padaṃ natthi,
samaṇo natthi bāhire,
saṅkhārā sassatā natthi,
natthi Buddhānam-iñjitā.

Chương 19 – PHÁP TRỤ

256. Người không có pháp trụ¹⁰⁶
Chỉ phán quyết vội vàng.
Còn người trí đánh giá
Cả điều gì là đúng
Và điều gì không đúng.
- Na tena hoti Dhammaṭṭho
yenatthaṃ sahasā naye,
yo ca atthaṃ anattthañ-ca
ubho niccheyya paṇḍito.
257. Người trí không vội vã
Khi phán quyết người khác
Công lý, không thiên vị
Người trí hộ Pháp đó
Được cho là Pháp trụ.¹⁰⁷
- Asāhasena dhammena
samena nayatī pare,
Dhammassa gutto medhāvī,
Dhammaṭṭho ti pavuccati.
258. Không phải gọi bậc trí
Là do nói thuyết nhiều
Một người được an toàn
Hết thù hận sợ hãi
Đó mới gọi bậc trí.
- Na tena paṇḍito hoti
yāvataṃ bahu bhāsati;
khemī averī abhayo,
paṇḍito ti pavuccati.
259. Gọi người mang Giáo Pháp
Không phải do tụng nhiều
Người nghe ít Giáo Pháp
Mà nhìn thấy giáo lý
Đó mới được gọi là
Một người mang Giáo Pháp¹⁰⁸
Người không quên Giáo Pháp.
- Na tāvatā Dhammadharo
yāvataṃ bahu bhāsati,
yo ca appam-pi sutvāna,
Dhammaṃ kāyena passati,
sa ve Dhammadharo hoti,
yo Dhammaṃ nappamajjati.
260. Không phải gọi trưởng lão
- Na tena thero hoti

¹⁰⁶ [Dhammaṭṭha (trong tên Chương) tạm dịch là đứng với Giáo Pháp, đứng bên sự thật, chân lý, sự chân chánh (pháp trụ). Câu kệ đầu chữ Dhammaṭṭho nghĩa tương tự: đứng bên giáo pháp, đứng bên công lý; được thiết lập trên sự chân chánh, công lý, chân pháp.] (106)

¹⁰⁷ [Đây là chỗ cuối cùng có chữ Pháp trụ (dhammaṭṭho) trong Chương này. Các thi kệ còn lại không có chữ này nữa.] (107)

¹⁰⁸ [Dhammadharo: người mang Giáo Pháp, người đã nhớ Giáo Pháp, người trì Pháp.] (108)

Chỉ vì có tóc bạc
Người trưởng thành bằng tuổi
Gọi là già vô ích.

yenassa palitaṃ siro,
paripakko vayo tassa
moghajjṇo ti vuccati.

261. Trong ai có chân lý
Giáo Pháp, sự vô hại
Sự chế ngự, tự chủ
Bậc trí đã tẩy nhiễm
Thì gọi là trưởng lão.

Yamhi saccañ-ca Dhammo ca
ahiṃsā saṃyamo damo,
sa ve vantamalo dhīro
thero iti pavuccati.

262. Không phải nhờ hùng biện
Hay sắc diện đẹp đẽ
Mà thành người thánh thiện
Trong khi còn ghen tỵ
Keo kiệt và gian dối;

Na vākkaraṇamattena
vaṇṇapokkharatāya vā
sādhurūpo naro hoti,
issukī maccharī saṭho;

263. Nhưng loại bỏ điều này
Búng sạch tận gốc rễ
Nếu thực làm được vậy
Bậc trí, tẩy thói xấu
Thì gọi là thánh thiện.

yassa cetaṃ samucchinnaṃ,
mūlaghaccaṃ samūhataṃ,
sa vantadoso medhāvī
sādhurūpo ti vuccati.

264. Người nói dối, bội ước
Không phải chỉ cạo đầu
Mà trở thành sa-môn
Ở đâu trên trái đất
Người đầy dục và tham
Được gọi là sa-môn?

Na muḍakena samaṇo,
abbato alikaṃ bhaṇaṃ,
icchālobhasamāpanno,
samaṇo kim bhavissati?

265. Người nào biết dừng lại
Tất cả nghiệp xấu ác
Dù lớn hay dù nhỏ
Nhờ sự dừng ác nghiệp
Mới gọi là sa-môn.

Yo ca sameti pāpāni,
aṇuṃ-thūlāni sabbaso –
samitattā hi pāpānaṃ
samaṇo ti pavuccati.

266. Không phải thành sa-môn
Nhờ việc đi khất thực
Còn lo chuyện nhà cửa

Na tena bhikkhu hoti
yāvatā bhikkhate pare,
vissaṃ Dhammaṃ samādāya
bhikkhu hoti na tāvatā.

Thì chưa thành Tỳ kheo;

267. Nhưng đã sống phạm hạnh,
Đẹp bỏ thiện lẫn ác,
Đã thâm định thế giới
Quả thực sống du hành
Thì gọi là Tỳ kheo.

Yodha puññañ-ca pāpañ-ca
bāhetvā brahmacari yavā,
saṅkhāya loke carati sa ce,
bhikkhū ti vuccati.

268. Không phải nhờ im-lặng
Mà trở thành mâu-ni¹⁰⁹
Khi còn si, vô minh
Người trí cầm cán cân
Chọn lấy điều thiện nhất;

Na monena munī hoti
mūlharūpo aviddasu,
yo ca tulaṃ va paggayha,
varam-ādāya paṇḍito.

269. Và bỏ điều xấu ác
Mâu-ni thành mâu-ni
Trong đời biết cân nhắc
Điều thiện và điều ác
Nhờ vậy mà vị ấy
Được gọi là mâu-ni.

Pāpāni parivajjeti
sa munī tena so muni,
yo munāti ubho loke
muni tena pavuccati.

270. Không thành người hiền thánh
Nếu vẫn còn sát sinh
Vô hại với chúng sinh
Được gọi người hiền thánh.

Na tena ariyo hoti
yena pāṇāni himsati,
ahiṃsā sabbapāṇānaṃ
ariyo ti pavuccati.

271. Không phải nhờ giới hạnh
Hay nhờ giữ giới cấm
Hay học nhiều đa văn
Hay chứng đắc thiên định
Hay ăn dật lánh trần;

Na sīlabbatamattena,
bāhusaccena vā pana,
atha vā samādhilābhena,
vivittasayanena vā,

272. Mà ta trải nghiệm được
Niềm hạnh phúc xuất gia¹¹⁰

phusāmi nekkhammasukhaṃ,
aputhujjanasevitaṃ;

¹⁰⁹ [Muni (mâu-ni) có nghĩa là danh từ trí giả trầm mặc, bậc trí im lặng. Khi viết hoa trong chữ *Sakya Muni* (Thích Ca Mâu-Ni) nghĩa chữ là Trí giả Trầm Mặc Họ Thích-Ca; đây là danh hiệu của Đức Phật Thích Ca]. (109)

¹¹⁰ [Niềm an lạc của sự xuất gia (nekkhammasukhaṃ): được luận giảng nghĩa là niềm an lạc của quả Bất-lai (anāgāmisukhaṃ).] (110)

Mà người thường khó có.
Một Tỳ kheo không thể
An tâm và tự tin¹¹¹
Nếu người đó chưa đắc
Sự chấm dứt lậu hoặc.¹¹²

bhikkhu vissāsa' māvādi
appatto āsavakkhayaṃ.

¹¹¹ [Cụm chữ *vissāsa' māvādi* này phân nghĩa là *vissāsaṃ mā āvādi*.] (111)

¹¹² [Không biết chắc về cá nhân trong thi kệ này [ghi là 'ta', rồi 'người đó'], có lẽ nên viết ở ngôi thứ ba *phusatī* [với chữ -ī dài cho hợp thi vần lời kinh gốc]: does he attain..]

Chương 20 – ĐẠO

273. Đạo tốt nhất: Bát chi
Đế tốt nhất: Tứ đế
Pháp tốt nhất: Ly tham
Trong số loài hai chân:
Bậc Kiến Nhân tốt nhất.¹¹³
274. Đây mới chính là đạo
Không phải con đường khác
Để thanh lọc tâm-nhìn
Tất cả các thầy phải
Thực hành con đường này
Sẽ bịt mắt Ma Vương.¹¹⁴
275. Khi tất cả các thầy
Thực hành con đường này
Thì có thể làm được
Sự chấm dứt khổ đau
Ta chỉ dạy con đường
Để các thầy nhỏ bỏ
Gai nhọn, bằng trí biết.
276. *Như Lai chỉ chỉ đường
Còn bản thân các thầy
Phải tự mình thực hiện
Người hành trì thiền định
Thoát trói buộc Ma Vương.
- Maggānatthāṅgiko seṭṭho,
saccānaṃ caturo padā,
virāgo seṭṭho dhammānaṃ,
dīpadānañ-ca Cakkhumā.
- Eso va maggo natthañño,
dassanassa visuddhiyā,
etaṃ hi tumhe paṭipajjatha,
Mārassetaṃ pamohanaṃ.
- Etaṃ hi tumhe paṭipannā
dukkhassantaṃ karissatha,
akkhāto ve mayā maggo,
aññāya sallasanthanaṃ.
- Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ
akkhātāro Tathāgatā,
paṭipannā pamokkhanti
jhāyino Mārabandhanā.

¹¹³ [*Bát Chi*: Bát chi thánh đạo, Bát thánh đạo, Con-đường tám phần tu thánh thiện. *Tứ Đế*: Bốn Diệu Đế, Bốn Thánh Đế, Bốn chân lý thánh diệu. Pháp: điều, trạng thái, pháp tu. *Ly tham* (*virāgo*): sự lìa-tham, sự chán-bỏ. *Trong số loài hai chân* (*dīpadānañ-ca*): chỉ loài người.] (113)

¹¹⁴ [Thi kệ 274-276 Phật nói cho 500 Tỷ kheo ở Tịnh xá Kỳ Viên. Trong các bộ kinh, người dịch thường dịch chữ *dassana* là *tâm-nhìn*: kiến, quan kiến, cách nhìn, sự thấy; ở đây *dassanassa* = thuộc *dassana*.] (114)

277. Tất cả hành vô thường—
Thấy được bằng trí tuệ
Thì trở nên tỉnh ngộ
Với (sự thật) khổ đau
Đây chính là con đường
Dẫn tới sự thanh tịnh.
278. Tất cả hành là khổ—
Thấy được bằng trí tuệ
Thì trở nên tỉnh ngộ
Với (sự thật) khổ đau
Đây chính là con đường
Dẫn tới sự thanh tịnh.
279. Tất cả pháp vô ngã—¹¹⁵
Thấy được bằng trí tuệ
Thì trở nên tỉnh ngộ
Với (sự thật) khổ đau
Đây chính là con đường
Dẫn tới sự thanh tịnh.
280. Đến lúc nên bắt đầu
Thì họ không nỗ lực
Trong khi còn khỏe trẻ
Mà buông lơi lười nhát
Tâm ù lỳ nhu nhược
Lười biếng và uể oải
Không nhìn ra con đường.
281. Phòng hộ về lời nói
Khéo chế ngự về tâm
Không thân hành bất thiện
Tịnh ba đường nghiệp này
Và chứng được (chánh) đạo
- Sabbe saṅkhārā aniccā ti,
yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe –
esa maggo visuddhiyā.
- Sabbe saṅkhārā dukkhā ti,
yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe –
esa maggo visuddhiyā.
- Sabbe dhammā anattā ti,
yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe –
esa maggo visuddhiyā.
- Uṭṭhānakālamhi anuṭṭahāno,
yuvā balī, ālasiyaṃ upeto,
saṃsannasaṅkappamano kusīto-
paññāya maggaṃ alaso na
vindati.
- Vācānurakkhī manasā
susaṃvuto,
kāyena ca akusalam na kayi rā,
ete tayo kamma pathe visodhaye,
ārādhaye maggaṃ
isippaveditaṃ.

¹¹⁵ [Luận giảng giải thích chữ *tất cả pháp* chỗ này là chỉ luôn năm uẩn (*sabbe dhammā ti pañicakkhandā*) chứ không riêng hành uẩn là vô ngã; mặc dù chữ *tất cả các pháp* (*sabbe dhammā*) có nghĩa là tất cả mọi hiện tượng, mọi thứ.] (115)

Các ẩn sĩ đã biết.

282. Tu thiền tuệ phát sinh
Không thiền tuệ tiêu giảm
Khi đã biết hai đường—
Dẫn đến sự hiện hữu
Và sự phi hiện hữu
Hãy thiết lập bản thân
Để cho tuệ tăng trưởng.

283. Chặt bỏ cả rừng rậm¹¹⁶
Chứ không chỉ một cây
Chính từ rừng rậm đó
Phát sinh sự sợ-hãi;
Sau khi đã chặt bỏ
Rừng rậm và dây leo
Là giải thoát Niết-bàn,
Này hỡi các Tỳ kheo.

284. Chừng nào còn dây leo¹¹⁷
Đang trói buộc nam nữ
Chưa cắt bỏ, dù nhỏ
Người tu còn mắc kẹt
Như một con bò con
Vẫn còn bú sữa mẹ.

285. Hãy bỏ sự yêu thích
Đối với bản thân mình
Như đưa tay ngắt bỏ
Bông sen tàn mùa thu;
Chỉ tu dưỡng con đường
Dẫn tới sự bình-an
Đó chính là Niết-bàn

Yogā ve jāyati bhūri,
ayogā bhūrisaṅkhayo,
etaṃ dvedhāpathaṃ ñātvā,
bhavāya vibhavāya ca,
tathattānaṃ niveseyya,
yathā bhūri pavaḍḍhati.

Vanam chindatha mā rukkham,
vanato jāyati bhayaṃ,
chetvā vanañ-ca vanathañ-ca,
nibbanā hotha bhikkhavo.

Yāva hi vanatho na chijjati
aṇumatto pi narassa nārisu,
paṭibaddhamano va tāva so,
vaccho khīrapako va mātari.

Ucchinda sineham-attano,
kumudaṃ sārādikaṃ va paṇinā,
santimaggam-eva brūhaya
Nibbānaṃ Sugatena desitaṃ.

¹¹⁶ [Luận giả: rừng rậm là rừng lậu hoặc tham dục (rāgādikilesavanam).] (116)

¹¹⁷ [Ở đây có sự chơi chữ: vanatho (dây leo) từ chữ vana (rừng rậm) được nói trong thi kệ kể trên, hàm chỉ sự dính mắc trói buộc của tham dục, ái dục.] (117)

Bậc Thiện Thệ đã dạy.

286. “Ta sẽ ở một chỗ
Ở đây qua mùa mưa
Ở đây qua mùa đông
Ở đây qua mùa hè”,
Người ngu cứ nghĩ vậy
Không hiểu mối hiểm nguy.¹¹⁸
287. Đối với người có tâm
Dính mắc và mê muội
Với con cái, gia súc
Thần chết sẽ bắt đi
Giống như cuồng lũ đến
Cuốn ngôi làng đang ngủ.
288. Con cái hay cha mẹ
Người thân tộc họ hàng
Không phải chỗ trú ẩn
Khi Thần Chết đến bắt¹¹⁹
Đâu có chỗ bảo vệ
Noi người thân gia đình.
289. Sau khi đã hiểu được
Lý do lợi ích này
Người trí giới hạnh tốt
Hãy mau chóng thanh lọc
- “Idha vassam vasissāmi,
idha hemantagimhisu”,
iti bālo vicinteti,
antarāyam na bujjhati.
- Tam puttapasusammattam
byāsattamanasam naram,
suttam gāmam mahoghova
maccu ādāya gacchati.
- Na santi puttā tñāya,
na pitā na pi bandhavā,
Antakenādhīpannassa
natthi nātisu tñatā.
- Etam-atthavasam ñātvā,
paṇḍito sīlasamvuto,
Nibbānagamanaṃ maggaṃ
khippam-eva visodhaye.

¹¹⁸ [Nghĩa kinh này là nói riêng về người thương buôn tên Mahādhana, ông chở nhiều xe hàng hóa từ Vārāṇasi tới một lễ hội ở thành Sāvatti, ông quyết định ở đó suốt năm để bán hết hàng hóa chứ không về quê nhà. Phật đi khát thực nhìn thấy ông rồi mỉm cười. Ngài Ānanda hỏi lý do Phật mỉm cười, Phật nói ông ta sẽ chết trong một tuần nhưng ông không biết. Phật nói thầy Ānanda tới nói cho ông ta biết, còn một tuần nếu ông ta chịu chú tâm tu tập chánh niệm thì tốt hơn. Sau khi biết vậy, ông đã cúng dường thức ăn cho Phật và tăng đoàn. Tới ngày thứ bảy Phật giảng cho ông một bài Giáo Pháp, sau khi nghe xong ông giác ngộ và chứng quả Nhập-lưu (Tu-đà-hoàn).] (118)

¹¹⁹ [Chữ gốc *entaka* (kẻ làm sự kết liễu, kẻ kết liễu); đây là chữ Phật thường dùng để chỉ Thần Chết, Ma Vương.] (119)

Đạo dẫn tới Niết-bàn.

Chương 21 – NHIỀU VẤN ĐỀ (Tập Lục)

- | | |
|---|--|
| 290. Nếu bỏ hạnh phúc nhỏ
Sẽ thấy hạnh phúc lớn
Người trí sẽ làm vậy
Từ bỏ hạnh phúc nhỏ
Để thấy hạnh phúc lớn. ¹²⁰ | Mattāsukhapariccāgā,
passe ce vipulaṃ sukhaṃ,
caje mattāsukhaṃ dhīro,
sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ. |
| 291. Muốn hạnh phúc cho mình
Bằng khổ đau người khác
Gắn bó với hận thù
Thì không thoát hận thù. | Paradukkhūpadānena
attano sukhaṃ-icchatī,
verasaṃsaggasaṃsattho,
verā so na parimuccatī. |
| 292. Phốt lò điều nên làm
Làm điều không nên làm
Ngạo mạn và phóng dật
Thì chỉ tăng ô-nhiễm. | Yaṃ hi kiccaṃ tad-apaviddhaṃ,
akiccaṃ pana kayī rati,
unnaḷānaṃ pamattānaṃ,
tesaṃ vaḍḍhanti āsavā. |
| 293. Với những người thường xuyên
Đảm nhận tu đúng đắn
Sự chánh-niệm về thân
Và họ không tu dưỡng
Những điều không nên tu
Chỉ làm điều nên làm
Những người tu cần mãi
Chánh niệm và tỉnh giác
Thì ô-nhiễm của họ
Sẽ đi đến chấm dứt. | Yesañ-ca susamāradhā
niccaṃ kāyagatā sati
akiccaṃ te na sevanti,
kicca sātaṇṇakāriṇo,
satānaṃ sampajānānaṃ,
atthaṃ gacchanti āsavā. |
| 294. Sau khi giết cha mẹ,
Và hai vua quý tộc
Và sau khi tiêu diệt
Vương quốc và quần thần | Mātaraṃ pitaraṃ hantvā,
rājāno dve ca khattiye,
raṭṭhaṃ sānucaraṃ hantvā,
anīgho yāti brāhmaṇo. |

¹²⁰ [Ý nghĩa đơn giản là: nếu từ bỏ những hạnh phúc vật chất phàm trần để tu tập tâm linh theo con đường ‘từ bỏ’ của Phật, thì người tu sẽ chứng được những hạnh phúc lớn lao, nhưng những tầng giác ngộ của tâm và Niết-bàn.] (120)

Bà-la-môn bước đi
Hết lo âu phiền não.¹²¹

295. Sau khi giết cha mẹ,
Và hai vua thịnh vượng¹²²
Con cọp là thứ năm
Bà-la-môn bước đi
Hết lo âu phiền não.¹²³

Mātaram pitaram hantvā,
rājāno dve ca sotthiye,
veyyagghapañcamam hantvā,
anīgho yāti brāhmaṇo.

296. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm thường xuyên
Chánh niệm tưởng niệm Phật.

Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
niccam Buddhagatā sati.

297. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm thường xuyên
Chánh niệm tưởng niệm Pháp.

Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
niccam Dhammagatā sati.

298. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm thường xuyên
Chánh niệm tưởng niệm Tăng.

Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
niccam Saṅhagatā sati.

299. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm thường xuyên
Tu chánh niệm về thân.

Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
niccam kāyagatā sati.

¹²¹ [Luận giảng giải nghĩa: cha và mẹ: dục-vọng và sự tự-ta (ái, mạn); hai vua quý tộc (sát-đế-lợi, giai cấp chiến-sĩ): tư tưởng bất diệt (thường kiến) và tư tưởng tự diệt (đoạn kiến); tiêu diệt vương quốc và quần thần: tiêu diệt những khoái lạc thích thú trong 12 xứ (sáu căn và sáu trần); bà-la-môn bước đi hết lo âu phiền não: người không còn ô-nhiễm (lậu tận) bước đi (sống) không còn phiền não hay trở ngại.] (121)

¹²² [Sotthiye: thịnh vượng, giàu có, phúc phần. Luận giảng giải nghĩa là hai vua giai cấp bà-la-môn (thay vì thuộc giai cấp sát-đế-lợi (quý tộc, chiến-sĩ) như thi kệ kể trên).] (122)

¹²³ [Luận giảng chú giải như thi kệ kể trên; riêng con cọp là thứ năm: nghĩa là tiêu tiêu năm chướng-ngại (ngũ cái) có nghi-ngờ là chướng-ngại thứ năm (?).] (123)

300. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm tâm họ
Vui thích sự vô-hại.
- Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
ahimsāya rato mano
301. Những đệ tử Cồ-Đàm
Luôn thức dậy tươi tắn
Ngày và đêm tâm họ
Vui thích sự thiền định.
- Suppabuddham pabujjhanti
sadā Gotamasāvaka,
yesam divā ca ratto ca
bhāvanāya rato mano.
302. Sống xuất gia là khó
Khó được sự sung sướng
Sống tại gia cũng khó
Vì vốn đầy khổ đau
Sống chung người cũng khổ
Vì khác biệt không đồng.
Còn làm người lang bạt
Là mối cho khổ đau
Vậy đừng là lang bạt
Làm mối cho khổ đau.¹²⁴
- Duppabbajjam durabhiraṃ,
durāvāsā gharā dukhā,
dukkhosamānasamvāso,
dukkhānupatitaddhagū,
tasmā na caddhagū siyā,
na ca dukkhānupatito siyā.
303. Là người có niềm-tin¹²⁵
- Saddho sīlena sampanno

¹²⁴ [Làm/là một người lang bạt là tạm dịch chữ *caddhagū*, hàm nghĩa là người đi trong luân-hồi sinh tử.

- Thi kệ này cần chú thích bối cảnh để hiểu: Vào đêm Rằm tháng Kattika, dân chúng thành Tỳ-xá-ly (Vesālī) đã tổ chức lễ hội chòm sao (*nakkhatta*) rất lớn. Cả thành phố được thắp sáng đèn, và mọi người nô nức vui chơi với ca hát, nhảy múa ... Khi đứng một mình trong tu xá nhìn về phía thành phố, một Tỳ kheo cảm thấy cô đơn và buồn bã với số phận của mình. Thầy đó thầm nghĩ: “Không ai có số phận tệ hơn ta.” Ngay lúc đó, vị (địa) thần canh giữ khu rừng đã hiện ra và nói: “Những chúng sinh trong địa ngục ghen tị với số phận của chúng sinh trên cõi trời; cũng vậy, người đời ghen tị với số phận của những người sống một mình trong rừng.” Sau khi nghe những lời này, vị sư nhận ra sự thật và đã hối hận vì đã có ý nghĩ bất mãn và xem nhẹ số phận là một Tỳ kheo của mình. Sáng mai vị Tỳ kheo đã đến gặp Phật và kể lại sự việc. Phật mới nói cho thầy đó thi kệ này.] (124)

¹²⁵ [Trong toàn bộ Kinh tạng, khi nói chữ *niêm-tin* (*tín, saddhā*), có *niêm-tin* (*tín tâm, saddha*) hay *người có niềm-tin* (*saddho*) là chỉ niềm-tin vào Phật, Pháp, Tăng, tin vào Phật giáo (sự giác ngộ của Phật, lý nhân quả, nghiệp quả, tái sinh ...), hàm chỉ niềm-tin xác tín hay sự tự-tin hơn là niềm-tin hay đức-tin mù quáng (mê tín).] (125)

Thành tựu về đức-hạnh
Được tiếng tốt, giàu có
Thì luôn được kính trọng
Ở những nơi mình đến.

yasobhogasamappito,
yam yam padesaṃ bhajati,
tattha tattheva pūjito.

304. Người thiện dù ở xa
Tỏ hiện như núi tuyết¹²⁶
Người ác dù ở gần
Khó thấy như mũi tên
Bắn đi trong đêm tối.
305. Người tu ngồi một mình
Nằm ngủ cũng một mình
Du hành cũng một mình
Miệt mài không biết mệt
Tự thuần phục bản thân —
Sẽ thích ở trong rừng.

Dūre santo pakāsentī,
himavanto va pabbato,
asantettha na dissanti,
rattim khittā yathā sarā.

Ekāsaṇaṃ ekaseyyaṃ,
eko caram-atandito,
eko damayaṃ-attānaṃ
vanante ramito siyā.

¹²⁶ [Nghĩa chữ gốc *pakāsentī*: tỏ hiện, tỏa sáng, hiện rõ; *himavantova pabbato*: như đỉnh núi Himalaya (Hy-mã-lạp-son).] (126)

Chương 22 – ĐỊA NGỤC

306. Người nói dối nói láo
Thì đi xuống địa ngục
Cũng như kẻ đã làm
Lại nói mình không làm
Sau chết qua cõi kia
Cả hai đều như nhau
Vì đều là những người
Làm những nghiệp hạ liệt.
307. Nhiều người mặc cà sa¹²⁷
Không chế ngự giữ giới
Làm những điều xấu ác
Nên tái sinh địa ngục
Vì những nghiệp xấu ác.
308. Người tu mà thất đức
Không chế ngự giữ giới
Tốt hơn nuốt hòn sắt
Đỏ rực như lửa ngọn
Còn hơn ăn thức ăn
Mà xứ sở cúng dường.¹²⁸
309. Có bốn nạn giáng xuống
Kẻ lo tâm phóng dật
Chung chạ vợ người khác:
Bị nghiệp xấu, mất ngủ
Tai tiếng là thứ ba
Đọa địa ngục là bốn.
310. Tích lũy nhiều tổn phước
- Abhūtavādī nirayaṃ upeti,
yo vāpi katvā ‘Na karomī’ ti
cāha,
ubho pi te pecca samā bhavanti
nīhīnakammā manuḍa parattha.
- Kāśāvakaṇṭhā bahavo
pāpadhammā asaṇṇatā,
pāpā pāpehi kammehi
nirayaṃ te upapajjare.
- Seyyo ayogulo bhutto tatto,
aggisikhūpamo,
yañ-ce bhuñjeyya dussīlo
ratṭhapiṇḍaṃ asaṇṇato.
- Cattāri ṭhānāni naro pamatto,
āpajjati paradārūpasevī:
apuññalābham,
nanikāmaseyyaṃ,
nindaṃ tatīyaṃ,
nirayaṃ catutthaṃ.
- Apuññalābho ca gatī ca pāpikā,
bhītaṣṣa bhītāya ratī ca thokikā,

¹²⁷ [Nguyên nghĩa chữ là: ‘Nhiều người quần cà sa vàng tận cổ’.] (127)

¹²⁸ [Ý nghĩa thi kệ này, và nhiều kinh khác do Phật và ngài Ca-Diếp nói, để chỉ người xuất gia được nhân dân cúng dường thức ăn (và y phục, thuốc men, chỗ ở) nhưng không nỗ lực tu học thì coi như “ăn thức ăn của xứ sở như một con nợ”.] (128)

Thì tái sinh cõi đọa
Với một người sợ hãi
Ở cùng người sợ hãi
Không dám chút trụy lạc
Vì vua ban trọng hình.
Vậy một người không nên
Chung chạ vợ người khác.

rājā ca daṇḍam garukam paṇeti,
tasmā naro paradāram na seve.

311. Nắm nhằm cỏ kusa
Chỉ gây ra đứt tay
Cũng vậy đời sa-môn
Nếu đắm nhận sai tà
Kéo người xuống địa ngục.

Kuso yathā duggahito
hattham-evānukantati,
sāmaññaṃ dupparāmaṭṭham
nirayāyupakaḍḍhati.

312. Hành vi nào lời lỏng
Giới cấm nào suy đồi
Phạm hạnh còn đáng ngờ
Thì ắt không quả lớn.

Yam kiñci sithilam kammam
saṅkiliṭṭhañ-ca yam vataṃ,
saṅkassaram brahmacari yam
na tam hoti mahapphalam.

313. Người tu cần làm gì
Thì nên làm điều đó
Kiên quyết với nỗ lực
Bởi vì đời xuất gia
Nếu dẫn dắt lời lỏng
Chỉ xói thêm bụi trần.

Kayi rañ-ce kayirāthenam,
daḥham-enam parakkame,
saṭhilo hi paribbājo
bhiyyo ākirate rajam.

314. Tốt hơn đừng nên làm
Một nghiệp xấu ác nào
Về sau bị hành khổ
Nghiệp thiện thì nên làm
Về sau không ân hận.

Akatam dukkatam seyyo,
pacchā tapati dukkatam,
katañ-ca sukatham seyyo,
yam katvā nānutappati.

315. Giống như một thành trì
Được canh phòng trong ngoài
Cũng theo cách như vậy
Người tu phòng hộ mình—
Đừng để giây phút nào
Trôi qua không phòng hộ

Nagaram yathā paccantam
guttam santarabāhiram,
evam gopetha attānam,
khaṇo vo mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti
nirayamhi samappitā.

Bỏ lơ phút chốc nào
Bị đẩy xuống địa ngục
Người tu sẽ sầu khổ.

316. Với điều đáng xấu hổ
Thì không thấy xấu hổ
Với điều không xấu hổ
Lại thấy đáng xấu hổ—
Do chấp giữ tà kiến
Chúng sinh đến cõi đọa.

Alajjitāye lajjanti,
lajjitāye na lajjare,
micchādīṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatim.

317. Trong điều có nguy hại
Thì thấy không nguy hại
Trong điều không nguy hại
Lại thấy là nguy hại—
Do chấp giữ tà kiến
Chúng sinh đến cõi đọa.

Abhaye bhayadassino,
bhaye cābhayadassino,
micchādīṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatim

318. Trong điều không tội lỗi
Thì thấy là tội lỗi
Trong điều là tội lỗi
Lại thấy không tội lỗi—
Do chấp giữ tà kiến
Chúng sinh đến cõi đọa.

Avajje vajjamatino,
vajje cāvajjadassino,
micchādīṭṭhisamādānā
sattā gacchanti duggatim

319. Trong điều là tội lỗi
Nhìn thấy là tội lỗi
Trong điều không tội lỗi
Nhìn thấy không tội lỗi—
Do nắm giữ chánh kiến
Chúng sinh đến cõi lành.

Vajjañ-ca vajjato ñatvā,
avajjañ-ca avajjato,
sammādīṭṭhisamādānā
sattā gacchanti sugatim.

Chương 23 – VOI

320. Ta như voi giữa trận
Hứng chịu cung tên bắn
Chịu đựng lời phỉ báng
Vì những kẻ thất đức
Có nhiều ở khắp nơi.
- Ahaṃ nāgo va saṅgāme
cāpāto patitaṃ saraṃ
ativākyam titikkhissam,
dussīlo hi bahujjano.
321. Vật nào thuần hóa tốt
Được dẫn khoe đám đông
Voi nào thuần hóa tốt
Được nhà vua cỡi đi
Người được thuần phục tốt
Chịu được lời phỉ báng
Là bậc nhất loài người.
- Dantaṃ nayanti samitimaṃ,
dantaṃ rājābhirūhati,
danto seṭṭho manussesu,
yotivākyam titikkhati.
322. Những vật như con la
Ngựa thuần chủng giống Sindh
Voi đại có ngà lớn
Được thuần phục đều tốt —
Nhưng tốt hơn là người
Đã thuần phục bản thân.
- Varam-assatarā dantā,
ājānīyā ca Sindhavā,
kuñjarā ca mahānāgā,
attadanto tato varam.
323. Không phải nhờ yên cương
Đến nơi chưa từng đến¹²⁹
Nhờ thuần phục bản thân
Một người đã thuần phục
Sẽ đến được nơi đó.
- Na hi etehi yānehi
gaccheyya agataṃ disaṃ,
yathattanaṃ sudantena,
danto dantena gacchati.
324. Voi tên Dhanapālako¹³⁰
Động dục, khó chế ngự
Bị trói, nó bỏ ăn
Vì nó nhớ rừng voi.¹³¹
- Dhanapālako nāma kuñjaro
kaṭukappabhedano
dunnivārayo,
baddho kabalaṃ na bhuñjati,

¹²⁹ [Nơi chưa từng đến là chi Niết-bàn.] (129)

¹³⁰ [Tên có nghĩa là người bảo vệ tài sản của cái.] (130)

¹³¹ [Thi kệ này cần chú thích cho dễ hiểu. Một ông bà-la-môn rất giàu và đã phân

- | | |
|--|---|
| <p>325. Ăn nhiều nên buồn ngủ
Thích ngủ, lăn trên giường
Như một con heo lớn
Nốc đầy bụng cháo heo
Tu vậy như kẻ ngu
Cứ mãi nhập bào thai
(Sinh tử, lại sinh tử).</p> | <p>sumarati nāgavanassa kuñjaro.
Middhī yadā hoti mahagghaso
ca,
niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho va nivāpapurūtho,
punappunam gabbham-upeti
mando.</p> |
| <p>326. Trước kia tâm chạy nhảy
Tới nơi nó thích, sướng
Theo những cách nó muốn.
Giờ ta chế ngự nó
Khôn khéo và kỹ càng
Như một người thuần luyện
Dùng móc để điều khiển
Một con voi động dục.</p> | <p>Idam pure cittam-acāri cārikam
yenicchakam yatthakāmam
yathāsukham,
tad-ajjaham niggaheṣāmi
yoniso,
hatthim-pabhinnam viya
aṅkusaggaho.</p> |
| <p>327. Hãy thích sự chuyên-chú
Phòng hộ kỹ cái tâm
Kéo mình khỏi bầy ác¹³²
Như voi đang sa lũy.</p> | <p>Appamādaratā hotha,
sacittam-anurakkhatha,
duggā uddharathattānam
paṅke sanno va kuñjaro.</p> |
| <p>328. Nếu tìm được bạn đường
Tỉnh giác và có trí
Và có cả đức hạnh
Thì sau khi vượt qua
Tất cả những nguy hại
Đồng hành cùng người đó
Tâm vui và chánh niệm.</p> | <p>Sace labhetha nipakam sahāyam
saddhimcaram
sādhuvihāridhīram,
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satimā.</p> |
| <p>329. Nếu không có bạn đường</p> | <p>No ce labhetha nipakam</p> |

phát tiền của cho các con trai; nhưng sau ông đến ở nhờ thì bị các con nghe lời vợ xua đuổi ông đi. Sau đó dân làng quở trách, họ hối hận mời cha về phụng dưỡng. Họ cũng mời Phật đến để cúng dường thức ăn. Lúc đó Phật nói thi kệ này cho họ. Ý nghĩa: ngay cả con vật cũng biết nghĩ nhớ tới gốc gác và cha mẹ của chúng.] (131)

¹³² [Duggā: (chỗ/ đường/ tình cảnh) hiểm ác, hiểm dữ, khó qua, khó vượt] (132)

Tỉnh giác và có trí
 Và thiếu cả đức hạnh
 Thì như một vị vua
 Bỏ vương quốc đã phục
 Rồi du hành một mình
 Như voi trong rừng hoang.

330. Thà một mình tốt hơn
 Đồng hành với kẻ ngu
 Không làm gì xấu ác
 Độc hành và thông dong
 Như voi trong rừng hoang.

331. Lúc khó khăn có bạn
 Là một điều phúc lành
 Tri túc biết hài lòng
 Là một điều phúc lành
 Cuối đời nhiều công đức
 Là một điều phúc lành
 Từ bỏ mọi khổ đau
 Là một điều phúc lành!

332. Ở trong thế gian này
 Phụng dưỡng cha mẹ mình
 Là một điều phúc lành
 Phục vụ các tu sĩ
 Bà-la-môn (chân chính)
 Cũng là điều phúc lành!

333. Giữ giới cho tới già
 Là một điều phúc lành
 Thiết lập trong tín tâm
 Là một điều phúc lành
 Tích đạt nhiều trí tuệ
 Là một điều phúc lành
 Tránh bỏ điều xấu ác
 Là một điều phúc lành!

sahāyaṃ
 saddhimcaram
 sādhuviḥāridhīraṃ,
 rājā va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya
 eko care mātaṅgaraññe va nāgo.

Ekassa caritaṃ seyyo,
 natthi bāle sahāyatā,
 eko care na ca pāpāni kayi rā,
 appossukko mātaṅgaraññe va
 nāgo.

Atthamhi jātaṃhi sukhā sahāyā,
 tuṭṭhī sukhā yā itarītarena,
 puññaṃ sukhaṃ
 jīvitasaṅkhayaṃhi,
 sabbassa dukkhassa sukhaṃ
 pahāṇaṃ.

Sukhā matteyyatā loke,
 atho petteyyatā sukhā,
 sukhā sāmāññatā loke,
 atho brahmaññatā sukhā.

Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ,
 sukhā saddhā paṭiṭṭhitā,
 sukho paññāya paṭilābho,
 pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.

Chương 24 – DỤC VỌNG

334. Người sống đòi phóng dật
Dục vọng sẽ tăng lên
Như dây leo tràn lan
Và nhảy đi nhảy tới
Kiếp này qua kiếp khác
Như khi tham trái cây
Chuyến nhảy khắp khu rừng.
- Manujassa pamattacārino
taṇhā vaḍḍhati māluvā viya,
so palavatī hurāhuram
phalam-iccham va vanasmi'
vānaro.
335. Ai mà bị gục ngã
Bỏ dục vọng khốn khổ
Dính mắc với đời trần
Sầu ưu sẽ tăng lên
Như cỏ bị gặp mưa;
- Yam esā sahatī jammī
taṇhā loke visattikā,
sokā tassa pavaḍḍhanti
abhivaṭṭham va bīraṇam;
336. Nhưng ai chinh phục được
Dục-vọng khốn khổ này
Trong đời khó chinh phục
Sầu ưu tuột khỏi họ
Như nước trên lá sen.
- Yo cetam sahatī jammin
taṇham loke duraccayam,
sokā tamhā papatanti
udabindu va pokkharā.
337. Ta muốn nói điều này:
“Phúc lành cho mọi người
Đã tề tựu ở đây”
Như tìm rễ cây thom
Phải bứng nhổ cỏ dại
Hãy bứng sạch dục vọng
Đừng để cho Ma Vương
Quật ngã mình liên tục
Kiểu như dòng suối chảy
Quật cỏ lau ven bờ.
- Tam vo vadāmi:
“Bhaddam vo yāvantettha
samāgatā”
taṇhāya mūlam khaṇatha,
usīrattho va bīraṇam,
mā vo naḷam va soto va
Māro bhañji punappunam.
338. Sau khi bị chặt hạ
Cây vẫn mọc trở lại
Nếu gốc rễ mạnh khỏe
Giống vậy sự khổ đau
- Yathā pi mūle anupaddave dalhe
chinno pi rukkho, punar-eva
rūhati,
evam-pi taṇhānusaye anūhate

Vẫn phát sinh liên tục
Nếu tùy-miên dục-vọng¹³³
Chưa được nhổ tận gốc.

nibbattatī dukkham-idam
punappunam.

339. Với người có tà kiến
Có ba mươi sáu dòng
Chảy mạnh tới khoái lạc¹³⁴
Thì luôn bị cuốn trôi
Bởi tư tưởng tư duy
Điều đổ theo tham dục.

Yassa chattimsatī sotā
manāpassavanā bhusā,
vāhā vahanti duddiṭṭhim
saṅkappā rāganissitā.

340. Những dòng chảy đến đâu
Dây leo mọc ở đó
Khi nhìn thấy dây leo
Với gốc rễ đã sinh:
Bằng trí tuệ của mình
Cắt đứt gốc rễ đó.¹³⁵

Savanti sabbadhī sotā,
latā ubbhijja tiṭṭhati,
tañ-ca disvā lataṃ jātam
mūlaṃ paññāya chindatha.

341. Vui sướng của chúng sinh
Dòng chảy dính dục vọng
Người tìm cầu an lạc
Mà ngã theo khoái lạc
Thì đó là những người
Cứ bị tái sinh-già.

Saritāni sinehitāni ca
somanassāni bhavanti jantuno,
te sātasiṭā sukhesino,
te ve jātijarūpagā narā.

342. Những người bị điều khiển
Bởi thèm khát dục vọng
Bò loanh quanh như thỏ
Đang mắc trong bẫy lưới.

Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bādhitā,
saṃyojanasaṅgasattakā
dukkham-upenti punappunam
cirāya.

¹³³ [*Taṇhānusaye*: tùy miên sinh dục-vọng, ái tùy miên, (khuynh hướng tiềm ẩn sinh ra dục vọng).] (133)

¹³⁴ [36 dòng chảy có được bằng cách nhân 03 loại dục-vọng (ái): dục-vọng muốn khoái-lạc (dục ái), dục-vọng muốn hiện-hữu (hữu ái) và dục-vọng không muốn hiện-hữu (phi hữu ái) với 12 xứ (6 nội xứ và 6 ngoại xứ; 6 căn và 6 trần; 6 giác quan và 6 đối tượng giác quan).] (134)

¹³⁵ [Thi kệ này có lẽ tiếp nối ‘dòng chảy dục vọng’ trong thi kệ kể trên: khi dòng tham ái chảy tới đâu thì dây leo hay cỏ tạp (= những ô-nhiễm, lậu hoặc) phát sinh ở đó. Người tu hãy nhìn thấy ô-nhiễm nào phải bằng trí-tuệ cắt bỏ gốc rễ của nó.] (135)

Bị gông cùm trói buộc
Họ cứ gặp khổ đau
Suốt thời gian rất dài.

343. Những người bị điều khiển
Bởi thèm khát dục vọng
Bò loanh quanh như thỏ
Đang mắc trong bẫy lưới.
Vì vậy những người tu
Mong cầu sự ly tham
Phải loại bỏ dục vọng.

344. Ai bỏ rừng tại gia
Vô rừng thật dễ tu
Rồi hoàn tục quay lại
Chỗ rừng (dục) đã bỏ
Hãy nhìn vào người này!
Từ chỗ được tự do
Chạy về chỗ trói buộc.

345. Người có trí nói rằng
Xiềng xích không bền chắc
Dù sắt, gỗ, song mây.
Sự ham muốn vàng vòng
Sự lo lắng vợ con:

346. Mới là xiềng xích nặng
Kéo ghì người phóng dật
Thật khó mà thoát được,
Người có trí nói vậy.
Sau khi chặt đứt nó
Họ ra đi du hành
Không còn màng chi nữa
Từ bỏ những dục lạc.

347. Mê đắm trong tham dục
Rớt xuống dòng (dục vọng)
Giống như một con nhện

Tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bādhito,
tasmā tasiṇaṃ vinodaye –
bhikkhu ākaṅkha’ virāga-
attano.

Yo nibbanatho vanādhimutto,
vanamutto vanam-eva dhāvati,
taṃ puggalam-etha passatha,
mutto bandhanam-eva dhāvati.

Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu
dhīrā,
yadāyaśaṃ dārujaṃ pabbajaṇca,
sārattarattā maṇikuṇḍalesu
puttesu dāresu ca yā apekhā:

Etam daḷhaṃ bandhanamāhu
dhīrā,
ohāriṇaṃ sithilaṃ,
duppamuñcaṃ,
etampi chetvāna paribbajanti,
anapekkhino, kāmasukhaṃ
pahāya.

Ye rāgarattānupatanti sotaṃ
sayamkataṃ makkaṭako va
jālaṃ,

Dính mạng nhện nó giăng
Sau khi cắt đứt luôn
Tất cả tham dục này
Người có trí bước đi
Không còn màng chi nữa
Sau khi đã trừ bỏ
Tất cả sự khổ đau.

348. Tự do khỏi quá khứ
Tự do khỏi tương lai
Tự do khỏi hiện tại
Đã vượt khỏi hiện hữu
Với tâm đã giải thoát
Về tất cả phương diện
Sẽ không còn gặp lại
Sự sinh-già nào nữa.
349. Với người bị nghiền nát
Bởi tâm tư ý nghĩ
Còn dính nặng tham dục
Toàn nghĩ thứ đẹp tịnh
Thì dục vọng càng tăng
Khiến sự trói buộc này
Càng thắt chặt người đó.
350. Ai khéo làm lẫn lộn
Những tâm tư ý nghĩ
Tu dưỡng 'sự nhận-thức'
Về bản chất bất tịnh'
Và luôn có chánh-niệm
Thì quả thực người đó
Loại bỏ được dục vọng
Chặt đứt dây buộc trói
Của Ma Vương ác ma.
351. Ai tự tin, hết sợ
Đã trừ hết dục vọng

etam-pi chetvāna vajanti dhīrā,
anapekkhino sabbadukkhaṃ
pahāya.

Muñca pure, muñca pacchato,
majjhe muñca, bhavassa pāragū,
sabbattha vimuttamānaso,
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

Vitakkapamathitassa jantuno
tibbarāgassa, subhānupassino,
bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati,
esa kho dāhaṃ karoti
bandhanaṃ.

Vitakkupasame ca yo rato
asubhaṃ bhāvayatī sadā sato,
esa kho vyantikāhiti,
esacchecchati Mārabandhanaṃ.

Ñiṭṭhaṃ gato asantāsī,
vītataṇho anaṅgaṇo,
acchindi bhavasallāni,

Đã trừ hết ố nhiễm:
Thì đã triệt hạ hết
Những mũi tên sinh hữu:
Thân này là cuối cùng.¹³⁶

antimoyaṃ samussayo.

352. Đã loại bỏ dục vọng
Hết nắm giữ chấp thủ
Giỏi diễn giải thuật ngữ
Giỏi kết tập chữ nghĩa
Hiểu thứ lớp trước sau
Vị đó được gọi là:
“Mang thân này cuối cùng,
Bậc đại trí đại nhân”.

Vītataṇho anādāno,
niruttipadakovido,
akkharāṇaṃ sannipātaṃ
jaññā pubbaparāṇi ca,
sa ve “antimasārīro
mahāpañño mahāpuriso” ti
vuccati.

353. Ta chinh phục tất cả
Ta hiểu biết tất cả
Ta không còn dính nhiễm
Trong tất cả mọi pháp,
Đã buông bỏ tất cả
Đã giải thoát trong sự
Tiêu trừ mọi dục-vọng:
Ta tự mình liễu ngộ
Vậy ai là thầy ta?¹³⁷

Sabbābhibhū sabbavidūham-
asmi,
sabbesu dhammesu anūpalitto,
sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto,
sayāṃ abhiññāya, kam-
uddiseyyaṃ.

354. Trong mọi thứ quà tặng
Thì món quà Giáo Pháp
Là vượt trên tất cả.
Trong mọi thứ mùi vị
Thì mùi vị Giáo Pháp
Là vượt trên tất cả.
Trong mọi niềm hoan hỷ
Hoan hỷ về Giáo Pháp

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ
jināti,
sabbāṃ rasaṃ Dhammaraso
jināti,
sabbāṃ rasaṃ Dhammaraso
jināti,
sabbāṃ ratiraṃ Dhammaratiraṃ
jināti,
taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ
jināti.

¹³⁶ [*Bhavasallāni*: những mũi tên hiện-hữu (tái hữu, sinh hữu); *samussayo*: đồng, mó, khối (gắn nghĩa như *uẩn* (*khandha*)), là chữ ẩn dụ chỉ ‘đồng xương’ này hay ‘thân này’.] (136)

¹³⁷ [Nguyên chữ *kam-uddiseyyaṃ* (ai để[ta] chỉ ra), như là thầy của ta.] (137)

Là vượt trên tất cả.
 Người đã diệt dục vọng
 Là vượt trên thoát khỏi
 Tất cả sự khổ đau.

355. Cửa cái hại kẻ ngu
 Chứ không hại được người
 Tìm cầu bờ-bên-kia;
 Vì dục vọng tham giàu
 Kẻ ngu tự hại mình
 Và làm hại người khác.

Hananti bhogā dummedham
 no ve pāragavesino,
 bhogataṇhāya dummedho
 hanti aññe va attanam.

356. Cỏ dại là tai họa
 Cho đồng ruộng mùa màng
 Tham lam là tai họa
 Cho người đòi ở đây
 Vì vậy sự bố thí
 Cho những bậc hết-tham
 Thì phước quả lớn lao.

Tiṇadosāni khattāni,
 rāgadosā ayaṃ pajā,
 tasmā hi vītarāgesu dinnam
 hoti mahapphalam.

357. Cỏ dại là tai họa
 Cho đồng ruộng mùa màng
 Sân hận là tai họa
 Cho người đòi ở đây
 Vì vậy sự bố thí
 Cho những bậc hết-sân
 Thì phước quả lớn lao.

Tiṇadosāni khattāni,
 dosadosā ayaṃ pajā,
 tasmā hi vītadosesu
 dinnam hoti mahapphalam.

358. Cỏ dại là tai họa
 Cho đồng ruộng mùa màng
 Si mê là tai họa
 Cho người đòi ở đây
 Vì vậy sự bố thí
 Cho những bậc hết-si
 Thì phước quả lớn lao.

Tiṇadosāni khattāni,
 mohadosā ayaṃ pajā,
 tasmā hi vītamohesu
 dinnam hoti mahapphalam.

359. Cỏ dại là tai họa
 Cho đồng ruộng mùa màng

Tiṇadosāni khattāni,
 icchādosā ayaṃ pajā,
 tasmā hi vigaticchesu

Chính dục là tai họa
Cho người đời ở đây
Vì vậy sự bố thí
Cho những bậc hết-dục
Thì phước quả lớn lao.

dinnam hoti mahapphalaṃ.

Chương 25 – TỖ KHEO

360. Lành thay phòng hộ mắt
Lành thay phòng hộ tai
Lành thay phòng hộ mũi
Lành thay phòng hộ lưỡi;
Cakkhunā saṃvaro sādhu,
sādhu sotena saṃvaro,
ghāṇena saṃvaro sādhu,
sādhu jivhāya saṃvaro;
361. Lành thay phòng hộ thân¹³⁸
Lành thay phòng hộ lời
Lành thay phòng hộ tâm
Lành thay phòng khắp nơi
Tỳ kheo phòng khắp nơi
Thoát khỏi mọi sự khổ.
kāyena saṃvaro sādhu,
sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu,
sādhu sabbattha saṃvaro,
sabbattha saṃvuto bhikkhu
sabbadukkhā pamuccati.
362. Ai chế ngự tay chân
Và chế ngự lời nói
Là chế ngự tối thượng
Nội tâm vui, vắng lặng
Độc thân và tri túc:
Ta gọi là Tỳ kheo.
Hatthasaṃyato pādasamīyato,
vācāya samīyato samīyatuttamo,
ajjhatarato samāhito,
eko santusito: tamāhu
bhikkhū.
363. Tỳ kheo chế ngự miệng
Lời cẩn trọng, vững vàng
Khi giảng giải giáo pháp
Lời nói được dịu dàng.
Yo mukhasamīyato bhikkhu,
mantabhāṇī anuddhato,
atthaṃ Dhammañ-ca dīpeti,
madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.
364. Tỳ kheo thích Giáo Pháp
Và thưởng thức Giáo Pháp
Và quán niệm Giáo Pháp
Vị ấy không sa sút
Trong Giáo Pháp chân thực.
Dhammārāmo Dhammarato,
Dhammaṃ anuvicintayaṃ,
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu,
Saddhammā na parihāyati.
365. Tỳ kheo được lợi lộc
Không được khinh người khác
Salābhaṃ nātimaññeyya,
nāññesaṃ pihayaṃ care,

¹³⁸ [Lưu ý: Sự “phòng hộ thân” chỗ này tạo cầu nối giữa các chi mục: một mặt thân là căn cuối cùng của 05 căn xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), mặt khác thân là nghiệp đầu của 03 nghiệp (thân, lời-nói, tâm).] (138)

Cũng không nên ghen tỵ
Tỳ kheo mà ghen tỵ
Đâu thể thiền đạt định.

366. Một Tỳ kheo nghèo nàn
Ít được đồ cúng dường
Tỳ kheo nhiều lợi lộc
Không được kinh người đó
Vì các vị tiên trời
Cũng khen ngợi người đó
Là người không mệt mỏi
Trong sạch trong đời tu.

367. Mọi mặt về danh sắc
Không chấp ta, của-ta
Người không bị phiền khổ
Vì thứ không là gì:
Vị đó thực xứng đáng
Được gọi là Tỳ kheo.

368. Tỳ kheo thiền tâm-từ
Toàn tín với Phật Pháp
Sẽ chứng ngộ trạng thái
Bình an và chân phúc:
Sự lẫn lộn các hành.

369. Nay Tỳ kheo như vầy:
Tát nước khỏi thuyền này
Sau khi tát hết nước
Thuyền sẽ nhẹ đi mau.
Sau khi đã trừ hết
Tham dục và sân hận
Từ đó tới Niết-bàn.

370. Năm điều nên cắt đứt
Năm điều nên trừ bỏ
Thêm năm điều tu dưỡng

aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu
samādhim nādhigacchati.

Appalābho pi ce bhikkhu
salābhaṃ nātimaññati,
taṃ ve devā pasamsanti
suddhājīvaṃ atanditaṃ.

Sabbaso nāmarūpasmim
yassa natthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati,
sa ve bhikkhū ti vuccati.

Mettāvihārī yo bhikkhu,
pasanno Buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ,
saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ,
sittā te lahum-essati,
chetvā rāgañ-ca dosañ-ca,
tato Nibbānam-ehisi.

Pañca chinde, pañca jahe,
pañca cuttaribhāvaye,
pañca saṅgātigo bhikkhu

Thoát khỏi năm trói buộc¹³⁹

Tỳ kheo đó gọi là:

Đã vượt qua dòng lũ.

371. Ty kheo hãy thiền tập
Đừng lơ tâm phóng dật!
Đừng để cho tâm mình
Thích thú các dây dục!
Đừng phóng dật rồi nuốt
Một hòn sắt cháy đỏ
Đến khi nó đốt cháy
Đừng khóc la: “Đau quá!”

372. Sẽ không có thiền định
Với người không trí tuệ
Sẽ không có trí tuệ
Với người không thiền định
Người có định và tuệ
Thật sự gần Niết-bàn.

373. Tỳ kheo vô nhà trống
Với cái tâm bình an
Minh sát quán chánh pháp
Khởi niềm vui siêu phàm.

374. Mọi lúc có chánh niệm
Về sự sinh và diệt
Của các uẩn (thân-tâm)
Được vui và hoan hỷ:
Đó trạng thái bất-tử
Cho những bậc tri ngộ.

375. Đây là chỗ bắt đầu

oghatinno ti vuccati.

Jhāya, bhikkhu, mā ca pāmado,
mā te kāmaguṇe bhamassu
cittam,
mā lohaguḷam gilī, pamatto,
mā kandi: ‘Dukkham-idan’-ti
ḍayhamāno.

Natthi jhānaṃ apaññassa,
paññā natthi ajhāyato,
yamhi jhānañ-ca paññā ca
sa ve Nibbānasantike.

Suññāgāraṃ pavitṭhassa,
santacittassa bhikkhuno,
amānusi ratī hoti sammā
Dhammaṃ vipassato.

Yato yato sammasati
khandhānaṃ udayabbayaṃ
labhati pītipāmojjaṃ,
amataṃ taṃ vijānataṃ.

Tatrāyam-ādi bhavati idha

¹³⁹ [Luận giảng giải nghĩa là: Người tu cắt đứt 05 nơi-đến đầy đoạ (năm đoạ xứ), trừ bỏ 05 gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử: thân kiến, nghi ngờ, giới cấm thủ, tham, sân), và tu dưỡng 05 căn tâm linh (niềm tin, nỗ lực tu, chánh niệm, định tâm, trí tuệ [tín, tấn, niệm, định tuệ]). Còn năm trói-buộc là 05 sự dính-mắc do tham, sân, si, sự tự-ta (ngã mạn) và những quan-điểm này nọ (kiến).] (139)

Cho Tỳ kheo có trí:
Sự phòng hộ các căn
Tri túc, biết vừa đủ
Và trì giữ giới-luật.

paññassa bhikkhuno:
indriyagutti santuṭṭhī:
pātimokkhe ca saṁvaro.

376. Giao lưu các đạo hữu:
Những người không mệt mỏi
Trong sạch trong đời tu;
Thân thiện và hiếu khách
Khéo léo trong cư xử
Từ đó đầy niềm vui
Sẽ chấm dứt được khổ.

Mitte bhajassu kalyāṇe
suddhājīve atandite,
paṭisanthāravuttassa
ācārakusalo siyā,
tato pāmojjabahulo,
dukkhassantaṁ karissati.

377. Như một cây hoa lài
Rụng bỏ hoa úa tàn
Này hỡi các Tỳ kheo
Hãy rũ bỏ tham sân.

Vassikā viya pupphāni
maddavāni pamuñcati,
evam rāgañ-ca dosañ-ca
vippamuñcetha bhikkhavo.

378. Thân, lời nói an tịnh
Bình an, khéo đặt định
Tỳ kheo đã khắc nhở
Miếng mồi của thế gian:
Được gọi “người bình an”.

Santakāyo santavāco,
santavā susamāhito,
vantalokāmiso bhikkhu:
“upasanto” ti vuccati.

379. Hãy thúc giục bản thân
Hãy quán xét bản thân
Tự phòng hộ, chánh niệm
Tỳ kheo đó sẽ luôn
An trú trong hạnh phúc.

Attanā codayattānaṁ,
paṭimāsettam-attanā,
so attagutto satimā sukhaṁ
bhikkhu vihāhisi.

380. Mình là người phòng hộ
Mình là nơi nương tựa¹⁴⁰
Cho chính bản thân mình
Chứ đâu có ai khác
Phòng hộ giùm cho mình?
Vậy hãy điều phục mình

Attā hi attano nātho,
attā hi attano gati,
tasmā saṁyamayattānaṁ
assaṁ bhadraṁ va vāṇijo.

¹⁴⁰ [Nơi nương tựa là tạm dịch nghĩa chữ *gati* (nơi đến, chỗ để đến, cõi, trú xứ).] (140)

Như một người thương lái
Điều con ngựa thuần chủng.

381. Tỳ kheo nhiều hoan hỷ
Toàn tín vào Phật Pháp
Chứng trạng thái bình an:
Sự lẫn lộn các hành
Chính là niềm chân phúc.

Pāmojjabahulo bhikkhu,
pasanno Buddhasāsane,
adhigacche padam santam:
saṅkhārūpasamam sukham.

382. Tỳ kheo tuy tuổi trẻ
Tận tâm với Phật Pháp
Tỏa sáng trong thế gian
Như trăng thoát khỏi mây.

Yo have daharo bhikkhu
yuñjati Buddhasāsane,
sō imam lokam pabhāseti,
abbhā mutto va candimā.

Chương 26 — BÀ-LA-MÔN

383. Nghe này bà-la-môn
Tỉnh cần, cắt dòng chảy!
Dẹp bỏ những dục lạc
Sau khi người đã-biết
Sự chấm dứt các hành
Thành người biết vô-vi¹⁴¹
Này hỡi bà-la-môn!
384. Khi một bà-la-môn
Đã vượt bờ kia
Nhờ (phương tiện) hai điều¹⁴²
Đối với người-biết đó
Mọi gông-cùm đã diệt.
385. Với người không tồn tại
Bờ gần hay bờ xa
Không có cả hai bờ
Hết lo sợ, thoát ly
Ta gọi bà-la-môn.¹⁴³
386. Tu thiền, hết bụi bẩn
Đã hoàn thành phận sự
Không còn những lậu hoặc
Đạt mục tiêu tối thượng
Ta gọi bà-la-môn.
387. Mặt trời chiếu ban ngày
Trăng chiếu sáng ban đêm
Áo giáo sáng chiến-sĩ
Chinda sotam parakkamma,
kāme panuda, brāhmaṇa,
saṅkhārānaṃ khayam ñatvā,
akataññūsi, brāhmaṇa.
- Yadā dvayesu dhammesu
pāragū hoti brāhmaṇo,
athassa sabbe saṃyogā
atthaṃ gacchanti jānato.
- Yassa pāraṃ apāraṃ vā
pārāpāraṃ na vijjati,
vītaddaraṃ viṣaṃyuttaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
- Jhāyīm virajam-āsīnaṃ,
katakkiccam anāsavaṃ,
uttamatthaṃ anuppattaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.
- Divā tapati ādicco,
rattim ābhāti candimā,
sannaddho khattiyo tapati,
jhāyī tapati brāhmaṇo,

¹⁴¹ [Vô-vi (*akataññūsi*): không còn hữu vi, không do tạo tác, không còn tạo tác. Đây là tính từ thường dùng để chỉ trạng thái Niết-bàn.] (141)

¹⁴² [Theo luận giảng, hai điều là thiền định (*samatha*) và thiền tuệ (*vipassanā*).] (141)

¹⁴³ [Trong những ngữ cảnh như vậy, chữ 'bà-la-môn' có nghĩa là bà-la-môn chân chính, thậm chí đồng nghĩa là bậc thánh, người đã tu thành, A-la-hán.] (143)

Thiền sáng bà-la-môn
Còn hào quang Đức Phật
Chiếu sáng cả ngày và đêm.

atha sabbam-ahorattim
Buddho tapati tejasā.

388. Người xưa tan điều ác
Được gọi bà-la-môn
Người sống hạnh bình an
Được gọi là sa-môn
Người xưa tan khỏi mình
Tất cả những ố nhiễm
Được gọi bậc xuất gia.

Bāhitapāpo ti brāhmaṇo,
samacari yā samaṇo ti vuccati,
pabbājayam-attano malaṃ
tasmā pabbajito ti vuccati.

389. Chớ đánh bà-la-môn
Nếu có chớ đánh lại
Khốn khổ thay cho kẻ
Làm hại bà-la-môn
Khốn thay bà-la-môn
Đánh lại kẻ đánh mình.

Na brāhmaṇassa paha reyya,
nāssa muñcetha brāhmaṇo,
dhī brāhmaṇassa hantāraṃ, tato:
dhī yassa muñcati.

390. Không điều gì tốt hơn
Khi một bà-la-môn:
Giữ tâm khỏi dính mắc
Khi ác bạo trong tâm
Sẽ dần dần lẫn lộn
Khổ đau cũng lẫn lộn.

Na brāhmaṇass' etad-akiñci
seyyo:
yadā nisedho manaso piyehi,
yato yato himsamano nivattati,
tato tato sammati-m-eva
dukkhaṃ.

391. Với người thân, miệng, ý
Đều không có sai tà
Cả ba được phòng hộ
Ta gọi bà-la-môn.

Yassa kāyena vācāya
manasā natthi dukkataṃ,
saṃvutaṃ tīhi thānehi,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

392. Từ ai mình học được
Giáo Pháp được thuyết giảng
Bởi Đức Phật Chánh Giác
Hãy tôn kính vị đó
Như một bà-la-môn
Tôn kính cúng thần lửa.

Yamhā Dhammaṃ vijāneyya
Sammāsambuddhadesitaṃ,
sakkaccaṃ taṃ namasseyya,
aggihuttaṃ va brāhmaṇo.

393. Đầu phải do búi tóc

Na jaṭāhi na gottena,

Gia tộc hay nơi sinh
Mà thành bà-la-môn
Trong người có sự thật
Và nguyên lý giáo pháp
Và bản thân thanh tịnh
Mới đúng bà-la-môn.

na jaccā hoti brāhmaṇo,
yamhi saccañ-ca Dhammo ca,
so sucī so va brāhmaṇo.

394. Búi tóc để làm gì
Áo da thú làm gì
Khi mình là kẻ ngu
Bề ngoài sạch bóng bảy
Bên trong một rừng rối.¹⁴⁴

Kim te jaṭāhi dummedha,
kim te ajinasāṭiyā?
Abbhantaram te gahanam,
bāhiram parimajjasi.

395. Người mặc y phẩn tảo
Ốm yếu¹⁴⁵ lộ gân xanh
Một mình thiền trong rừng
Ta gọi bà-la-môn.¹⁴⁶

Pamsukūladharam jantum,
kisaṃ dhamanisanthataṃ,
ekaṃ vanasmim jhāyantam,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

396. Ta không gọi người nào¹⁴⁷
Là một bà-la-môn
Theo mẹ đẻ, gia phả¹⁴⁸
Còn ràng buộc nắm giữ
Chỉ nên gọi là ‘ông’.¹⁴⁹

Na cāham brāhmaṇam brūmi
yonijaṃ mattisambhavam,
‘bho’vādī nāma so hoti
sace hoti sakiñcano;
akiñcanaṃ anādānaṃ,

¹⁴⁴ [Tức rừng ô-nhiễm (lậu hoặc) khó vượt qua.] (144)

¹⁴⁵ [Thi kệ này nói về Tỳ kheo ni tên là Kisā Gotamī, tên Kisā cũng có nghĩa là “*ốm yếu*”.] (145)

¹⁴⁶ [Nguyên văn câu cuối “*tam-aham brūmi brāhmaṇam*”: nghĩa chữ đầy đủ là “*Người đó ta gọi là một bà-la-môn*”. Chữ người đó (*tam-aham*) không phải bị dịch thiếu mà nó đã được hàm nghĩa trong chữ *ai* (*yo*) ở đầu các thi kệ. Câu cuối này là giống hệt trong các thi kệ 385, 386 và 391 ở trên, và tất cả từ 395-423 hết chương 26 luôn.

- (Lưu ý: Trong bản dịch tập *Kinh Tập*, thì câu cuối này được dịch nguyên văn do không bỏ buộc bởi câu thi “*05-chữ*” như trong bản dịch tập *Pháp Cú* này).] (146)

¹⁴⁷ [Lưu ý: 28 thi kệ cuối, từ 396-423, đều được lấy các thi kệ trong bài kinh nổi tiếng *Vāseṭṭha Sutta* (tức Kinh Trung MN 98 = Kinh Tập Sn 3.9), lần lượt từ 620-647). Vì vậy Chương 26 này chứa nhiều thi kệ.] (147)

¹⁴⁸ [Chữ gốc *yonijaṃ* (từ bào thai); *mattisambhavam* (sinh từ mẹ)] (148)

¹⁴⁹ [‘*bho*’ (ông): là đại từ xưng hô để gọi một người hay quý ông trong đời thường; ý nghĩa ở đây chỉ người phạm thường, hạ liệt về tâm linh. Kệ 399 này giống kệ 620

Người không sở hữu gì
Không giữ lấy thứ gì
Ta gọi bà-la-môn.

tam-aham brūmi brāhmaṇam.

397. Ai sau khi chặt đứt
Mọi gông-cùm trói buộc
Không còn gì lo sợ
Thoát ly, hết dính chấp
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁰

Sabbasaṃyojanam
chetvā yo ve na paritassati,
saṅgātigam visamyuttam,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

398. Ai sau khi cắt đứt
Dây buộc và đai ách
Dây cương và dây thắng
Dỡ bỏ thanh rào cản¹⁵¹
Và đã được giác ngộ
Ta gọi bà-la-môn.

Chetvā naddhim varattañ-ca,
sandānam sahanukkamam,
ukkhittapaligham buddham,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

399. Ai không còn tức giận
Chịu được lời mắng chửi
Sự đánh tấn công, giam cầm
Nhẫn nhục là sức mạnh
Như đạo quân hùng mạnh
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵²

Akkosam vadhbandhañ-ca
aduṭṭho yo titikkhati,
khantībalaṃ balānikam,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

400. Ai không còn bực tức
Biết bốn phạm, giữ giới
Không còn sự sừng-tấy¹⁵³
Đã thuần phục (các căn)

Akkodhanam vatavantam,
sīlavantam anussutam,
dantam antimasārīram,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

Kinh Tập).] (149)

¹⁵⁰ [Giống kệ 621 Kinh Tập.] (150)

¹⁵¹ [*Thanh rào cản (paligham)* là thường hàm chỉ năm chướng-ngại (ngũ cái) hay sự vô-minh. Các chữ trên hàm nghĩa những sự trói buộc, gông cùm, ách nạn. Giống kệ 622 Kinh Tập.] (150)

¹⁵² [Giống kệ 623 Kinh Tập.] (152)

¹⁵³ [Giống kệ 624 Kinh Tập. *Sự sừng-tấy* là [TKBĐ] tạm dịch từ chữ gốc *ussadā*; đây là chỉ bộ 07 phẩm chất tệ hại: *tham, sân, si, ngã mạn, những tà kiến, những lậu hoặc* và *ác hành*. Ngược lại là *ussadā* (không còn sự sừng-tấy). Mời đọc thêm chú thích số 39 (515), thi kệ 515, kinh tập **Sn 3.06** (*Sabhya Sutta*).] (150)

Mang thân này cuối cùng
Ta gọi bà-la-môn.

401. Ai dục lạc tuyệt sạch
Như nước trên lá sen
Hạt cải trên mũi kim
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁴

402. Ai đòi này chúng ngộ
Sự diệt khổ cho mình
Đã đặt xuống gánh nặng
Thoát ly, hết dính líu.
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁵

403. Trí tuệ sâu, thông minh
Thiện tạo về cả hai
Chánh đạo và phi đạo
Đã chứng đích tối thượng
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁶

404. Hết ràng buộc luyện ái
Người tại gia, xuất gia
Người du hành không-nhà
Thiếu dục ít mong cầu
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁷

405. Ai từ bỏ gây gộc
Với tất cả chúng sinh
Dù loài yếu hay mạnh
Là người không sát sinh
Hay gây xúi sát sinh
Ta gọi bà-la-môn.¹⁵⁸

Vāri pokkharapatte va,
āragge-r-iva sāsapo,
yo na lippati kāmesu,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Yo dukkhassa pajānāti idheva
khayam-attano,
pannabhāraṃ viśaṃyuttaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Gambhīrapaññaṃ medhāvim,
maggāmaggaṃ kovidaṃ,
uttamatthaṃ anuppattaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi
anāgārehi cūbhayaṃ,
anokasāriṃ appicchaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu
tasesu thāvaresu ca,
yo na hanti na ghāteti,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

¹⁵⁴ [Giống kệ 625 Kinh Tập.] (154)

¹⁵⁵ [Giống kệ 626 Kinh Tập.] (155)

¹⁵⁶ [Giống kệ 627 Kinh Tập.] (156)

¹⁵⁷ [Giống kệ 628 Kinh Tập.] (157)

¹⁵⁸ [Giống kệ 629 Kinh Tập.] (158)

406. Ai mà không hung bạo
Giữa những người hung bạo
Luôn nguột tắt tịch tịnh
Giữa những người gây gộc
Không nắm giữ chấp trước
Giữa những người nắm chấp
Ta gọi bà-la-môn. ¹⁵⁹

Aviruddham viruddhesu,
attadaṇḍesu nibbutam,
sādānesu anādānam,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

407. Ai phỉ tham và sân
Ngã mạn và kiêu căng
Như hạt cải tuột khỏi
Mũi dùi hay mũi kim
Ta gọi bà-la-môn. ¹⁶⁰

Yassa rāgo ca doso ca
māno makkho ca pātito,
sāsaporiva āraggā,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

408. Ai không nói thô lỗ
Lời rõ nghĩa, chân thật
Lời không tổn thương ai
Ta gọi bà-la-môn. ¹⁶¹

Akakkasaṃ viññapaniṃ
giraṃ saccaṃ udīraye,
yāya nābhisaje kañci,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

409. Ai ở trong đời này
Không lấy cấp thứ gì
Dù là ngắn hay dài
Tinh nhỏ hay thô lớn
Đẹp quý hay tầm thường
Ta gọi bà-la-môn. ¹⁶²

Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā
aṇuṃ-thūlaṃ subhāsubhaṃ,
loke adinnaṃ nādiyati,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

410. Ai hết tha thiết muốn
Cõi này hay cõi sau
Thoát ly, hết mong cầu
Ta gọi bà-la-môn. ¹⁶³

Āsā yassa na vijjanti
asmim loke paramhi ca,
nirāsayaṃ visaṃyuttaṃ,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

411. Ai không còn dính-mắc
Đã loại bỏ nghi-ngờ

Yassālayā na vijjanti,
aññāya akathaṅkathī,

¹⁵⁹ [Giống kệ 630 Kinh Tập.] (159)

¹⁶⁰ [Giống kệ 631 Kinh Tập.] (160)

¹⁶¹ [Giống kệ 632 Kinh Tập.] (161)

¹⁶² [Giống kệ 633 Kinh Tập.] (162)

¹⁶³ [Giống kệ 634 Kinh Tập.] (163)

Nhờ thông qua trí-biết
Đã chứng nhập thâm sâu
Trong trạng thái bất tử
Ta gọi bà-la-môn.¹⁶⁴

amatogadham anuppattam,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

412. Ai bên trong hết dính
Cả điều phước, điều ác
Hết bụi bẩn ố nhiễm
Vô ưu và thanh tịnh
Ta gọi bà-la-môn.¹⁶⁵

Yodha puññañ-ca pāpañ-ca
ubho saṅgam upaccagā,
asokaṃ virajaṃ suddham,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

413. Ai như trăng tinh khiết
Trong veo, không dấu vết
Trong sáng, không bóng mờ
Đã diệt sạch tham-thích
Với các cõi hiện-hữu¹⁶⁶
Ta gọi bà-la-môn.

Candaṃ va vimalaṃ suddham,
vipprasannaṃ-anāvilaṃ,
nandībhavaparikkhīṇaṃ,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

414. Ai vượt qua đầm lầy
Là luân-hồi, si-mê
Vốn rất khó vượt qua
Thiền giả qua bờ-kia
Không còn những xung-động
Và đã hết nghi-ngờ
Đã chứng ngộ Niết-bàn
Nhờ không còn chấp-thủ
Ta gọi bà-la-môn.¹⁶⁷

Yo imaṃ palipathaṃ duggaṃ
saṃsāraṃ moham-accagā,
tiṇṇo pāragato jhāyī,
anejo akathaṅkathī,
anupādāya nibbuto,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

415. Ai đã bỏ dục-lạc
Bỏ nhà, sống xuất gia
Đã chấm dứt hiện-hữu
Ở trong cõi dục-giới

Yodha kāme pahatvāna
anāgāro paribbaje,
kāmaḥbhavaparikkhīṇaṃ,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.

¹⁶⁴ [Giống kệ 635 Kinh Tập.] (164)

¹⁶⁵ [Giống kệ 636 Kinh Tập.] (165)

¹⁶⁶ [Tức đã tiêu diệt *dục-vọng muốn hiện-hữu* (hữu ái) đối với 03 cõi hiện-hữu. Kệ này giống kệ 637 Kinh Tập.] (166)

¹⁶⁷ [Giống kệ 638 Kinh Tập.] (167)

Ta gọi bà-la-môn.¹⁶⁸

416. Ai đã bỏ dục-vọng
Bỏ nhà, sống xuất gia
Đã chấm dứt dục-vọng
Và sự (tái) sự hiện-hữu
Ta gọi bà-la-môn.¹⁶⁹

Yodha taṇhaṃ pahatvāna,
anāgāro paribbaje,
taṇhābhavaparikkhīṇaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

417. Ai đã từ bỏ được
Trói buộc với cõi người
Và cũng đã vượt qua
Trói buộc với cõi trời
Và thoát ly tất cả
Mọi ràng buộc dính mắc
Ta gọi bà-la-môn.¹⁷⁰

Hitvā mānusaṃ yogaṃ,
dibbaṃ yogaṃ upaccagā,
sabbayogavisamyuttaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

418. Ai đã từ bỏ được
Sự thích và sự ghét
Nguội mát, hết sanh-y¹⁷¹
Người đó bậc anh hùng
Chinh phục toàn thế giới¹⁷²
Ta gọi bà-la-môn.

Hitvā ratiñ-ca aratiñ-ca,
sītibhūtaṃ nirūpadhiṃ,
sabbalokābhibhuṃ vīraṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

419. Ai đã biết hoàn toàn

Cutim yo vedi sattānaṃ
upapattiñ-ca sabbaso,

¹⁶⁸ [Giống kệ 639 Kinh Tập. *Kāma-bhava-parikkhīṇaṃ*: chấm dứt sự hiện-hữu dục giới; chấm dứt dục-hữu.)] (168)

¹⁶⁹ [Giống kệ 640 Kinh Tập. *Taṇhā-bhava-parikkhīṇaṃ*: chấm dứt dục-vọng và sự hiện-hữu; chấm dứt ái-hữu, ái tận và hữu tận.] (169)

¹⁷⁰ [Giống kệ 641 Kinh Tập. Người dịch nghĩ ý nghĩa là bỏ tư tưởng tu nhân và tu tiên, để tu giải thoát như mục tiêu rốt ráo của đạo Phật.] (170)

¹⁷¹ [Giống kệ 642 Kinh Tập. *Sanh-y*: sự thu-nạp, thứ thu-nạp là dịch chữ *upadhi*; *nirūpadhiṃ*: diệt sanh y, hết sanh y, sanh y tận. Sanh-y hay những sự thu-nạp chính là các nhân tạo ra tái sinh luân hồi. Khi nào hết sự thu-nạp thì hết tái sinh. Trích 01 chú thích ở thi kệ 546 Kinh Tập ghi: [Theo giáo lý Phật giáo, 04 sự thu-nạp: (i) sự thu-nạp năm uẩn (uẩn sanh y), (ii) sự thu-nạp những lậu-hoặc (lậu hoặc sanh y), (iii) sự thu-nạp năm dây dục-lạc (dục lạc sanh y), và (iv) sự thu-nạp những sự tạo-tác (hành sanh y).]] (171)

¹⁷² [*Thế giới*: hàm nghĩa thế giới của năm uẩn.] (172)

Sự chết và tái sinh
Của tất cả chúng sinh
Hết ràng buộc dính mắc
Thiện thế,¹⁷³ đã giác ngộ
Ta gọi bà-la-môn.

asattaṃ sugataṃ buddhaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

420. Ai noi-đến của mình
Dù là cỏi chư thiên
Càn-thát-bà, cỏi người
Chúng sinh không thể biết
Lậu hoặc đã tiêu diệt
Là bậc A-la-hán
Ta gọi bà-la-môn.¹⁷⁴

Yassa gatiṃ na jānanti devā
gandhabbamānusa-
khīṇāsavaṃ Arahantaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

421. Ai trước, sau, ở giữa
Tất thủy không có gì
Không sở hữu thứ gì
Không nhận lấy thứ gì
Ta gọi bà-la-môn.¹⁷⁵

Yassa pure ca pacchā ca
majjhe ca natthi kiñcanaṃ,
akiñcanaṃ anādānaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

422. Là một ‘bậc dẫn đàn’
Một anh hùng siêu xuất
Một bậc đại kiến-giả (rishi)
Đã dành được chiến thắng
Đã hết những xung-động
Đã thanh tẩy, giác-ngộ:
Ta gọi bà-la-môn.¹⁷⁶

Usabhaṃ pavaraṃ vīraṃ,
mahesiṃ vijitāvinaṃ,
anejaṃ nhātaṃ buddhaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

¹⁷³ [Giống kệ 643 Kinh Tập. *Thiện thế*: đã khéo đi, *sugataṃ*: chữ này còn được dịch hàm nghĩa là *phúc lành* và bậc Thiện Thế (*sugata*) là bậc Phúc Lành (như TKBD, Tỳ kheo Ānandajoti).] (173)

¹⁷⁴ [Giống kệ 644 Kinh Tập.] (174)

¹⁷⁵ [Giống kệ 645 Kinh Tập. Chú thích ở đó ghi: [*Trước*: đối với quá năm-uẩn thuộc quá khứ; *sau*: đối với năm-uẩn tương lai; *ở giữa*: đối với năm-uẩn hiện tại. *Tất thủy không có bất cứ gì*: nghĩa là không còn *trở-ngại* nào – [*trở-ngại* là chữ chỉ sự ám-muội hay dục-vọng (ái)] – đối với những đối-tượng (năm-uẩn) đó.]] (175)

¹⁷⁶ [Giống kệ 646 Kinh Tập.] (175)

423. Ai biết những kiếp trước
(tức là túc mạng minh)
Nhìn thấy những cõi trời
Và những cảnh đọa đày
Hoàn thiện các siêu trí
Tất cả đều viên mãn
Ta gọi bà-la-môn.¹⁷⁷

Pubbenivāsaṃ yo vedī,
saggāpāyaṇ-ca passati,
atho jātikkhayaṃ patto,
abhiññāvosito muni,
sabbavositavosānaṃ,
tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

— HẾT QUYỂN KINH PHÁP CÚ —

¹⁷⁷ [Giống kệ 647 Kinh Tập. Các siêu trí hay siêu năng lực (*abhiññā*) là gồm 03 loại siêu trí và 03 loại siêu năng (tam minh và tam thông). 03 minh là: trí-biết nhìn thấy những cõi kiếp quá khứ của mình (túc mạng minh, *pubbenivāsānussatiñāṇa*), trí-biết có thể nhìn thấy sự chết đi và tái sinh của chúng sinh (thiên nhãn minh, *dibbacakkhu*), và trí-biết về sự đã tiêu-diệt mọi ô-nhiễm (lậu tận minh, *āsavaṃkhayañāṇa*). Và 03 thông là: siêu năng biến hóa (thần thông biến hóa, biến hóa thông, *iddhividha*), siêu năng nghe được âm thanh cõi người và cõi trời (thiên nhĩ thông, *dibbasota*), và siêu năng hiểu được tâm của người khác và chúng sinh (tha thông tâm, *cetopariyañāṇa*).

- Tất cả đều viên mãn là tạm dịch cụm chữ *sabbavositavosānaṃ*. *Sabba*: tất cả, toàn bộ; *vosita* (từ *voṣeti*): đã hoàn thành, đã hoàn thiện; *vosāna* (cùng gốc từ trước): sự hoàn tất, sự kết thúc cuối cùng, chung cuộc viên mãn.] (177)